

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

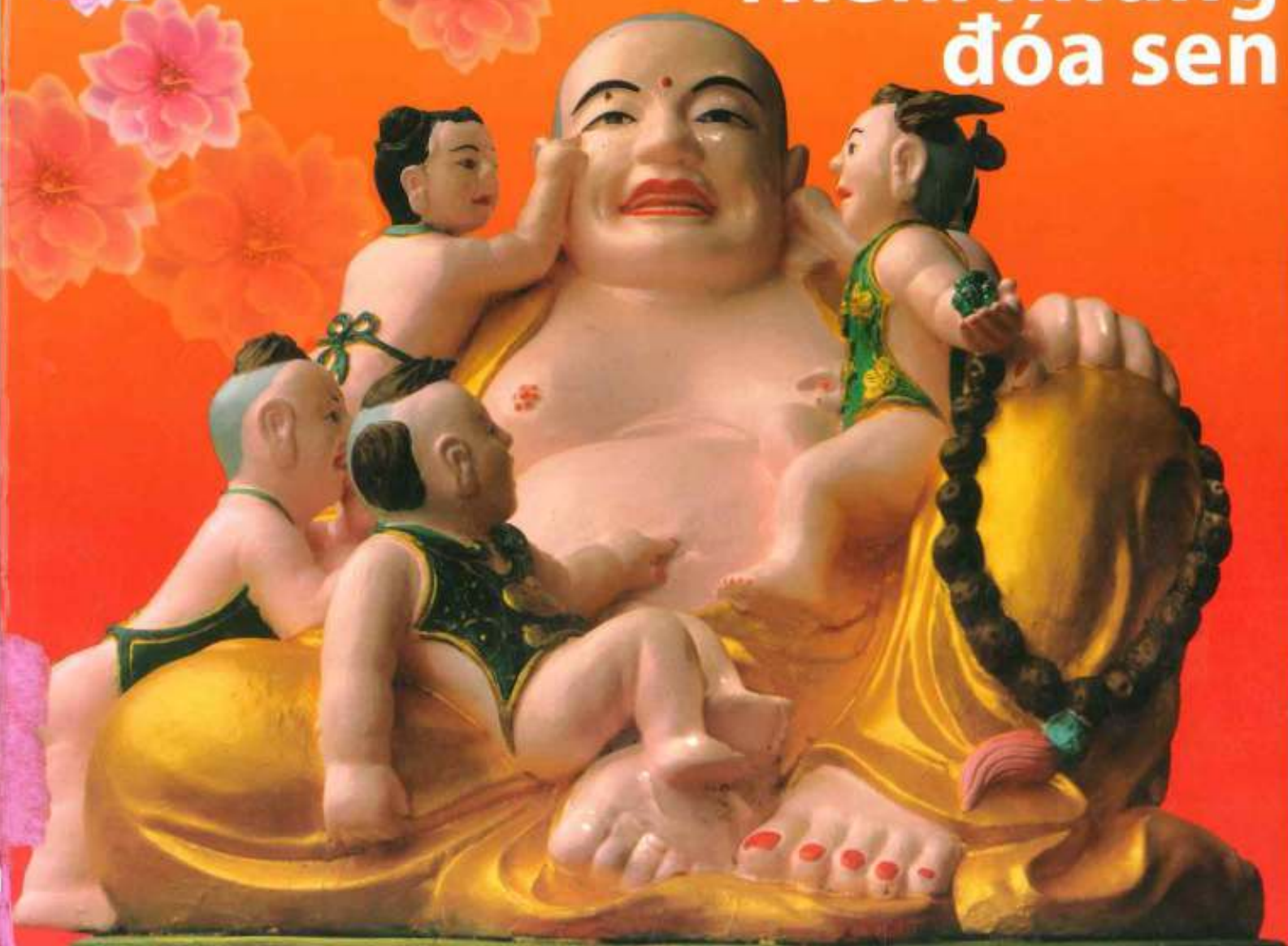
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 1-2013 (118)
NĂM THỨ 23

ĐIỀU ĐÓ RỒI

cũng đưa đi

**Thêm những
đóa sen**



Năm Quý Tỵ giới thiệu kinh

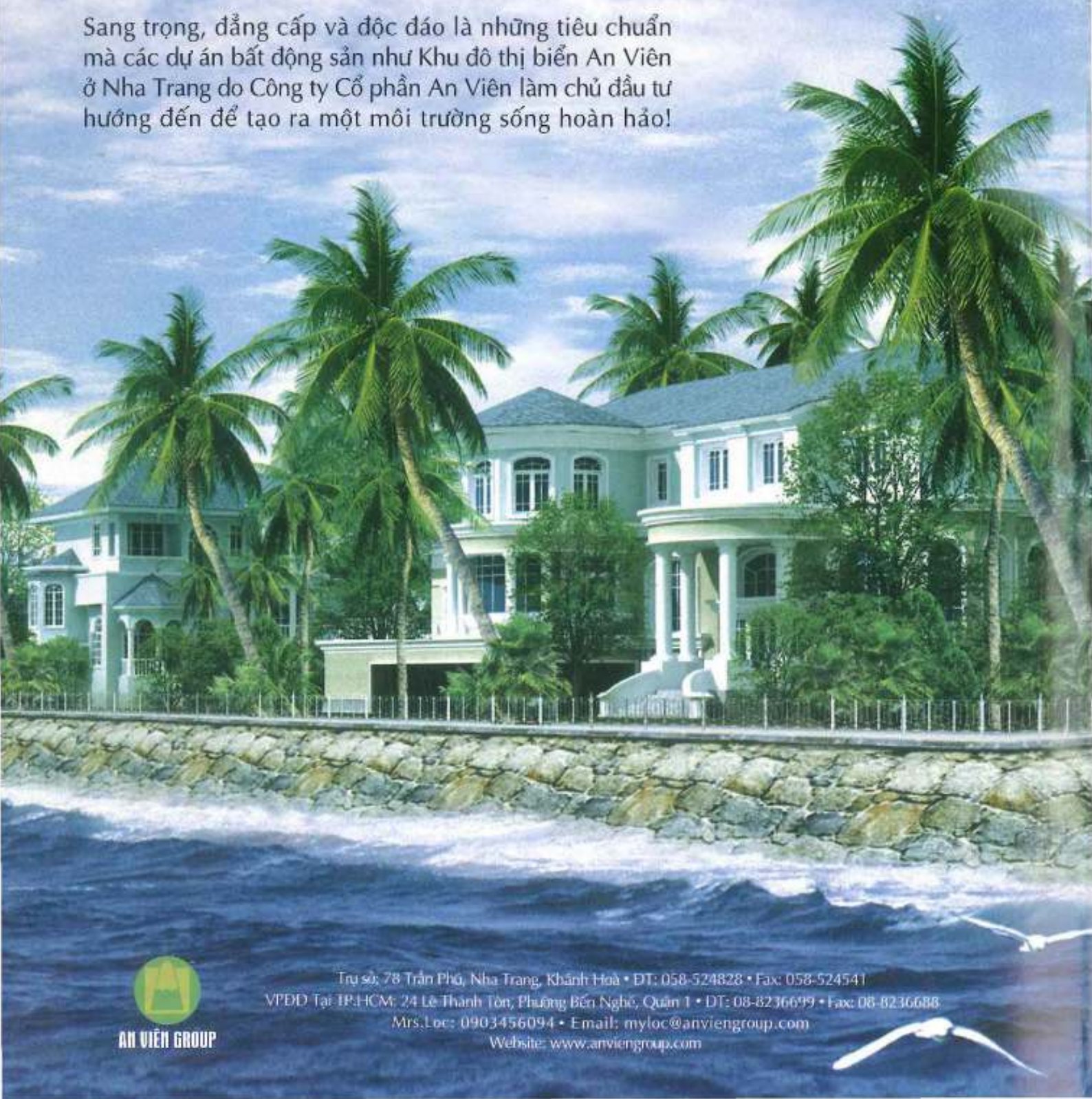
NGƯỜI BẮT RẮN

Xuân
2013



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • DT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thành Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • DT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688
Mrs. Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Hội đồng cố vấn

Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
Giáo sư VŨ KHIÊU
Giáo sư HÀ VĂN TẤN
Giáo sư PHẠM MINH HẠC
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DƯ
Ông BÙI HỮU DƯỢC

Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH THANH DUỆ

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH THANH NHIỀU
Hòa thượng THÍCH GIA QUANG
Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban Biên tập

THÍCH ĐẠM HÌNH
BẢO CHẤN

Trình bày

LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh
PHÙNG ANH TUẤN

Toà soạn và trị sự
CHÙA QUÁN SỨ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39423887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam
CHÙA VĨNH NGHIỆM

Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM
Đại đức THÍCH THANH PHONG

Điện thoại: 08. 38 483 153

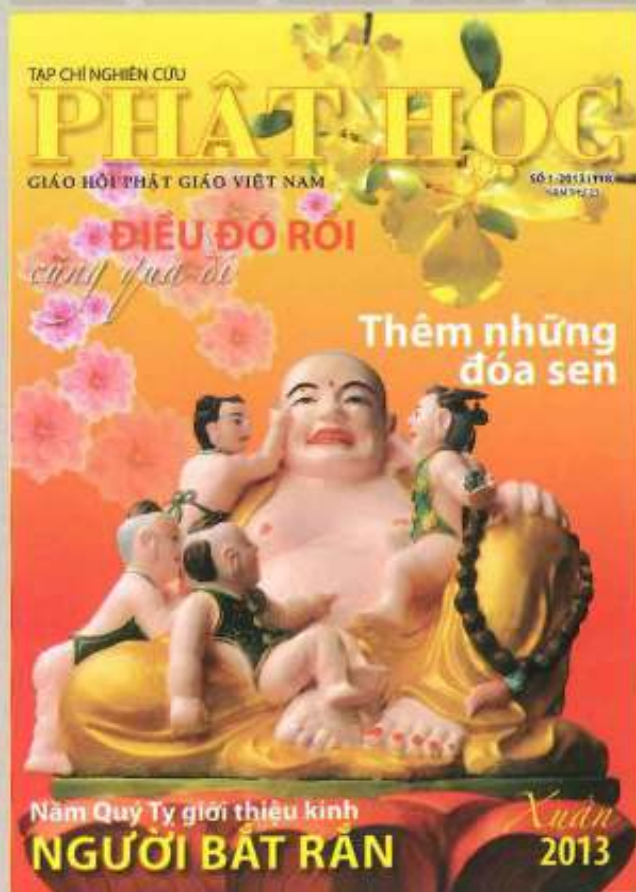
Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh
Giá: 25.000đ



Ảnh bìa 1: PHÙNG ANH TUẤN

TRONG SỐ NÀY



LỜI TÒA SOẠN GIÃO LÝ

Phẩm vị vãng sinh.....	6
Năm Quý Ty giới thiệu kinh Người bắt rắn.....	9
Lược thuật về "Pháp giới duyên khởi" của tông Hoa Nghiêm.....	12
Lời Phật dạy.....	15

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Rắn thần Naga trong văn hóa Phật giáo.....	16
Tinh thần Trung quán với Thiền tông Trung Hoa.....	22
Mùa xuân kể chuyện sự tích cây Bồ đề.....	26
Phật giáo thời Pháp thuộc (1884 - 1945).....	28
Ngày xuân đọc lại câu đối Tết của người xưa.....	34

TRAO ĐỔI

Quan niệm của Phật giáo về cuộc đời & hạnh phúc.....	37
Các cõi giới Tôn giáo qua cái nhìn Khoa học & Phật học.....	40
"Nhân - Quả" Sự vi diệu trong lời Phật dạy.....	44

SUY NGẪM

Ba vị khách quý.....	46
Điều đó rồi cũng qua đi.....	47

HƯƠNG VỀ CỘI NGUỒN

Tấm lòng của những người con xa xứ.....	48
Ngày xuân thăm chùa cổ Pháp vân tự.....	51

VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Thăm nghe làn hương mách bảo.....	54
Giọt lệ hạnh phúc.....	57
Vẻ đẹp mới của nghệ thuật ẩm thực chay.....	60
Thơ Xuân như ý.....	62
Thơ Xuân cắt tường.....	63

SƯƠNG MAI

Câu chuyện chiếu ba mươi.....	64
Từ bi chốn cửa Phật.....	65
Phật trong tâm mình.....	66



KỶ SỰ ẢNH

10 sự kiện Phật giáo tiêu biểu năm 2012 68

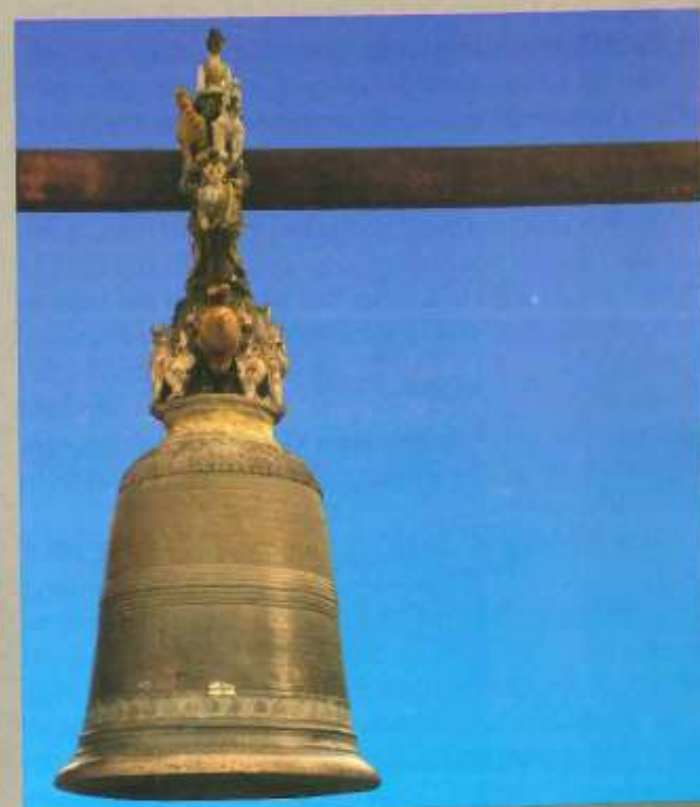
PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC 70

PHẬT GIÁO THẾ GIỚI 72

TRÀ CỨU 74

PHƯƠNG DANH CÙNG DÀNG 75

SƯU TẦM TRỌN BỘ 76





**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH**

**THƯ CHÚC TẾT CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
GỬI CHƯ TĂNG NI PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC
VÀ NƯỚC NGOÀI**

Hà Nội, ngày 01 tháng Giêng năm Quý Tỵ

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Nhân dịp chào đón xuân mới Quý Tỵ, dương lịch 2013, Phật lịch 2556, thay mặt Ban thường trực Hội đồng chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tôi có lời thăm hỏi ân cần và chúc mừng năm mới đại hoan hỷ, an lạc, cát tường tới các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Nhìn lại chặng đường thời gian một năm với nhiều những sự kiện đáng trải nghiệm mà chúng ta cùng với cả xã hội vừa đi qua, năm 2012 là một năm đầy ý nghĩa của các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài. Sự thành công của Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII diễn ra từ ngày 21-24/11/2012 tại Thủ đô Hà Nội thể hiện sự đoàn kết, hòa hợp của Tăng ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Với khẩu hiệu: Kế thừa-Ổn định-Phát triển, Đại hội đã khẳng định tính thống nhất, tinh thần xuyên suốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ khi thành lập năm 1981 và qua đó cũng khẳng định nền tảng phát triển vững chắc của Giáo hội trong thế kỷ 21.

Chào đón xuân mới Quý Tỵ, bước vào năm mới 2013, các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam phấn khởi tập trung triển khai nghị quyết mà Đại hội VII đã đề ra, tổ chức nhân sự các Ban, ngành, Viện và các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh, thành phố theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam sửa đổi đã được Đại hội VII thông qua và Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn. Đó là cơ sở để các cấp

Giáo hội, Ban, ngành, Viện của Giáo hội và Tăng ni, cư sĩ Phật tử bằng trí tuệ tập thể, đổi mới phương thức, đẩy mạnh các hoạt động Phật sự thiết thực đưa ánh sáng giáo lý từ bi, trí tuệ của Đạo Phật vào thực tiễn cuộc sống góp phần hiện thực cội Niết Bàn tại quốc độ thế gian mà chúng ta đang sống.

Mùa xuân là sự khởi sắc của một hành trình mới, mang theo nhịp điệu sức sống mới. Năm nay chúng ta cùng đồng hành với toàn xã hội đóng góp tinh thần trí tuệ vào bản dự thảo sửa đổi Hiến Pháp năm 1992 để xây dựng đất nước ta theo mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Nhân dịp đầu xuân năm mới Quý Tỵ, thay mặt các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử, Tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam đối với các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và gửi lời kính chúc năm mới tới các Quý vị lãnh đạo, cùng toàn thể nhân dân đón Xuân Quý Tỵ: an khang, thịnh vượng!

Nam Mô hoan hỷ tạng Bồ tát ma ha tát!

**ĐỨC PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
(Đã ký)**

**Trưởng lão Hoà thượng
Thích Phổ Tuệ**



THƯ CHÚC TẾT CỦA PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VÀ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Hà Nội ngày 1 tháng giêng năm Quý Tị!

Vậy là mùa xuân Quý Tị đã gõ cửa mọi nhà. Phân viện Nghiên cứu - Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin kính chúc Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức, Tăng Ni, Phật tử thân tâm an lạc, phúc tuệ tăng long, chúng sinh dị độ. Kính chúc quý vị độc giả, các cộng tác viên, các nhà nghiên cứu cùng toàn thể quý đạo hữu Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước một năm mới an lành trong ánh sáng từ bi của đấng Từ Phụ, vạn sự cát tường, vui tươi trong tình đạo vị, hoan hỉ đón xuân Di Lặc, tinh tấn tu tập, cùng góp phần làm quần sinh lợi lạc, thế giới hưng thịnh, hòa bình.

Năm Nhâm Thìn vừa qua, luôn theo sát những thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Phật học tiếp tục không ngừng phổ biến kiến thức Phật giáo và tuyên truyền tin tức hoạt động Phật sự của Giáo hội tới quảng đại quần chúng. Đặc biệt phải kể tới những đóng góp trong việc hướng tới và góp phần tổ chức thành công Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ 2012 - 2017 với chủ đề: *"Kế thừa - Ổn định - Phát triển"*.

Với chủ trương xiển dương Phật pháp và mong muốn thấp sáng thêm ánh đuốc tuệ trong tâm mỗi người, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, bên cạnh việc theo sát giáo lý kinh điển, lịch sử tư tưởng... cũng luôn quan tâm đến đời sống văn hóa nghệ thuật, quan tâm đến sự chia sẻ của người bước đầu học Phật. Tạp chí đã có những mảng là diễn đàn để mọi người cùng trao đổi, bày tỏ sự tinh tấn của mình trên bước đường tu tập.

Nhiều hoạt động quyền góp từ các Đạo tràng, các tổ Phật tử đến với đồng bào khó khăn, đến với những bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, nhiều hoạt động thiện nguyện giúp đỡ các sĩ tử mùa thi... cũng được tạp chí trân trọng tuyên truyền. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động Phật sự của bà con Việt kiều tại các chùa ở nhiều nước trên thế giới cũng được tạp chí đưa tin nhằm tạo sự gắn kết và hướng về nguồn cội vốn là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Phật giáo với tiêu chí cơ bản là Đạo Pháp - Dân

tộc - Chủ nghĩa xã hội đã đem lại niềm hoan hỉ lớn, tạo sự tinh tấn niềm tin của Chư Tôn Đức, Tăng, Ni, Phật tử cùng đồng bào trong và ngoài nước.

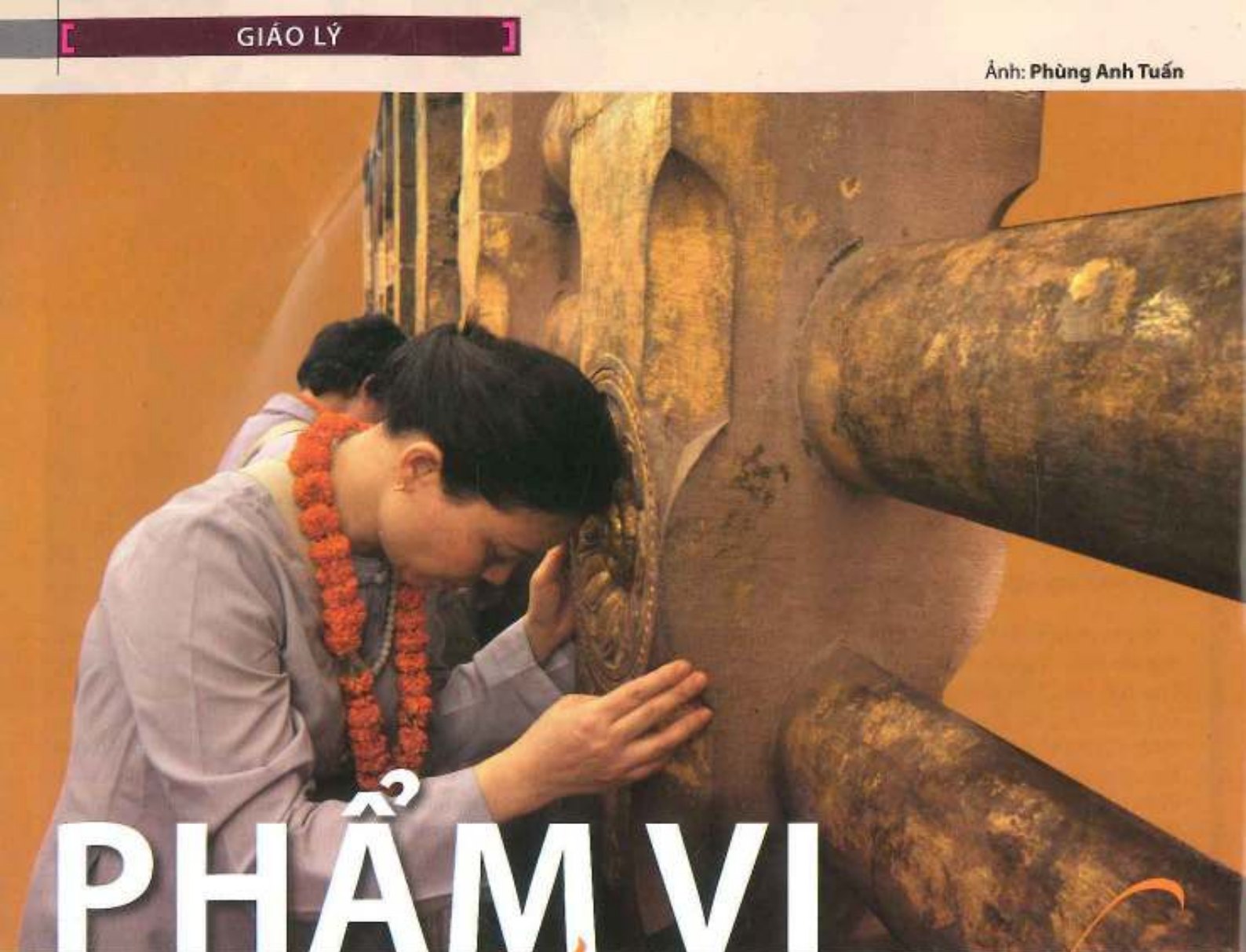
Năm 2012 khép lại. Năm 2013 đã gõ cửa. Tạp chí Nghiên cứu Phật học dưới sự lãnh đạo của Phân viện Nghiên cứu Phật học sẽ tiếp tục không ngừng đổi mới về hình thức cũng như nội dung, nâng cao chất lượng ấn phẩm với mong muốn làm hài lòng bạn đọc gần xa.

Nhân dịp năm mới Ban Biên tập tạp chí mong muốn tiếp tục nhận được nhiều hơn nữa sự cộng tác nhiệt tình, có hiệu quả của Chư Tôn đức, Tăng, Ni, các nhà nghiên cứu, các cộng tác viên, quý bạn đọc và Phật tử gần xa để Tạp chí ngày một đổi mới cả về nội dung và hình thức; đồng thời tăng thêm số lượng; điểm và phạm vi phát hành, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, thông tin Phật giáo cho Tăng ni và quần chúng Phật tử. Hy vọng với sự hoan hỉ hưởng ứng, cộng tác của Chư tôn đức, các cộng tác viên và quý Phật tử, Phật sự này sẽ thành công viên mãn.

Xin thành tâm kính chúc Chư tôn đức Tăng ni, các cộng tác viên, các độc giả, các nhà nghiên cứu và Phật tử gần xa một mùa xuân an lạc, hạnh phúc.

Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC





PHẨM VỊ

Vãng sinh

(KỶ 1)

● Tỳ khiêu Thích Tiến Đạt

Hành giả Tịnh độ, tín nguyện trì danh, tận lực thực hành tam phúc và mười hạnh nguyện, tự nhiên cảm được quả vãng sinh Tây Phương Tịnh Độ. Tịnh độ niệm Phật vãng sinh tuy thuộc điều pháp viên đốn, song viên dung không phương ngại phổ biến, hành giả Tịnh độ tùy theo tín nguyện nông hay sâu, công phu chuyên hay tạp cũng có phẩm vị vãng sinh nhưng công đức thụ dụng có sự biệt. Hiểu rõ nhân hạnh và quả vị vãng sinh giúp cho Hành giả quyết xác để nỗ lực hành trì và trừ bỏ được tâm lý hồ nghi hay ngã mạn, sinh khởi quán chiếu Bát nhã, bên trong coi trọng tính linh của mình, bên ngoài hâm mộ Thánh cảnh; Tự tín, Tín tha, Tín nguyện trì danh, vãng sinh Cực Lạc, hoa khai kiến Phật. Bài viết này nhằm thảo luận đến bốn cõi Tịnh Độ, nhân-quả của ba hạng người và chín phẩm vãng sinh cùng biên địa nghi thành.

A. Nói về bốn cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc.

Các kinh điển Đại Thừa liên quan đến Tịnh Độ phần lớn đều nói đến Thánh chúng và Thánh cảnh của Tịnh Độ. Tổ sư Đại đức của các Tông phái y cứ vào kinh điển của Tông phái mình mà diễn giải cảnh giới Tịnh độ không giống nhau. Pháp sư Cư Ma La Thập là người đầu tiên khởi xướng quan điểm “Chư Phật có Tịnh độ, chúng sinh không có Tịnh Độ”. Sư tổ Tuệ Viễn đem Tịnh Độ phân làm ba loại: 1. Sự Tịnh Độ; 2. Tướng Tịnh Độ; 3. Chân Tịnh Độ, chủ xướng THÂN - ĐỘ tương quan, Tâm tịnh-Độ tịnh. Đại sư Gia Tường từ góc độ tu nhân cảm quả mà phân định Phật và chúng sinh đều có Tịnh Độ. Đại sư Khuy Cơ đứng trên quan điểm của Duy thức Pháp tướng tông phân chia Tịnh Độ làm bốn loại: 1. Pháp Tịnh độ; 2. Tự thụ dụng độ; 3. Tha thụ dụng độ; 4. Biến hoá độ. Hệ tư tưởng Hoa Nghiêm cũng có nhiều quan điểm khác nhau về Tịnh Độ như Cư sĩ Lý Thông Huyền phân chia Tịnh độ làm 10 loại, lấy Hoa Tạng Thế giới nơi trụ xứ của Phật Tỳ Lô Giá Na và Duy Tâm Tịnh Độ là Tịnh Độ chân thật tối thượng.

Còn Tịnh độ của đức Phật A-Di-Đà là để dụ dẫn người chưa ngộ được thật lý pháp không, vì cõi đó còn có sự tướng thì chỉ là quyền thuyết. Ngoài ra còn có các ngài như Đạo Xước; Đạo Cơ; Pháp Thương; Trí Nghiễm; Thích Ca Tài; Nguyên Hiếu; Hoài Cẩm cũng có phân định khác nhau.

Trong các quan điểm về Tịnh độ được đương thời và hậu thế chấp nhận và hoằng truyền sâu rộng đó là quan điểm của Thiên Thai Trí Giả Đại Sư. Nay căn cứ vào quan điểm này để thảo luận.

I. QUAN ĐIỂM CỦA THIÊN THAI VỀ BỐN CÔI TỊNH ĐỘ.

Hệ thống phân loại Tịnh độ của Thiên Thai được giải thích hết sức tinh vi quảng bác, bao quát Tịnh độ của cả mười phương chư Phật, đem căn cơ của chúng sinh và tính chất loại đặc biệt của Tịnh độ và điều kiện vãng sinh Tịnh độ khác nhau để tổng hợp thuyết minh. Thiên Thai đem cõi nước của 10 phương chư Phật chia làm bốn cõi: 1. Phàm Thánh đồng cư độ; 2. Phương tiện Hữu dư độ; 3. Thật báo vô chướng ngại độ; 4. Thường Tịch Quang độ.

1. Phàm Thánh Đồng Cư Độ

Cõi này là nơi mà phàm phu và Thánh chúng Tam Thừa chung sống. Phàm Thánh đồng cư độ lại phân làm hai loại Tịnh độ và Uế độ. Thế giới Sa Bà mà hiện chúng ta đang sống chính là Phàm Thánh đồng cư Uế độ. Nếu nói về Uế độ lại có Tam giới (Dục, Sắc, Vô Sắc), 25 cõi, do nghiệp hữu lậu thiện, bất thiện, bất động của phàm phu chiêu cảm mà thành. Phàm phu ở sáu cõi phàm là Trời, Người, A Tu La, Ngã quỷ, Súc sinh và Địa ngục. Thánh nhân ở 4 cõi Thánh là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật. Cõi này có cả phàm phu có cả Thánh nhân cùng cư trú nên gọi là “Phàm Thánh Đồng Cư Độ”.

Sa Bà là cõi phàm Thánh Đồng Cư có ba đặc điểm cơ bản sau:

Tạm thời đồng cư: Cõi này hàng sơ quả, nhị quả, tam quả của Thanh Văn cư trú, đến khi chứng quả A La Hán liền vào Tịch Diệt; Các bậc Đại Quyền Bồ Tát, sau khi cơ duyên độ sinh hoàn mãn liền không thị hiện nữa, cho nên đối với phàm phu cõi này chỉ là tạm thời đồng cư, chứ không phải là cứu kính đồng cư.

Khó gặp: Tuy có các bậc Thánh nhân hiện thân ở cõi này nhưng không dễ gì được thấy, nghe, thân cận.

Hiếm có: những bậc Thánh nhân xuất hiện ở cõi này thật là hiếm có hơn cả châu ngọc, hy hữu khó gặp.

Tịnh Độ phàm Thánh đồng cư là căn cứ vào khả năng trình độ đoạn trừ Kiến tư hoặc mà phân định. Phàm phu Kiến tư hoặc nhẹ thì chiêu cảm phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ. Kiến tư hoặc nặng thì chiêu cảm Phàm Thánh đồng cư Uế Độ.

2. Phương Tiện Hữu Dư Độ.

Cõi này là nơi mà các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát địa tiền cư trụ. Do đã lìa phần đoạn sinh tử trong ba cõi mà chưa đoạn được Biến Dịch sinh tử; Do đã đoạn Kiến tư phiền não trong ba cõi mà chưa đoạn Trán sa, Vô minh nên chưa thật sự được tiêu giao tự tại; Do phiền não, sinh tử hai thứ này vẫn còn dư sót, cho nên gọi là phương tiện hữu dư.

Kiến hoặc là sự mê lầm về kiến thức, Tư hoặc là sự mê lầm về tư tưởng. Trên con đường tu tập, đoạn trừ được Kiến hoặc và Tư hoặc chỉ mới đạt được phương tiện chứ chưa đạt được cứu kính, còn phải tiến lên nữa là đoạn hai món mê lầm là Trán sa hoặc và Vô minh hoặc mới thật gọi là chứng quả.

Phương Tiện Hữu Dư độ cũng có Tịnh và Uế. Thông giáo Tam thừa Thế sắc minh không thì diệu hảo chiêu cảm Phương tiện Hữu dư Tịnh độ; Tạng giáo tam thừa Tịch sắc minh sắc còn mờ nhạt nên chiêu cảm Phương tiện Hữu dư Uế độ.

3. Thật Báo Vô Chướng Ngại Độ

Cõi này là nơi 41 quả vị của Bồ Tát Viên giáo và Bồ Tát Địa thượng của Biệt giáo cư trụ. Do nơi toàn tính khởi tu, khế hợp thật tướng mà chiêu cảm quả báo chân thật nên gọi là “Thật Báo”. Sắc tâm tự tại vô ngại, nhất đa tương hỗ tương nhiếp, đột phá sự trói buộc giam hãm của không gian thời gian nên gọi là “Vô chướng ngại”. Cõi này Bồ Tát phần phá vô minh phần chứng pháp thân; Thân năng hiện Độ; Độ năng hiện thân, ngoài tâm không có pháp, toàn hiện pháp giới bầy bấu trang nghiêm đầy đủ ngũ trần tịnh diệu. Nơi lỗ chân lông hiện bằng cõi nước mười phương, trăm kiếp ngàn đời không rời một sát na, pháp pháp tương tức chu biến hàm chứa lẫn nhau.

Thật báo vô chướng ngại độ cũng có phân ra Tịnh Uế là căn cứ vào thứ đệ Tam quán và nhất tâm Tam quán mà phân định. Biệt giáo Bồ Tát tu thứ đệ tam quán, chứng sự pháp thân chiêu cảm thật báo vô chướng ngại Uế Độ. Viên giáo Bồ Tát tu nhất tâm Tam Quán Chứng Lý pháp thân chiêu cảm Thật báo vô chướng ngại Tịnh độ.

4. Thường Tịch Quang Độ

Là thế giới của chư Phật đầy đủ ba đức của Niết Bàn, Thế tính của cảnh giới này thường vắng lặng mà vẫn thường chiếu soi nên gọi là Thường Tịch Quang. Cứu kính Niết Bàn đều hàm chứa Tính Đức, Tu Đức, Ước về Tu Đức mà hiển bày pháp tính chân thật, nghĩa là Như - Trí bất nhị, Y báo - Chính báo viên dung, Chân - Tục cả hai đều không còn, Tự - Tha không hai, trán trán đều là Pháp giới, Niệm niệm quán triệt cổ kim. THƯỜNG tức là pháp thân Đức, Pháp thân thường trụ bất diệt, không suy không

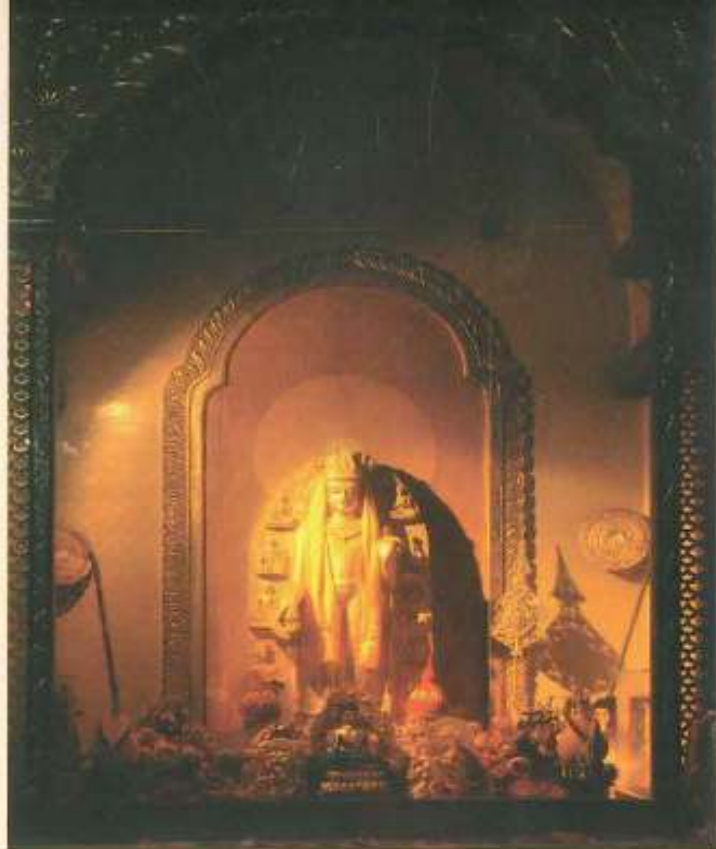
biển; TỊCH tức là giải thoát Đức, hết thảy trần lao phiền não đều vắng lặng. QUANG tức là Bát nhã Đức, bát nhã quang minh biến chiếu mười phương. Tam Đức chẳng lìa Nhất Tâm, trở về với nguồn tâm, rốt ráo thanh tịnh, viên chứng Thường Tịch Quang Tịnh Độ.

Tịch Uế của Thường Tịch Quang Độ là y cứ phần chứng và cứu kính chứng mà phân định. Như Lai của Biệt Giáo đoạn trừ 12 phẩm vô minh, phần chứng pháp thân Tam Đức chiếu cảm Uế độ Thường Tịch Quang. Như Lai của Viên Giáo đoạn trừ 42 phẩm vô minh, cứu kính chứng Tam Đức Pháp thân chiếu cảm Tịnh độ Thường Tịch Quang. Xác thực mà nói Thật báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ vốn là một, Viên giáo sơ trụ Bồ Tát phá một phần vô minh mới thể nhập Thật báo vô chướng ngại độ, phần chứng Thường tịch quang độ. Diệu giác cực quả, đoạn tận vô minh thuộc cứu kính Thường tịch quang Tịnh độ.

Cõi nước của chư Phật mười phương (*Thập Pháp giới, Tứ độ*) đều có Tịnh Uế khác nhau, phân biệt rõ ràng. Chỉ có Thế giới Cực Lạc là do đại nguyện của Đức Phật A-Di-Đà thành tựu trang nghiêm, chỉ có Tịnh độ không có Uế độ. Phàm chúng sinh đời nghiệp vãng sinh Cực Lạc Thế giới Phàm Thánh đồng cư Tịnh độ đều ở một nơi, đều do người vãng sinh có căn cơ và kiến giải khác nhau. Nếu đoạn hết Kiến hoặc, Tư hoặc liền thấy cõi Phương tiện Hữu dư; Nếu đoạn hết Trần sa hoặc, phần phá vô minh liền thấy cõi Thật Báo vô chướng ngại, cùng phần chứng Thường Tịch quang độ; Nếu đoạn hết vô minh liền thấy rõ ràng cõi Thường Tịch quang. Đối với người vãng sinh cõi Phương tiện Hữu dư liền có thể hoành sinh hai cõi Thật báo và Thường Tịch quang. Người vãng sinh cõi Thật Báo liền có thể hoành sinh cõi Thường Tịch Quang.

Mặt khác Phật, Bồ Tát, Thanh Văn ở Thế giới Cực Lạc đều có thể tự tại hoành sinh hay thụ sinh các cõi Tịnh Độ. Nếu chứng Thường Tịch quang độ cũng có thể tùy ý mà xuống ba cõi dưới; Như muốn giáo hoá hàng Pháp thân Bồ Tát thì ứng hiện ở cõi Thật Báo Vô Chướng ngại; Muốn giáo hoá Quyền thừa Bồ Tát thì ứng thân cõi Phương tiện Hữu dư; Muốn giáo hoá hàng phàm phu thì ứng thân cõi Phàm Thánh đồng cư. Pháp thân Đại Sĩ ở cõi Thật báo Vô chướng ngại đều có thể thị hiện ở hai cõi dưới; Thánh nhân ở cõi Phương tiện Hữu dư có thể thị hiện ở cõi Đồng cư để giáo hóa người đời nghiệp vãng sinh.

Sự thù thắng của Thế giới Cực Lạc Phương Tây thể hiện ở cõi Phàm Thánh đồng cư. So với Sa Bà Phàm Thánh đồng cư, trong cõi Phàm Thánh đồng cư của Cực Lạc, phàm phu và Thánh nhân cùng hội họp một nơi (*câu hội nhất xứ*) thẳng đến khi thành Phật, không phải chỉ tạm thời; Phàm phu và Thánh nhân ở đó có quan hệ như thầy trò, như bằng hữu, sớm tối cùng tụ họp, chẳng phải khó gặp. Thế giới Cực Lạc, bậc Bồ Tát Nhất sinh Bồ xứ nhiều vô lượng vô biên chẳng phải là hiếm có, thiếu số. Phàm phu ở Thế giới Cực Lạc (*đời nghiệp vãng sinh*) cùng với hàng Bồ Tát đi chung một con đường “*đồng tận vô minh, đồng chứng Diệu Giác*”, không giống với hành nghiệp của chúng sinh ở cõi Sa Bà. Điều đó chứng tỏ Cực Lạc



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Đồng cư độ vượt quá Sa Bà Đồng cư Uế độ trăm ngàn vạn ức lần. Chúng sinh phàm phu đời nghiệp vãng sinh cõi Phàm Thánh Đồng cư thấy đều viên chứng “Tam bất thoái” (*Vị bất thoái, Niệm bất thoái, Hành bất thoái*). Trong Niệm bất thoái đã vượt qua 41 địa vị mà không phải xả thân này thụ thân khác, một đời liền Bồ xứ thành Phật. Những người vãng sinh như thế “*không Phàm không Thánh*”; Nếu bảo họ là phàm phu, sao không phải trải qua kiếp khác mà nhất sinh viên chứng Phật quả, so với Quan Âm, Thế Chí không hai không khác, cho nên chẳng phải phàm phu. Nếu bảo họ là Thánh Nhân, căn cứ vào chỗ đời nghiệp (*Báo chướng, Nghiệp chướng, Phiền não*) mà nói thì chỉ gọi là phàm phu, chẳng thể gọi là Bồ Tát, cho nên không phải Thánh Nhân, mà là tức Phàm tức Thánh, mười phương vô lượng cõi nước chư Phật không có danh tướng này, không có địa vị này, không có cõi Phàm Thánh Đồng cư như thế. Cho nên Đại Sư Ngẫu Ích trong Di Đà Yếu Giải có nói: “*chẳng từ nơi tâm tính hiện bày, Pháp tri danh thù thắng, Đại nguyện rộng lớn của Đức Di Đà, thì làm sao có được như thế*”.

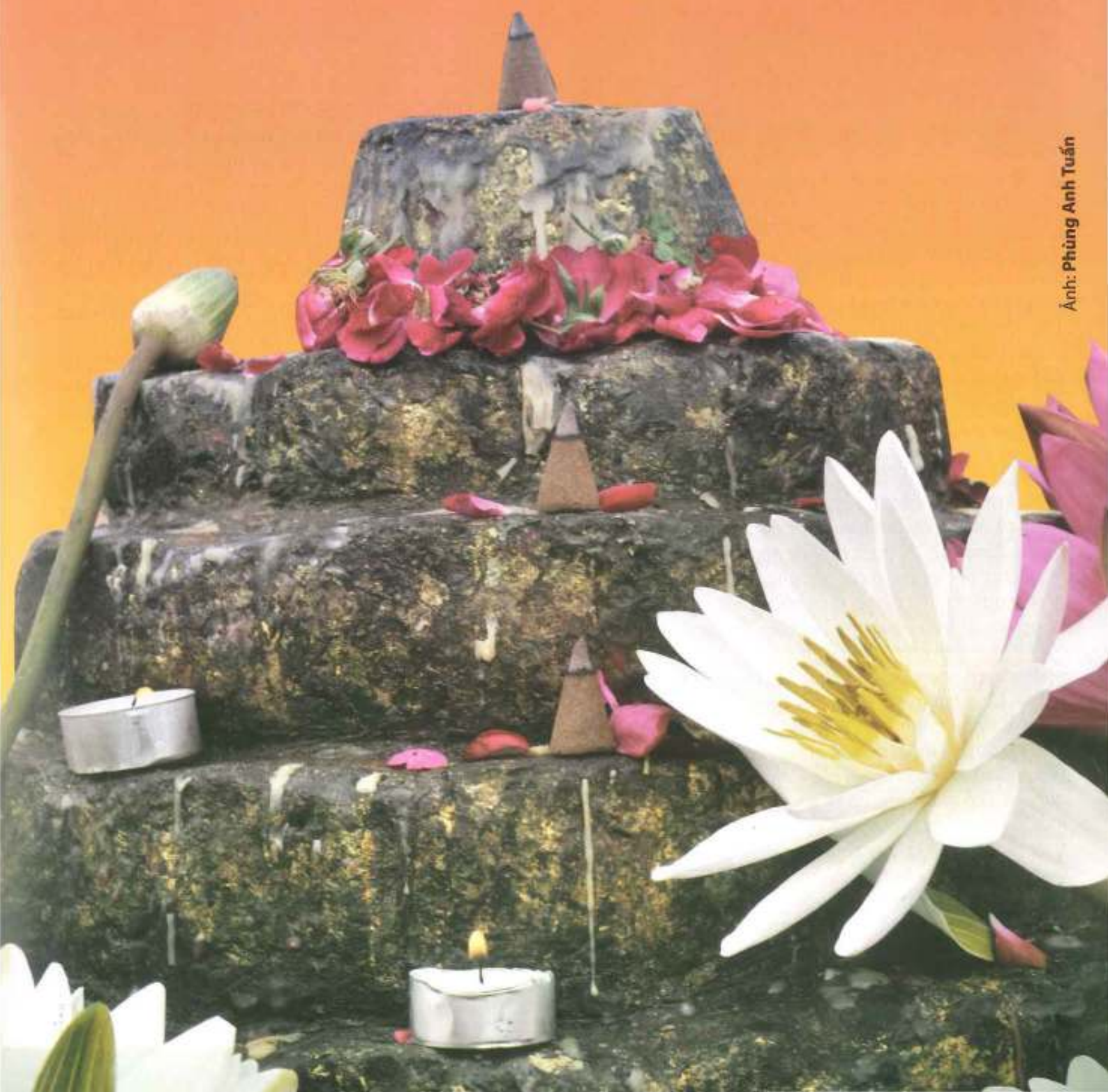
Sự tán thán của Đại Sư Ngẫu Ích càng hiển bày sự siêu tuyệt thù thắng của cõi Phàm Thánh Đồng cư Tịnh độ nơi Thế giới Cực Lạc. Chúng sinh ở 10 phương thế giới, Kiến hoặc, Tư hoặc rất khó đoạn trừ, phàm đoạn sinh tử rất khó ra khỏi, nên Tam giới rất khó thoát ra. Chỉ có cõi Phàm Thánh Đồng cư nơi Thế giới Cực Lạc đầy đủ cả ba cõi trên, viên chứng Tam bất thoái, cho nên có thể viên đoạn các Hoặc, một đời viên thành Phật Đạo, siêu việt cõi Phàm Thánh Đồng cư của 10 phương. Hành giả Tịnh độ kẻ ngộ được sự thật này, mới càng cảm được ân đức sâu nặng của Đức Phật A-Di-Đà.

(Còn tiếp)

NĂM QUÝ TỶ GIỚI THIỆU KINH **NGƯỜI BẮT RẰN**

Viết dịch: Thiền sư Thích Nhất Hạnh

Ảnh: Phùng Anh Tuấn



Kinh này dịch từ kinh A Lê Sá, kinh thứ 220 của bộ Trung A Hàm trong tạng Hán (26, tạng kinh Đại Chính), do thầy Tăng Già Đề Bà dịch vào cuối thế kỷ thứ tư. Kinh này hàm chứa nhiều tư tưởng uyên áo và là gốc rễ của những kinh đại thừa lớn sau này như kinh Kim Cương và kinh Duy Ma Cật. Kinh Người bắt rắn tương đương trong tạng Pali là kinh Xà Dụ (*Alagaddūpama sutta*), kinh thứ 22 của Trung Bộ (*Majjhima Nikāya*).

Đây là những điều tôi được nghe hồi Bụt còn du hành ở Xá Vệ trong vườn Cấp Cô Độc và rừng cây Kỳ Đà. Đạo ấy, khát sĩ A Lê Sá, vốn xưa là người huấn luyện chim ưng, có tà kiến như sau: “Theo sự hiểu biết của tôi về điều Bụt dạy, hưởng thụ dục lạc không phải là chướng ngại cho sự tu tập.” Nghe đồn như thế, nhiều vị khát sĩ tìm tới A Lê Sá và hỏi: “A Lê Sá, sư huynh đã nói rằng theo sự hiểu biết của sư huynh về lời Bụt dạy thì hưởng thụ dục lạc không có chướng ngại gì cho sự tu tập, có phải thế không?” Khất sĩ A Lê Sá trả lời: “Các hiền hữu, quả là như thế. Tôi nghĩ rằng Bụt không cho sự hưởng thụ dục lạc là chướng ngại cho sự tu tập.” Các vị khát sĩ bảo: “Này sư huynh A Lê Sá, sư huynh đừng nói như thế, đừng bài bác và vu khống đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn không hề nói như vậy; bài bác và vu khống đức Thế Tôn là không tốt. Sư huynh A Lê Sá, dục lạc là chướng ngại cho sự tu tập. Thế Tôn đã dùng rất nhiều ví dụ để nói với chúng ta điều đó. Sư huynh nên từ bỏ tà kiến ấy đi.” Tuy đã được các vị khát sĩ chỉ bảo cho như thế nhưng khát sĩ A Lê Sá vẫn không nghe, vẫn cố thủ tà kiến của mình, vẫn một mực nói rằng điều ông ta nghĩ là sự thực, ngoài ra các ý kiến khác đều sai lầm.

Can thiệp như vậy đến ba lần mà không có hiệu quả, các vị khát sĩ mới đứng dậy bỏ đi. Họ tìm tới Bụt. Sau khi đánh lễ dưới chân Người, các vị ngồi lại một bên và bạch lại tự sự với Bụt. Bụt cho gọi khát sĩ A Lê Sá, quở trách thầy, và dạy các vị khát sĩ:

“Những giáo pháp tôi nói, các thầy phải tìm hiểu nghĩa lý một cách thật tường tận và đúng mức rồi mới nên đem ra hành trì. Nếu chưa tìm hiểu được nghĩa lý một cách tường tận và đúng mức thì trước hết hãy nên hỏi lại chính tôi hoặc hỏi lại các bậc trí giả và các bậc phạm hạnh đã. Tại sao? Có những người thiếu trí tuệ, vì có nhận thức sai lạc về văn và về nghĩa, đã hiểu ngược những điều để cập đến trong các thế tài kinh điển như chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tụng, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sinh xứ, quảng giải, vị tăng hữu pháp và thuyết nghị. Những người ấy đã học với chủ ý tranh luận hơn thua mà không học vì mục đích tu tập giải thoát nên đã bị kẹt vào sự tướng mà không tiếp nhận được chân nghĩa của kinh. Họ trải qua nhiều gian nan cực khổ mà không có lợi ích gì, rốt cùng chỉ thêm mệt mỏi. Cũng giống như người đi bắt rắn ở miền hoang dã, thấy rắn lớn liền lấy tay chụp vào mình nó cho nên bị rắn quay đầu lại mổ vào tay, vào chân hoặc vào một bộ phận khác của cơ thể. Bắt rắn như vậy thì không có ích lợi gì mà lại mang họa vào thân. Lý do là tại người ấy không biết thủ thuật bắt rắn. Người học kinh không thông minh cũng vậy: vì không biết cách học hỏi nên đã hiểu nghĩa kinh một cách trái ngược. Những kẻ khôn ngoan sẽ biết khéo léo tiếp nhận

văn kinh và nghĩa kinh, do đó không có những kiến giải đảo lộn. Họ không học vì mục đích khoe khoang và tranh cãi. Họ học với mục đích tìm đường giải thoát. Vì vậy họ không hề cực khổ và lao nhọc.”

Họ cũng giống như người đi bắt rắn mà biết sử dụng một khúc cây có nạng sắt: khi đi đến vùng hoang dã, thấy rắn lớn, họ ấn nạng ngay xuống cổ rắn và lấy tay bắt ngay đầu rắn. Rắn kia tuy có thể quẫy đuôi, quẩn tay, quẩn chân hoặc một bộ phận khác của cơ thể người bắt rắn, nhưng không thể nào mổ người ấy được. Bắt rắn như vậy không cực khổ mà cũng không lao nhọc, chỉ vì người ấy biết rõ thủ thuật bắt rắn. Người con trai hoặc con gái nhà lành khi học hỏi kinh điển cũng phải khéo léo tiếp nhận văn và nghĩa kinh một cách không đảo lộn thì mới nắm được chánh pháp. Họ không học hỏi với mục đích ba hoa tranh cãi mà chỉ học với mục đích tìm cầu giải thoát. Họ không cần trải qua những cực khổ và nhọc nhằn.

Các vị khát sĩ, tôi đã nhiều lần nói với quý vị về ví dụ chiếc bè, và căn dặn quý vị phải biết buông bỏ chiếc bè mà đừng nắm giữ nó kỹ quá. Ví dụ có một hôm nước trên núi tràn về thành dòng lớn làm ngập lụt và trôi dạt nhiều thứ. Có kẻ muốn qua bên kia bờ mà không có thuyền cũng không có cầu. Người ấy nghĩ: “Ta có việc cần phải qua bên kia, nhưng phải tìm phương thế an ổn để mà qua”. Nghĩ như vậy rồi liền đi thu lượm cây cỏ kết lại thành một chiếc bè và dùng bè đó để vượt dòng sang bờ bên kia một cách an ổn.

Qua bên kia rồi người ấy nghĩ: “Ta mất bao nhiêu công phu và thì giờ mới kết được chiếc bè và nhờ nó mới qua được bên này. Vậy ta không nên bỏ nó. Bây giờ ta phải khiêng nó lên vai hoặc đội nó lên đầu mà đi.” Người ấy nói rồi làm như thế. Các vị khát sĩ! Các vị nghĩ người ấy làm như thế có ích lợi gì không?

Các vị khát sĩ đáp: “Bạch Đức Thế Tôn, không.”

Bụt nói: “Kẻ kia làm thế nào để chiếc bè ấy có thể tiếp tục có ích? Ông ta nên nghĩ rằng: “Chiếc bè này đã giúp ta vượt dòng qua đây an ổn, vậy ta nên thả chiếc bè lại xuống nước hoặc để nó bên bờ. Như vậy người đến sau sẽ có được cơ hội dùng nó.” Này các vị khát sĩ, nghĩ và làm như thế thì có lợi ích không?”

Các vị khát sĩ đáp: “Bạch Đức Thế Tôn, có.”

Bụt dạy: “Tôi đã nhiều lần nói với các vị về ví dụ chiếc bè là vì thế. Pháp mà còn phải buông bỏ, huống là cái không phải Pháp. Này các vị khát sĩ! Có sáu kiến xứ nghĩa là sáu loại nhận thức sai lầm nên buông bỏ. Những gì là sáu?”

Trước hết là sắc thân. Sắc thân, dù thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, dù bên trong hay bên ngoài, dù vi tế hoặc thô sơ, dù đẹp hay xấu, dù xa hay gần, sắc thân ấy cũng không phải là của ta, không phải là ta, cũng không phải là thần ngã. Vị khát sĩ phải biết quán chiếu để thấy được sự thật về sắc thân.

Thứ hai là cảm thọ.

Thứ ba là tri giác.

Thứ tư là tâm hành.

Những pháp ấy dù thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, dù bên trong hay bên ngoài, dù vi tế hoặc thô sơ, dù đẹp hay

xấu, dù xa hay gần, đều không phải là của ta, không phải là ta, cũng không phải là thần ngã.

Thứ năm là nhận thức: những gì ta thấy, nghe, hay, biết, nắm bắt, quán sát và tư niệm, trong thời gian này hay trong thời gian khác, những thứ ấy đều không phải là của ta, đều không phải là ta, đều không phải là thần ngã.

Sau hết là thế giới. Có kẻ quan niệm rằng: "Thế giới là thần ngã, thần ngã là thế giới, thế giới là ta, ta sẽ tồn tại không biến dịch sau khi chết, ta là cái vĩnh viễn không mòn diệt."

Ta nên quán chiếu để thấy rằng thế giới không phải là của ta, không phải là ta, không phải là thần ngã. Quán chiếu như thế để thấy được sự thật ấy về thế giới.

Nghe đến đây, một vị khất sĩ đứng dậy trật vai áo bên phải ra, chắp tay hướng về Bụt và bạch: "Thế Tôn, có thể vì một lý do nội tại mà có sự hoảng sợ và lo buồn hay không?"

Bụt dạy: "Có thể. Nếu có kẻ nhận thức và nói như sau: 'Cái ấy ngày xưa vốn không có, rồi trở nên có, mà bây giờ tôi lại không có.' Nhận thức như thế và nói như thế thì kẻ ấy có thể ưu sầu, than khóc và đấm ngực cho đến phải trở nên điên dại. Đó là sự hoảng sợ và lo buồn có lý do nội tại."

Vị khất sĩ hỏi: "Thế Tôn, có thể một lý do ngoại tại sự hoảng sợ và lo buồn hay không?"

Bụt dạy: "Có thể. Giả sử có kẻ không nhận thức và không nói như sau: 'Cái ấy ngày xưa vốn không có, bây giờ có, mà tôi lại không có.' Kẻ ấy sẽ không ưu sầu, than khóc và không đấm ngực cho đến phải trở nên điên dại. Đó là sự không hoảng sợ và lo buồn có lý do nội tại."

Vị khất sĩ hỏi: "Thế Tôn, có thể có một lý do ngoại tại đưa đến sự hoảng sợ và lo buồn hay không?"

Bụt dạy: "Có thể. Giả sử có kẻ nhận thức và nói như sau: 'Đây là thần ngã, đây là thế giới, đây là ta, ta sẽ tồn tại mãi về sau.' Rồi người ấy gặp Bụt hay một người học trò của Bụt có đủ thông minh trí tuệ thuyết pháp cho nghe về sự xả ly các kiến chấp về thân, về ngã, về ngã sở, về sự buông bỏ ngã mạn, triển sử và lậu hoặc, kẻ ấy có thể nghĩ rằng: 'Thôi thế là hết, ta phải buông bỏ tất cả, ta không phải là thế giới, là ta, là thần ngã, ta sẽ không thể tồn tại mãi mãi về sau, sau khi chết ta sẽ hoàn toàn đoạn diệt, không còn gì nữa để mà thương, để mà vui, để mà ghi nhớ.' Nghĩ như thế, kẻ ấy có thể ưu sầu, than khóc và đấm ngực cho đến phải trở nên điên dại. Đó là lý do ngoại tại có thể đưa đến sự hoảng sợ và lo buồn. Các vị khất sĩ! Các vị có nhận thức về năm uẩn và về cái ta như một cái gì thường trú, không biến dịch và không hoại diệt hay không?"

"Bạch Thế Tôn, không."

"Có một cái gì mà ta tiếp nhận và nắm bắt với sự tham ái mà lại không gây ra lo lắng, mệt nhọc, than khóc, khổ đau và tuyệt vọng hay không?"

"Bạch Thế Tôn, không."

"Quý vị có thấy chỗ tựa nào cho một ngã kiến mà không đem lại lo lắng, mệt nhọc, than khóc, khổ đau và tuyệt vọng hay không?"

"Bạch Thế Tôn, không."

"Hay lắm! Vì có ý niệm về ta cho nên mới có ý niệm về của ta, nếu không có ý niệm về ta thì sẽ không có ý niệm về của ta. Ta và của ta đều là những ý niệm không thể nắm



Cây Bồ Đề Anan ở vườn Cấp cô độc.

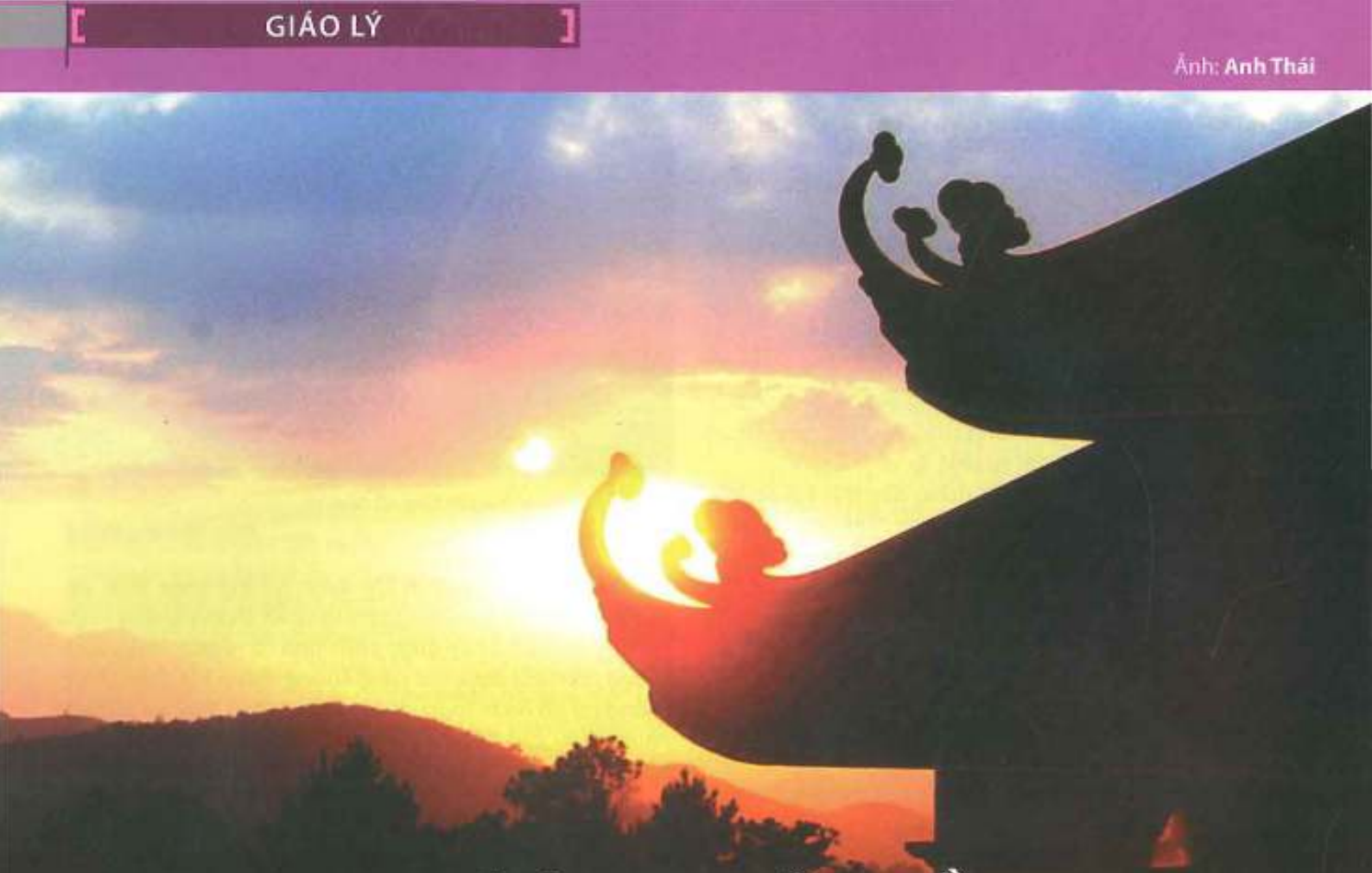
Ảnh: Phương Đông

bắt được, không thể thiết lập được. Những nhận thức sai lầm ấy nếu phát sinh trong tâm ta sẽ kết thành những triển sử. Những triển sử ấy được phát sinh từ những khái niệm không nắm bắt được mà cũng không thành lập được. Phải chăng cái đó hoàn toàn chỉ là những nhận thức sai lầm ấy, những hậu quả nổi dài của những nhận thức sai lầm ấy, như trong trường hợp khất sĩ A Lê Sá xưa kia làm nghề huấn luyện chim ưng?"

Nếu qua sáu đối tượng (sắc, thọ, tưởng, hành, thức và thế giới) ấy mà không thấy có cái ta và cái của ta, vị khất sĩ sẽ không bị vướng vào những ràng buộc của cuộc đời. Vì không bị vướng cho nên không hoảng sợ, không hoảng sợ cho nên đạt được Niết Bàn.

Vị ấy biết luân hồi khổ đau đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã hoàn tất, điều cần làm đã làm, không còn bị sinh tử nữa, và nhận thức được chân lý thực tại. Một vị khất sĩ như thế đã lấp được thông hào, vượt được thông hào, phá được thành quách, mở tung được lễ khóa, soi được vào gương thánh trí. Các vị khất sĩ! Đó là trường hợp của Như Lai và của các vị khất sĩ đã giải thoát. Vua trời Đế Thích, Sinh Chủ, Phạm Thiên và quyền thuộc của họ dù có đi tìm kiếm cũng không thể nào thấy được dấu tích y cứ của tâm thức Như Lai. Tôi thường nói: "Như Lai là trạng thái cao quý, Như Lai là trạng thái mát mẻ, Như Lai là trạng thái không nóng bức, Như Lai là trạng thái không còn sự khóc than." Vì nghe tôi giảng dạy như thế nên nhiều vị sa môn và phạm chí đã vu báng tôi là vọng ngôn, là không chân thật. Họ nói: "Sa môn Gotama chủ trương thuyết hư vô và tuyên dương chủ nghĩa hoại diệt; trong khi chúng sanh là những thực thể có thật." Những điều họ nói, Như Lai có bao giờ chủ trương đâu. Như Lai thực sự chỉ nói pháp diệt khổ đem đến trạng thái vô ưu. Nếu có bị ai tới mắng nhiếc, khiêu khích, phỉ báng, đánh đập, Như Lai cũng không hề giận dữ, không hề ghét bỏ và cũng không có ý trả thù. Nếu có kẻ tới la mắng, phỉ báng và đánh đập Như Lai thì Như Lai sẽ phản ứng ra sao? Như Lai sẽ nghĩ rằng: "Nếu có người tới cung kính, cúng dường, lễ bái và tôn trọng Như Lai thì không phải vì thế mà Như Lai hân diện. Như Lai chỉ nghĩ rằng người ấy đến là vì thành quả của sự đạt ngộ và của sự chuyển hóa nơi Như Lai mà thôi."

Các vị khất sĩ nghe Bụt nói xong, hoan hỷ phụng hành.



LƯỢC THUẬT VỀ “PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI” CỦA TÔNG HOA NGHIÊM (PHẦN 1)

● Tác giả: **Thích Diễn Tuệ**
Dịch: **Quảng Lâm**

I. DẪN NHẬP:

Kinh Tập A Hàm có nói: “*Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt*” bởi vậy có thể thấy Duyên khởi thì không thể tự sinh và tự diệt, mà tất cả vạn pháp đều nhờ sự tương sinh tương trợ lẫn nhau mà tồn tại, cho nên bản thân nó không có tự tính, phạm có tự tính thì không thể gọi là “*Duyên Khởi*”, hay nói cách khác là Duyên khởi tính không. Tuy gọi là Duyên khởi tính không nhưng nó lại là trọng yếu con đường ngộ đạo của chư Phật, là nguyên tắc bản nhiên vốn dĩ của tất cả các pháp.

Trong tất cả các kinh luận có đề cập đến Duyên khởi, có thể chia thành bốn loại:

Sát Na: Tức chỉ cho sự sinh tồn khoảnh khắc ngăn ngừa của thời gian.

Liên phược: Là không có gián đoạn.

Viễn tục: Chỉ cho sự kế tiếp liên tục không chỉ ba đời, mà còn nhiều đời nhiều kiếp.

Phân vị: Chỉ cho mười hai chi phần của thập nhị nhân duyên. Bốn loại duyên khởi kể trên về quan điểm triết lý cũng giống như thập nhị nhân duyên, nên còn gọi là “*Tứ chủng thập nhị nhân duyên*”, nó cũng lấy mười hai chi

phần làm đại diện cho nên cũng gọi là “Thập nhị duyên khởi”. Nếu dựa vào nghĩa lý mà nói thì “Duyên khởi” có thể chia thành năm loại.

Nghiệp cảm duyên khởi: Đây là tư tưởng của tiểu thừa, lấy mười hai nhân duyên làm chỗ y cứ, cho rằng sự sinh khởi của vũ trụ vạn hữu, đều do sự chiêu cảm của nghiệp lực mà thành. Do “hoặc”¹ mà sinh nghiệp, bởi nghiệp mà có quả khổ, cứ luân chuyển xoay vần như vậy mà thành nhân quả.

Nại Da duyên khởi: Cái này là y lập của Tông Duy Thức. “A Nại Da” dịch là “Tàng Thức”, có thể hàm nhiếp tất cả các chủng tử, các chủng tử này bao gồm cả tính thiện và ác, cho nên “Vô ký”². Nó chính là kho chứa tất cả mọi ý thức, nơi chứa nhóm các hạt giống (chủng tử) của tất cả mọi thứ hiện khởi, chủng tử đã và chưa hiện hành cả hai dung nhiếp và tương tức lẫn nhau không ngừng nghỉ. Cho nên gọi là “nhất thiết chủng duyên khởi”.

Chân Như duyên khởi: Hay còn gọi là Như Lai Tàng duyên khởi, tức chỉ cho Chân Như là cùng một bản thể bình đẳng, thanh tịnh vô thủy vô chung, không sinh không diệt. Chính do các duyên nhiễm tịnh phân biệt nên sinh ra chủng chủng các pháp. Duyên khởi này nhấn mạnh “nhất tâm” bởi các pháp do duyên. Đại thừa khởi tín luận có nói: “Tâm chân như, và tâm sinh diệt... tổng nhiếp tất cả các pháp”³. Hai môn này là hai mặt của một bản thể, không chia cũng không khác. Lại chính vì hai mặt của một bản thể, cho nên mới có luân chuyển, hoàn diệt hỗ tương, giao thoa lẫn nhau. Lưu chuyển là nhiễm, hoàn diệt là tịnh, tức quay về với chân như bản thể.

Lục đại duyên khởi: đây là giáo nghĩa của Mật tông, họ cho rằng địa, thủy, hỏa, phong, không, thức là căn bản của duyên khởi, sáu đại là bản thể của Phật thân, cho nên đó chính là Phật Thân. Bởi cho sáu đại này là nguồn gốc của vũ trụ vạn hữu, là bản thể của vạn pháp, và biến khắp pháp giới nên còn gọi là “lục đại thể đại”. Ngoài ra sáu đại còn có nghĩa hỗ tương, thông suốt lẫn nhau, không thể tách rời, trong một đại có đầy đủ cả năm đại còn lại, nên cũng có nghĩa là “dị loại vô ngại” hoặc “vô ngại du già”.

Pháp giới duyên khởi: Chỉ cho tất cả sự vật (pháp), nó dù là hữu vi hay vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều thành một đại duyên khởi. Hay nói cách khác, tất cả mọi vật đều tương tác, duyên với nhau mà thành, một pháp mà thâm nhiếp vạn pháp, chư pháp tương tác, hỗ trợ lẫn nhau trùng trùng vô tận cho nên mới gọi là “Vô tận duyên khởi”. Thuyết duyên khởi này dựa vào Duyên khởi luận của ngài Pháp Tạng làm chủ, rồi kết hợp lục tướng⁴ và thập huyền⁵, tổng hợp và quy tụ tất cả các thuyết duyên khởi, cũng giống như trăm nghìn con thuyền cùng quay về trong vô biên tính hải.

II. GIẢI THÍCH VỀ “PHÁP GIỚI”:

“Pháp” ý nghĩa là “quy phạm hoặc nhậm trì”. “Quy phạm” chỉ cái tự tánh ấy có khả năng làm quy phạm, khiến ta phát sinh trí tuệ, “nhậm trì” là bảo trì được tự tánh để không thay đổi, tức chỉ cái tự tánh tồn tại, nên gọi là Pháp. Đứng về quan điểm duyên khởi thì Pháp chỉ cho

tất cả bản tính, hiện tượng, tinh thần, vật chất của tất cả sự vật hiện tượng trên thế gian này.

“Giới” có chia làm hai loại. Nói về hiện tượng thì giới chỉ cho chủng loại như chủng loại hoa, chủng loại đất cát, con người... Còn về duyên khởi thì giới chỉ cho “bản tính”. Vạn vật có muôn hình vạn trạng khác nhau, nhưng bản tính thì hoàn toàn tương đồng. Hữu tính và vô tính đều có thể viên thành Phật đạo.

III. TƯ PHÁP GIỚI:

Tư pháp giới không chỉ là yếu nghĩa của Hoa Nghiêm mà nó còn bao quát cả hệ thống triết học Phật giáo.

1. Sự pháp giới: chỉ cho tất cả những sự vật hiện tượng mà chúng ta thường tiếp xúc, như cây cỏ, sông núi, con người, cảm thú... Tất cả đều do nhân duyên mà sinh nên bản thân không có tự tính. Đứng về sự khác biệt muôn hình vạn trạng mà nói thì tất cả đều không vượt qua Sắc tâm, Y Chính, Cảnh trí, Tướng dụng... Tất cả các đối tượng ý thức tác dụng này gọi là Năm uẩn, mười hai xứ, Mười tám giới, Bảy mươi năm hoặc một trăm pháp... Trong Hoa Nghiêm nhất thừa viên giáo, đem tất cả sự khác biệt của các pháp chia thành mười cặp phạm trù: Giáo nghĩa, lý sự, cảnh trí, hành vị, nhân quả, y chính, thể dụng, nhân pháp, nghịch thuận và ứng cảm.

2. Lý pháp giới: Nói về mặt bản thể của vạn pháp. Về hiện tượng có muôn sự khác biệt, nhưng bản thể thì luôn luôn bất động, vượt qua tất cả ngôn ngữ và tư duy, tuy gọi nó là “Không” nhưng thực chất vẫn chưa biểu đạt hết được cảnh giới tuyệt đối.

3. Sự lý vô ngại pháp giới: Lý là bản thể, sự là hiện tượng. Hay nói cách khác bản thể và hiện tượng luôn hỗ trợ, tương tức cho nhau, nếu tách rời nhau thì ngoài bản thể không thể thấy hiện tượng, mà trong hiện tượng

1. Mê hoặc, lầm lạc: Cũng có nghĩa là phiền não (S. klesa) Không thể ghi nhận là thiện hay ác. Trong số tư tưởng lời nói, hành vi của con người, có những loại không phải thiện, cũng không phải ác, xét về mặt đạo đức, nó là trung tính.

2. Thiện ác, nhiễm tịnh: nên “nhất tâm” chia thành “nhị môn” (chân như môn và giải thoát môn)

3. Pháp Tạng soạn, Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký (CBETA, T44, No. 1846, p.20)

4. Lục tướng Viên Dung: Tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại tướng. sẽ phân tích rõ ở phần dưới Thập huyền tức là thập huyền diệu pháp, cùng làm duyên mà khởi phát nên gọi là thập huyền duyên khởi. Hiểu rõ trong bốn pháp này là sự vô ngại pháp giới, khi đã thông đạt ý nghĩa ấy thời có thể thâm nhập vào bể nhiệm mầu của kinh Đại Hoa Nghiêm cho nên gọi là Thập huyền môn. sẽ phân tích rõ ở phần dưới

5. Tuy “Pháp giới” hàm nghĩa rất rộng nhưng chung quy lại có thể chia thành bốn loại, để phân tích rõ quan hệ sự và lý viên dung vô ngại của vạn pháp.

cũng không tìm thấy bản thể. Lý nhân Sự mà có, Sự bởi do Lý mà sinh, tuy hai mà một, dung thông bao quát lẫn nhau, cho nên gọi là Sự Lý vô ngại pháp giới.

4. Sự Sự vô ngại pháp giới: Vạn pháp đều dựa vào lý tính mà sinh ra, Sự và Lý viên dung vô ngại, bởi vậy về sự thì các pháp dù to nhỏ không đồng, nhưng trong tất cả đều có đầy đủ bản thể nhất như. Do lý thể cùng khắp trong mọi sự vật, cho nên sự sự cũng không có sai khác, từ sự lý không khác biệt nên sự sự cũng đồng nhau không khác. Như sóng và nước biển chỉ là biến hóa về mặt hiện tượng, còn về bản thể nước thì đều như nhau, trong một tính chất nước mà hiện ra hai hiện tượng Sóng và nước biển, rồi nước biển chẳng có sóng, sóng từ nước biển mà ra.

Bốn pháp giới ở trên là nói rõ về các pháp do duyên khởi, do tướng nhân quả hỗ tương mà hình thành, bởi thế các pháp là dựa vào cảnh mà sinh không thể độc lập tồn tại.

IV. BA NGUYÊN TẮC CỦA DUYÊN KHỞI:

Thuyết pháp giới duyên khởi của tông Hoa Nghiêm khởi nguồn từ ngài Đỗ Thuận⁶, trải qua sự hoằng truyền của hai đại sư Trí Nghiễm⁷ và Pháp Tạng⁸ đã trở thành một học thuyết mang tính tượng trưng và đặc sắc của tông Hoa Nghiêm. Ngài Pháp Tạng thừa hưởng học thuyết “*Nhiễm Tịnh nhị duyên khởi*” của ngài Trí Nghiễm, sau khi tham chiếu Đại thừa khởi tín luận đã sáng lập ra học thuyết “*Nhiễm Tịnh hợp nhất*”. Khởi Tín luận lấy nhất tâm khai nhị môn, tức Chân Như môn và Sinh Diệt môn. Do một niệm không tỉnh giác nên khởi vọng tâm, làm cho sinh diệt lưu chuyển. Cả hai bản thể tự tính đều thanh tịnh, cho nên Chân Như không rời Sinh Diệt, mà Sinh Diệt cũng chẳng tách khỏi Chân Như, cả hai là một không khác. Ngài Pháp Tạng dựa vào đó mà lập ra lý luận “*Nhiễm Tịnh hợp nhất*”.

1. Nhiễm pháp duyên khởi:

Pháp Tạng đại sư kế thừa tư tưởng Nhiễm pháp duyên khởi trong “*Sưu huyền ký*”, mà viết ra tác phẩm “*Thám Huyền Ký*”⁹ khai mở tứ môn:

a. Duyên khởi nhất tâm môn: Thuyết này tương đương “*Chân Vọng Duyên Tập môn*” trong Sưu Huyền Ký của ngài Trí Nghiễm. Lấy Chân, Vọng hai pháp mà xiển dương thập nhị nhân duyên, cho nên cũng gọi là “*Duyên tập nhất tâm*”. Chân như là bản thể tuyệt đối bình đẳng, là thực tướng không sinh không diệt. Sinh diệt là sự tương đối sai khác, là hiện tượng sinh diệt biến hóa của vạn pháp. Bởi vậy bất luận Nhiễm, Tịnh hoặc Chân, Vọng đều do A Nại Da Thức tạo tác.

b. Nhiếp bản từng mặt môn: Gọi là “*Nhiếp bản*” chính là thấu nhiếp lấy Chân Như làm bản thể. Trong “*Hoa Nghiêm Sưu huyền ký*” có ghi: “*Chúng tử thức và Quả báo thức là hai đối tượng cần đối trị trên con đường tu tập chính đạo, đối trị đến cuối cùng kết quả thì vọng tâm sẽ hoàn toàn diệt tận*”¹¹. Trong A nại Gia thức có đầy đủ cả mê và ngộ, ngộ vốn là cội gốc của trí tuệ thanh tịnh, biến cùng khắp tất

cả pháp giới, xa lìa mọi vọng tưởng, nhưng do bị ngoại cảnh làm ô

c. Nhiếp mặt từng bản môn: Ở đây lấy Chân Như làm gốc rễ, giải thích rõ mười hai nhân duyên vốn do tâm chân như tạo nên. Như trong phẩm Thập địa của kinh Hoa Nghiêm có nói: “*Ba cõi hư vọng, cũng do tâm này tạo tác, mười hai nhân duyên cũng dựa vào tâm ấy mà sinh ra*”¹². Cảnh hiện trong ba cõi vốn là hư vọng không thực, ngay cả thức A Nại Da cũng do tâm này mà sinh ra, là cái pháp hư vọng không có thật. Bởi vì vạn pháp không thật thể, sinh diệt không ngừng, cho nên khi tâm thanh tịnh Chân Như soi rọi, thì tất cả vô minh sinh diệt cũng theo đó mà mất đi, vạn pháp quy về với bản thể vốn thanh tịnh của nó. Bởi vậy mới nói, tất cả vọng tưởng sinh diệt trong ba cõi đều từ một tâm này mà ra.

d. Bản mặt y trì 13 môn: A Nại Da thức có thể sinh ra tất cả các pháp, do pháp này hiển hiện ra muôn hình vạn trạng, cho nên thức thứ 7 Mặt Na chấp chặt thức này là Cảnh và liên tục sản sinh ra ngã chấp, đó chính là nguồn gốc của Vô Minh. Thức thứ 6 ý thức lại dựa vào vọng chấp của Mặt Na mà ngộ nhận ngoài tâm có cảnh và pháp, bởi vậy nó không ngừng biến hiện ra vọng cảnh, nhưng bản thể tự tính của nó vẫn là như như bất động. Thức A Nại Da chủ thể tồn tại của vạn pháp, cho nên Ý thức và Mặt Na cũng dựa vào đó mà tồn tại.

(Còn nữa)

6. Ngài Đỗ Thuận sinh năm 557, viên tịch ngày rằm tháng 11 năm Trinh Quán thứ 14 (640) tại chùa Nghĩa Thiện ở Nam Giao người khai sáng tông Hoa Nghiêm Trung Hoa.

7 Ngài Trí Nghiễm tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của tông này như các bộ: “*Sưu huyền ký*”, “*thập huyền môn*”, “*Ngũ thập yếu vấn đáp*”.

8 Ngài Pháp tạng (643-712) cũng gọi là Hiền Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ “*Thám huyền ký*” và nhiều tác phẩm khác. Ngài là người có công truyền bá Hoa Nghiêm tông đạt đến đỉnh cao.

9 Tức là Hoa Nghiêm Sưu Huyền Ký (gọi đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Phận Tế Thông Trí Phương Quy) do ngài Trí Nghiễm soạn vào đời Đường nhằm giải thích kinh Hoa Nghiêm. Nội dung nêu lên cương yếu huyền nghĩa của kinh và giải thích đại lược kinh văn.

10. Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký do ngài Pháp Tạng soạn nhằm đặc biệt phát huy giáo nghĩa Thập Huyền Môn được giảng trong phần huyền nghĩa trong bộ Hoa Nghiêm Sưu Huyền Ký.

11. Trí Nghiễm thuật, “*Hoa Nghiêm Sưu huyền ký*”, (CBETA, T35, No. 1732, p.63, b10)

12.13. Nếu có một pháp nào khiến cho các pháp dựa vào và duy trì mãi mãi thì pháp đó gọi là Y trì.



Lời Phật dạy về SỰ SỐNG VÀ CÁI CHẾT

* Sống an vui kiếp này, sống an vui kiếp sau.
Trong cả 2 cõi, người tạo phước lành được an vui.
Sẽ an vui khi thấy việc mình làm thanh tịnh.

* Sống an vui kiếp này, sống an vui kiếp sau.
Trong cả 2 cõi, người tạo phước lành được an vui.
Người vui với ý nghĩ, "Ta đã tạo phước lành". Sinh
vào cảnh giới lành, sẽ an vui thêm nhiều nữa.

* Tinh tấn tu học: đường tới Bất tử. Không tu học:
đường chết. Người tinh tấn không chết. Người
không tu học tuy sống nhưng đã chết.

* Thường trực an trụ trong định, thường trực
vững vàng tinh tấn: người giác ngộ đạt Niết Bàn,
bậc tối thượng xa lìa mọi ràng buộc.

* Người quyết tâm, tỉnh thức, hạnh lành, làm cần
trọng, tinh tấn, tự chế, sống Chánh Pháp: vinh
quang trường dưỡng.

* Có lỗi, biết có lỗi; không lỗi, biết không lỗi.
Chúng sinh có chánh kiến sẽ tới cõi an lành.

* Trong quá khứ, hiện tại và vị lai, người không sở
hữu gì, người không có gì để dính mắc: người này
được ta gọi là bậc Phạm hạnh.

* Trong cuộc đàm thoại với Mogharaja

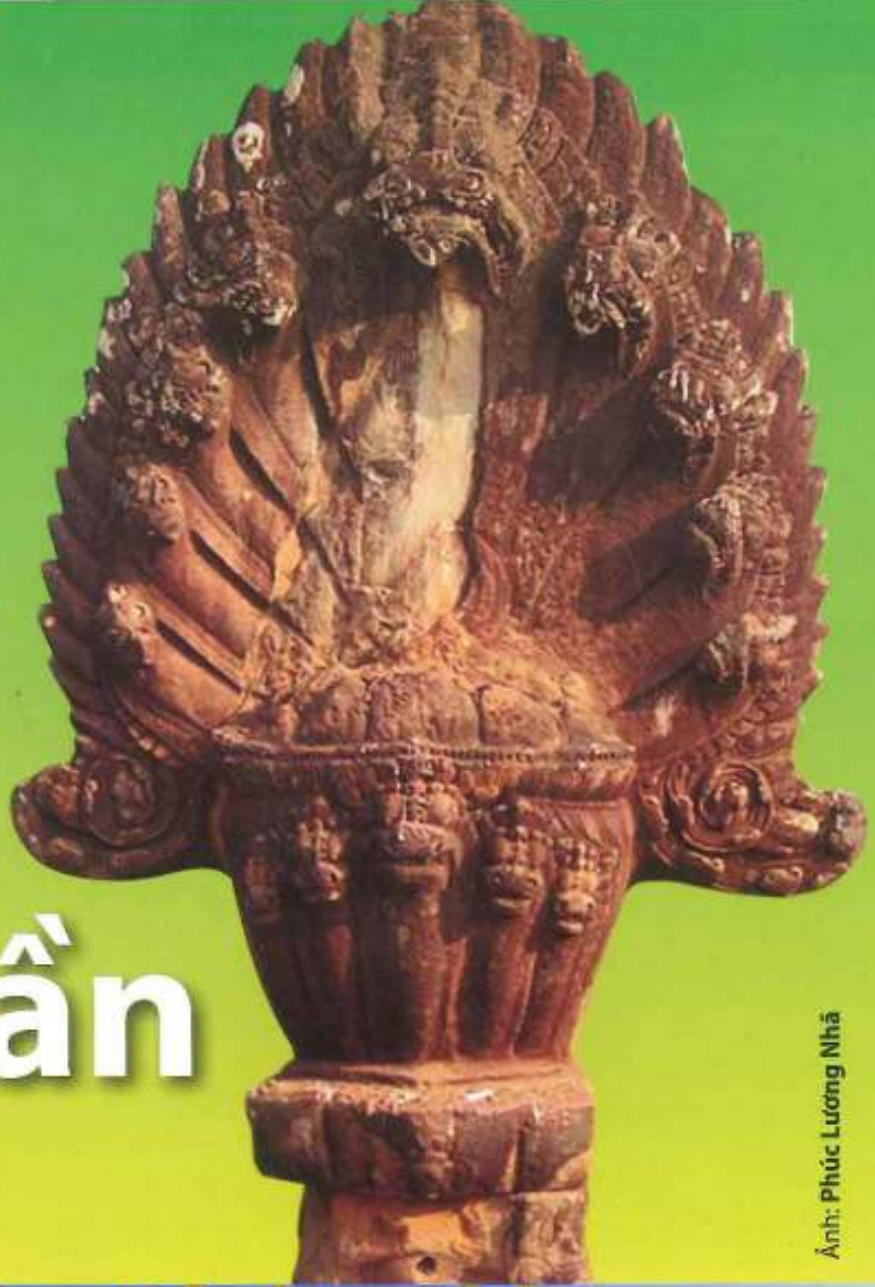
Mogharaja: ... Vì Đức Thế Tôn là đấng đã nhìn
thấy xa thật xa, con có một câu hỏi: Chúng sinh
nên nhìn thế giới như thế nào để không bị Thần
Chết nhìn thấy mình?

Đức Phật: Mogharaja, hãy nhìn thế giới này như
rỗng không - hãy luôn luôn tỉnh thức để gỡ bỏ
bất cứ cái nhìn nào về tự ngã. Với cách này, con
sẽ bước cao hơn và vượt qua cái chết. Đó là cách
hãy nhìn thế giới như thế, để không bị Thần Chết
nhìn thấy.

Trích từ Kinh Phật, Tạng Pali

Bản Anh ngữ: **Tỳ Kheo Thanissaro**

Việt ngữ: **Nguyễn Giác**



Ảnh: Phúc Lương Nhã

Rắn thần Naga

trong văn hóa Phật giáo

● Huỳnh Thanh Bình

Naga, gốc tiếng Phạn, chỉ một vị thần hay một sinh vật có hình dạng là con rắn mang bành chúa được thấy trước hết trong truyền thống văn hóa Hindu và sau đó rất phổ biến trong kinh văn, trong Phật thoại và trong nghệ thuật tạo hình Phật giáo ở hầu hết các quốc gia châu Á. Trong ngữ cảnh văn hóa Hán, Naga được phiên âm là Na-già, được đồng nhất với rồng/long và trong từng tọa độ địa lý - lịch sử, nó lại tích hợp với những tín niệm bản xứ để trở thành những linh vật/linh thần hàm chứa nhiều đặc điểm và tính chất phức tạp khó có thể nói cho cùng. Ở bài viết này, chỉ đề cập đến những gì chính yếu nhất cốt để có hiểu biết ít nhiều về Naga trong văn hóa Phật giáo.

Tổng quát, trong Phật giáo Naga có hình dáng của một con rắn mang bành lớn, thường xuất hiện với một cái đầu hay nhiều đầu. Một vài con Naga có được quyền năng biến hóa thành người. Trong nghệ thuật Phật giáo, Naga thỉnh thoảng được miêu tả dưới dạng một con rắn ngóc những cái đầu lên cao phủ che Đức Phật và thường thấy ở tranh, tượng mô tả Đức Phật thiền định ngồi trên những cuộn quần của vua Naga. Đây là một motif phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo, đặc biệt xuất sắc là các pho tượng sa thạch của mỹ thuật Campuchia thế kỷ XI, XII.

Ở miền Bắc Thái Lan, Naga⁽¹⁾ là một quy ước kiến trúc phổ biến. Trong vai trò bảo hộ chánh điện thờ Phật, Naga được thể hiện dưới dạng Naga trượt trên điểm mái chùa; cuộn/quấn dưới mái hiên gie ra đến từ những rầm mái; bao quanh khung/cửa tò vò; trượt trên mặt tiền cột/trụ; và lượn sóng dọc theo lan can chánh điện phức hợp... Trong mỗi trường hợp, đầu Naga hay những cái đầu dựng đứng như che chở, miệng chúng mở to, thè lưỡi và những hàng răng sắc nhọn. Ngọn lửa bùng lên từ đầu, cách điệu hóa cao. Từ cổ thân hình Naga thường hay rũ xuống thành dải uốn cong đều đặn làm dịu bớt tính dữ tợn của con mắt tròn rực cháy và dây vây lưng tua tủa.

Naga có thể xuất hiện đơn lẻ hay trong dạng nhiều đầu. Những cái đầu, thường là số lẻ, những cái đầu hai bên hay nhỏ hơn cái đầu chính giữa vươn cao. Trong dạng nhiều đầu, những cái đầu thường đội mũ miện, tạo nền cho bố cục ba mặt. Thi thoảng Naga xuất hiện riêng lẻ, nhưng phổ biến hơn thường được miêu tả là đầu nó mọc ra từ miệng thủy quái Makara, như biểu thị sự kết hợp của hai loài bò sát huyền thoại nhằm tăng cường sự dũng mãnh để bảo hộ/ ngăn ngừa sự thâm nhập của các

thế lực xấu ác vào chùa qua các khe hở, những lỗ trống.

Những đồ án kiến trúc nói trên không chỉ phổ biến ở Bắc Thái mà còn thể hiện rộng rãi trong các chùa tháp Phật giáo Nam tông ở các quốc gia khác.

Ngoài đồ án kết hợp với Makara⁽²⁾, chúng ta còn thấy sự kết hợp giữa Naga và Garuda.

Đồ án này có lẽ bắt nguồn từ mối thù truyền kiếp của Naga và Garuda, gốc từ thiên sử thi Mahabharata. Naga là một linh vật á thần, gốc Hindu giáo có hình tướng mặt người thân rắn, với cổ bành của loài rắn hổ mang. Theo truyền thống Hindu giáo, Naga là con của Kadru, vợ của ản sĩ Kasyapa. Kadru đã sinh ra 1.000 quả trứng và nở ra 1.000 con rắn, nhằm mục đích tạo nên cộng đồng dân cư cho cõi Patala, tức cõi âm, dưới mặt đất - một cảnh giới tráng lệ gọi là Naga-loka đặt dưới sự thống trị của các Naga Chúa (*Nagaraja*: thường được gọi là Long vương trong ngữ cảnh văn hóa Trung Quốc): Ananta (còn được gọi là Sesa: con rắn "vô định" làm bệ nằm cho thần Vishnu ngủ giấc ngủ vũ trụ), Tashaka, Vasuki và nhiều con rắn dữ chúa đầy nọc độc. Chúng là anh em ruột, con của Kadru và ản sĩ Kasyapa.

Theo truyền thống Hindu giáo, bắt nguồn từ sử thi Mahabharata, kẻ thù truyền kiếp của loài Naga là loài chim Garuda (thường được gọi là chim cánh vàng/kim sí điểu trong kinh văn Phật giáo). Thoạt đầu Naga và Garuda là anh em cùng cha khác mẹ của nhau. Cha của chúng là Kasyapa. Ông đã lấy hai chị em ruột là Kadru và Vinata làm vợ.

Kadru mẹ của loài Naga có ý nguyện có nhiều con và đã sinh ra 1000 Naga. Trong khi đó, Vinata - mẹ của Garuda lại chỉ muốn có một vài đứa con, song chúng phải thật dũng mãnh. Vinata đẻ được hai trứng: một nở ra thành người đánh xe cho thần Mặt trời Surya và một trứng khác nở ra chim thần Garuda. Qua một cuộc đánh cược đại dật, Vinata trở thành nô lệ cho chị của mình là Kadru; theo đó, Garuda buộc phải tuân theo mệnh lệnh của các Naga. Mặc dù phục tùng loài Naga nhưng Garuda luôn nuôi mối thù hận và những đố kỵ đã tích tụ lại khiến Garuda không thể buông bỏ. Garuda đã cầu xin đám Naga cách thoát khỏi kiếp nô lệ cho mẹ mình. Đám Naga đã buộc Garuda đem thuốc trường sinh amrita cho chúng để đổi lấy sự tự do. Garuda đánh cắp thuốc trường sinh của chư thần mang về để đáp ứng điều kiện do các Naga đưa ra. Nhưng mưu mẹo đó bị chư thần phát giác. Thần Vishnu đã đuổi theo Garuda để đoạt lại thuốc trường sinh và Garuda trong lúc chạy trốn đã làm rơi một số giọt amrita trên đám cỏ kusha. Các Naga liền đổ xô ra liếm lấy thuốc trường sinh dính trên lá cỏ. Do đó, lưỡi chúng bị cạnh sắc của cỏ kusha chẻ làm đôi, dấu vết còn đến ngày nay... Và từ đó, Garuda vẫn coi loài Naga là kẻ thù và luôn tìm cách bắt chúng để ăn⁽³⁾. Điều này là cơ sở tạo nên đồ án kết hợp Naga-Garuda phổ biến trong mỹ thuật Phật giáo.

Phật giáo Kim cương thừa Tây Tạng thừa hưởng biểu trưng Naga từ di sản cổ của Ấn Độ được tích hợp vào Phật giáo thời sơ kỳ. Chúng là những linh vật hạ giới, dưới đất và dưới biển, đặc biệt là thủy giới của sông hồ, ao giếng và biển cả. Trong vũ trụ luận Phật giáo, chúng được chỉ

Ảnh: Phúc Lương Nhã





Ảnh: Thiên Phúc

định trú xứ là ở tầng cuối cùng của núi Meru/Tudi; và kẻ thù truyền kiếp của nó là Garuda/Kim sí điều ở tầng trên, tức tầng thứ hai của ngọn núi trung tâm vũ trụ này. Chúng là lực lượng canh giữ các kho báu và kinh tạng ở cõi dưới. Bồ-tát Long Thọ (*Nagarjuna*) có lẽ là người đầu tiên nhận được tạng kinh được loài Naga bảo quản dưới thủy giới, đó là kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Tám vua Naga (*Nagaraja*; Tạng ngữ: *klu'i rgyal-po*) là danh sách phổ biến trong truyền thống Phật giáo. Các *Nagaraja* (thường gọi là Long vương trong ngữ cảnh văn hóa Hán) được miêu tả như một bảy chen chúc dưới chân hoặc là vật trang sức của một số chư thần phần nộ.

Về hình tướng, Naga thường được thể hiện dưới dạng nửa người (từ hông trở lên) và nửa còn lại là dạng rắn cuộn. Hầu hết Naga có màu trắng; một mặt hai tay; hai bàn tay chắp lại thành kính hoặc làm cử chỉ dâng hiến châu báu. Chúng có một, ba, năm, bảy cái mào đầu hay bảy con rắn nhỏ ngóc lên như một cái mào trên đầu Naga và những con rắn này có màu sắc tương ứng với năm đẳng cấp của Naga (theo năm đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ truyền thống) hay tương ứng với tám *Nagaraja*. Motif rắn nhiều đầu có hình như vương miện của Naga Ấn Độ có nguồn gốc từ bảy hoặc chín cửa sông của sông Indus cổ xưa⁽⁴⁾.

Phật giáo Đại thừa cũng tiếp nhận ý nghĩa những biểu trưng Naga nguyên mẫu. Song trong ngữ cảnh văn hóa Hán, Naga được đồng nhất với rồng/long; theo đó, Naga-

raja được gọi phổ biến là Long vương. Hình tượng Long vương được thờ ở chùa phổ biến là đầu rồng, thân người với trang phục hoàng bào, đội mũ binh thiên.

Naga trong Phật thoại Naga xuất hiện phổ biến trong nhiều Phật thoại và đa phần gắn liền với Đức Phật lịch sử.

1. Trước hết là chuyện Phật đản sinh

Theo kinh Maha sát đầu và đồ hình khắc trên đá về đề tài vườn Lộc Uyển (ở Ấn Độ) thì lúc Đức Phật giáng sinh, Trời Đế Thích, Phạm vương và Long vương dùng nước thơm tắm gội cho Phật. Đó là căn cứ khởi phát cho tập tục dùng nước thơm tắm gội cho tượng Phật đản sanh vào lễ Phật đản hàng năm - gọi là Quán Phật hội (hay Phật sanh hội, Dục Phật hội...) phổ biến trong hầu hết các cộng đồng tín đồ Phật giáo⁽⁵⁾. Cũng có thuyết cho rằng, lúc Phật giáng sinh có chín con rồng hoặc con rồng chín đầu phun nước thơm tắm cho Đức Phật. Đây là cơ sở của các quần tượng Cửu Long hay các tranh vẽ Cửu Long phúng thủy⁽⁶⁾.

2. Câu chuyện thứ hai là rắn thần Naga Mucalinda che chở cho Đức Phật

Truyện kể: Vào tuần thứ sáu, sau khi thành đạo, từ cây Ajapala Đức Phật sang cây Mucalinda và ngụ tại đây một tuần lễ để chứng nghiệm quả vị giải thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to kéo đến. Trời sấm tối dưới lớp mây đen ngịt và gió lạnh thổi vùn vụt suốt nhiều ngày.

Vào lúc ấy, măng xà vương Mucalinda, từ ổ chui ra, uốn

mình quần quanh Đức Phật bảy vòng và khum đầu to che trên đầu Ngài. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động đến thân Đức Phật. Đến cuối ngày thứ bảy, thấy trời quang mây tạnh trở lại, Mucalinda tháo mình trở ra và bỏ hình rắn, hiện thành một thanh niên, chấp tay đứng trước mặt Đức Phật. Đức Phật đọc bài kệ như sau: *"Đối với hạng người tri túc, đối với người đã nghe và đã thấy chân lý thì sống ẩn dật là hạnh phúc. Trên thế gian, người có tâm lành, có thiện chí, người biết tự kiểm chế, thu thúc lục căn đối với tất cả chúng sanh là hạnh phúc. Không luyến ái, vượt lên khỏi dục vọng là hạnh phúc. Phá tan được thành kiến "ngã chấp" quả thật là hạnh phúc tối thượng."*⁽⁷⁾.

Cũng Phật thoại kể trên nhưng Phật giáo Miến Điện cho rằng vào tuần lễ thứ sáu, Đức Phật đã thiền định sau khi đắc đạo ở bờ hồ Mucalinda, cách cây bồ-đề không xa...⁽⁸⁾. Nói chung, cùng cốt truyện, song tiểu tiết có sai biệt.

3. Câu chuyện về Naga bảo hộ các di vật Phật giáo

Ở Tây Tạng, Naga được biết đến dưới tên gọi Klu, giữ vai trò biểu trưng cho Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn và trong thần thoại Tây Tạng. Truyền thống tu viện Sera cho rằng khi Sakya Yeshe trên đường trở về sau chuyến viếng thăm Trung Hoa, ông đã để kinh Tengyur được nhà vua trao tặng rơi xuống nước khi lội qua sông. Đoàn người hộ tống đã tìm kiếm chúng trong vô vọng mà vẫn không tìm được kinh nên đành tiếp tục hành trình trở về Sera. Khi chư Tăng về đến, các nhà sư ở tu viện đã nói với họ rằng, trước khi họ trở về, có một ông lão cùng những người hầu đã viếng thăm Sera và tặng một bộ kinh Phật cho tu viện. Ông lão nói rằng hãy giao nó cho Sakya Yeshe. Người ta tin rằng ông lão là vua Naga, và khi những cuốn kinh được kiểm tra, nó vẫn còn ướt.

Câu chuyện cuộc đời truyền thống của Niguma, người vợ của Naropa, trong thời kỳ đầu của Phật giáo, vùng đất mệnh mệnh nước này được cai trị bởi vua Naga. Vị vua Naga này vì thương cảm các môn đệ của Đức Phật, đã rút cạn nước cho mục đích xây dựng chùa chiền và tu viện Phật giáo. Vùng đất này được gọi là vùng đất diệu kỳ. Đó là nơi Niguma được sinh ra. Niguma hình thành nên 5 pháp Niguma. Một trong những học thuyết đó được xem như là kim chỉ nam của dòng tu Shangpa Kagyu của Phật giáo Tây Tạng. Câu chuyện này khá tương đồng với truyền thuyết khai nguyên của dân tộc Khmer. Ở đây, vua Naga đã hút cạn hồ nước để tạo nên xứ sở Cos Thlot cho con gái của mình là "Long Nữ" Nieng Neak, kết hôn với Preah Thong để thành lập vương quốc, tiền thân của nước Campuchia sau này. Dữ liệu này cho thấy đây là một motif phổ biến được tích hợp vào các sự kiện lịch sử cụ thể.

Vua Naga cũng hiện diện khi di vật tro cốt Đức Phật được phân phát. Trong kinh văn Phật giáo Ceylon, Naga thường xuất hiện: khi Đức Phật thực hiện một cuộc viếng thăm miền Bắc Ceylon để hòa giải các Naga trong cuộc chiến giữa họ; khi nhánh cây bồ-đề được chở theo đường biển đưa đến Ceylon, những Naga đều muốn giành nó cho mình, nhưng Naga vẫn bảo hộ cho tàu thuyền mang nhánh cây đó; khi một điện thờ lớn được xây dựng ở Ceylon

để cất giữ những di vật của Đức Phật, Naga đã góp những di vật mà chúng sở hữu. Truyền thống Phật giáo Miến Điện thiết lập việc thờ cúng Naga cùng với Đức Phật⁽⁹⁾.

Chỗ ở của Nagaraja (gọi là Long vương hoặc Long thần) được gọi là Long cung hay Long hồ ở dưới đáy biển lớn, Long vương dùng thần lực hóa ra cung điện làm chỗ giữ gìn tài bảo, kinh điển khi Phật pháp ẩn mất.

4. Câu chuyện Naga chứng đắc và sự thành đạo của Đức Phật

Một Phật thoại khác về Naga theo The Chronicle of Gotama Buddha, Mingum Sayadaw⁽¹⁰⁾ như sau: *"Sau khi nhận thức ăn cúng dường là bát cháo sữa ghana do Sujata dâng cúng. Bồ-tát đã đưa ra quyết định trong khi giữ cái bát vàng: "Nếu ta thành đạo, ngày hôm nay, hãy để chiếc bát này trôi ngược dòng; nếu ta không thành đạo, ngày hôm nay, hãy để chiếc bát này trôi xuôi dòng".* Rồi ngài để chiếc bát xuống lòng sông Neranjara. Chiếc bát vàng rẽ nước đi thẳng đến giữa con sông và trôi ngược dòng với tốc độ nhanh như ngựa phi và mất hút vào một xoáy nước. Khi đến cung điện của vua Naga Kala, chiếc bát vàng rơi xuống và nhằm những chiếc bát được dùng bởi ba vị Phật quá khứ là Kakusanda, Konagamana và Kassapa vào ngày các vị Phật đó thành đạo, tạo nên âm thanh *"kili, kili"* và đến dừng lại dưới ba chiếc bát vàng đó.

Khi nghe âm thanh đó, vua Naga Kala thốt lên rằng: *"Mới chỉ ngày hôm qua, một Đức Phật đã hiển hiện; thế mà ngày hôm nay, một Đức Phật nữa đã thành đạo".* Và Kala cất lên những câu xưng tụng. (Lưu ý: Đây là một kiếp đời kéo dài rất lâu, kể từ thời Đức Phật Kassapa ra đời đến lúc Đức Phật Thích Ca đắc đạo. Thời gian lâu dài là vậy, song đối với Kala Naga thì nó rất ngắn ngủi, chỉ như ngày hôm qua và ngày hôm nay mà thôi).

Phật thoại trên phổ biến trong các bích họa ở phần lớn các chùa Phật giáo Nam tông. Chùa Khmer ĐBSCL là một ví dụ. Trong các bích họa đó, bức tranh xuất sắc nhất là bức vẽ ở chùa Lu Đồng (Sóc Trăng).

5. Một Phật thoại phổ biến khác liên quan đến Naga Sagara (âm Hán: Sa-kiệt-la; nghĩa là "Vua Naga của biển mặn").

Thực ra, Sagara được biết đến là nhờ người con gái của mình, tên gọi phổ biến là Long Nữ (Nagi) - thị giả bên cạnh Bồ-tát Quán Thế Âm. Đối lại, thị giả bên trái là Thiện Tài. Sự đắc đạo của Long Nữ hoàn toàn khác với Thiện Tài, phải trải qua biết bao gian khó, qua 53 lần tham vấn Phật pháp mới đắc đạo. Truyện kể rằng: Long Nữ rất thông minh, năm tròn 8 tuổi, một hôm được nghe Văn Thù thuyết pháp ở Long cung, liền giác ngộ.

Khi ấy, Long Nữ đến núi Linh Thứu bái yết Phật Thích Ca và thành tựu được Phật đạo với thân là con rắn Naga (rồng). Sự đắc đạo nhanh chóng này nảy sinh ra điều nghi hoặc đối với ngay cả Bồ-tát Văn Thù lẫn Bồ-tát Trí Tích và Xá Lợi Phất. Tuy nhiên, Long Nữ đã chứng minh sự đắc đạo của mình: Long Nữ dâng cúng Đức Phật một viên bảo châu và nhờ công đức này, Long Nữ lập tức biến

thành thân nam, vãng sanh về thế giới Vô cầu ở phương Nam, thành Đẳng chánh giác, đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thuyết pháp cho tất cả cõi trời, người, Bồ-tát, Thánh Văn, Thiên long bát bộ, nhân, phi nhân v.v... ở thế giới Ta-bà. Đây là Phật thoại được đề cập ở phẩm Đê-bà-đạt-đa (*Devadatta*) trong kinh Pháp hoa. Phật giáo Tiểu thừa cho rằng thân nữ như uế không thể thành Phật; còn Phật giáo Đại thừa chủ trương chúng sanh đều có khả năng thành Phật. Do đó, Phật thoại Long Nữ thành Phật phản ánh sự phát triển của Phật giáo Đại thừa⁽¹¹⁾.

Naga - Từ truyền thống Hindu cho đến các tín niệm Phật giáo Nói chung, các tình tiết thần kỳ về Naga thuộc truyền thống Hindu rất phong phú về số lượng lẫn nội dung. Không phải tất cả, song nhiều tình tiết đó đã hội nhập vào kinh văn Phật giáo với những biến đổi ít nhiều về đặc điểm và tính chất.

Chẳng hạn, trong truyền thống Hindu, Naga được coi là cư dân của cõi Patala, hiểu là cõi dưới, bao gồm cả âm phủ lẫn dưới nước, sông hồ, biển cả thì trong ngữ cảnh văn hóa Phật giáo Naga có đến 4 loại có mặt ở cả 3 cõi:

Thủ thiên cung long: Loài Naga (*rồng*) cõi trời, gìn giữ cung điện cõi trời (*không để cho mất hoặc không để cho các cung điện này rơi xuống*).

Hành vũ long: Tức loài Naga chuyên việc làm mưa (*có tên gọi khác là rồng "hưng vân trí vũ": kéo mây làm mưa, tức chủ việc mưa gió*). Loài Naga này có hai loại: Naga lành/thiện long tạo mưa thuận gió hòa, đem lại lợi ích cho người; và Naga dữ/ác long gây mưa to, lụt lớn khiến cho con người khổ khổ.

Địa long: Loài rồng ở sâu dưới đất sâu, làm hầm, khoét hang, làm cho đất lún mà thành sông, thành hồ, thành biển.

Phục tạng long: Loài rồng giữ gìn kho báu của Chuyển luân thánh vương và của các nhà phước đức lớn⁽¹²⁾.

Một đặc tính khác vốn phổ biến trong truyền thống Hindu là mối thù truyền kiếp của Naga và Garuda cũng được nhắc đến ở phẩm Long - Điều trong kinh Trường A Hàm (*và có thể kể thêm là ở các kinh Đại lâu thần, Khởi thế nhân bản, Khởi thế...*) rằng: Naga/rồng có 4 loại là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Chúng thường bị 4 loại đại bàng/Garuda/Chim cánh vàng noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh ăn nuốt⁽¹³⁾.

Nói chung, trong kinh văn Phật giáo, các motif Naga thuộc truyền thống Hindu được tiếp nhận và biến cải ở nhiều mức độ khác nhau. Trong đó, sự thống thuộc Naga vào Bát bộ chúng/Thiên long bát bộ - các vị thần bảo hộ Phật pháp là có phần hoàn bị. Đức Phật đã dùng oai đức cảm hóa cả 8 bộ chúng [Thiên (*Deva*/Trời), Long (*Naga*/Rồng), Dạ-xoa (*Yaksa*/quỷ/chằn), Càn-thát-bà (*Gandhava*/Hương thần/Nhạc thần), Atula (*Asura*), Ca-lâu-la (*Garuda*/Kim xí điểu), Khẩn-na-la (*Kimnara*/Phi nhân/Ca nhân), Ma hầu La-già (*Mahoraga*/Đại mãnh thần)] quy y trở thành quyến thuộc của Phật, ở cõi thọ dụng của chư Phật, hộ trì Phật và Phật pháp⁽¹⁴⁾. Ở tập hợp Bát bộ này, chúng ta thấy có hai loại rắn khác biệt: Naga và Mahoraga.

Mahoraga trong truyền thống Hindu được hiểu là loài rắn lớn (*Maha+uraga*), tức "Đại mãnh thần", được đồng



Ảnh: Diệu Âm

nhất với rắn chúa Sesa hay chỉ chung bất cứ loại rắn to lớn nào đó⁽¹⁵⁾. Còn trong ngữ cảnh văn hóa Phật giáo, Mahoraga được xác định là "vị thần đầu người mình rắn, một trong Thiên long bát bộ" và được Hán dịch là "Đại mãnh thần" (thần rắn lớn), song cũng gọi là "Đại hưng hành", "Đại phúc hành" hay "Đại hưng phúc hành", tức vị rắn thần có cả thuộc tính tốt/phúc và xấu/hung. Trong Duy-ma kinh lược số, Mahoraga là vị thần "không có chân, di chuyển bằng bụng. Vì lúc sanh tiến phá hủy giới cấm, tà siểm nhiều sân hận, ít bố thí, tham ưa rượu thịt nên đọa làm quỷ thần, trong thân thể có nhiều trùng độc rút rủa, ăn thịt nên thống khổ vô cùng"⁽¹⁶⁾. Trái lại, trong Huệ Lâm âm nghĩa, Mahoraga lại được coi là nhạc thần, có hình người đầu rắn và trong mạn-đà-la thai tạng giới có tôn trí 3 tôn vị Mahoraga, có một tôn vị thời tiêu, khá gần tương đồng với nhạc thần - tức Càn-thát-bà, một trong Bát bộ chúng thường có mặt trong các cuộc pháp hội để nghe Phật thuyết kinh, thường đem hương hoa kỷ nhạc cúng dường.

Có phần khác với tính chất hai mặt nhập nhằng của Mahoraga, các Naga/Long vương được phân làm hai loại rõ rệt: Một là loại thiện - gọi là "pháp hành long vương": làm

mưa thuận gió hòa, giúp cho ngũ cốc ở thế gian được tươi tốt; và hai là loại ác - gọi là "*phi pháp hành long vương*": do tâm ác làm mưa to gió lớn khiến cho ngũ cốc bị hư hại (*Phẩm Súc sanh/ kinh Chánh pháp niệm xứ*, 18). Hai loại Naga thiện và ác này có lẽ chỉ loại Naga có chức năng làm mưa gió - được gọi là "*hành vũ long*" hay "*hưng vân trí vũ long*", một trong 4 loại Naga mà chúng ta đã nói ở trên; tuy nhiên, trong cái nhìn tổng quát, đây là sự khu biệt thiện/ ác cho loài Naga thuộc Thiên long bát bộ, tức 8 loại chúng sanh không phải loài người; tức chư thiên, chư long, chư thần, chư quỷ. Ở đây, chúng ta cũng lưu ý rằng Naga không chỉ thuộc "*Thiên long bát bộ*" mà còn thống thuộc "*Bát bộ quỷ chúng*" - tức tám loại quỷ do Tứ Thiên vương thống lãnh⁽¹⁷⁾. Điều này cũng cho thấy tính chất không định tính rõ ràng của Naga trong kinh văn Phật giáo. Đối với loài chúng sanh này trong kinh tạng ghi rõ ràng Naga/ long, một trong Bát bộ chúng thường hiện đến nghe Phật giảng kinh Đại thừa. Cụ thể, khi Phật giảng kinh Diệu pháp liên hoa, có tám vị Long vương (*Nagaraja*) dắt theo quyến thuộc đến hầu để nghe kinh. Đó là các Long vương Nanda (*Nan-đà*), Upananda (*Bạt-nan-đà*), Sagara (*Ta-già-la*), Vasuki (*Hòa-ta-kiết*), Takchaka (*Đức-xoa-na*), Avratapta (*A-na-bà-đạt-đa*), Manasvin (*Ma-na-tư*) và Utpala (*Ưu-bát-la*). Ngoài ra, trong Phật thoại kể về kỳ tích Phật dẫn sanh, có nhắc đến hai trong tám Nagaraja/ Long vương là Nanda và Utpala hiện đến phun nước tắm gội cho Ngài. Dị bản phổ biến trong tranh tượng là "*Cửu long phúng thủy*" hiểu: 1/Con rồng chín đầu; và 2/Chín con rồng phun nước.

Mặc dù là loại chúng sanh hộ pháp và hướng thiện, thường hiện đến dự pháp hội để nghe Phật giảng kinh, song Naga không được coi là loại chúng sanh hội đủ phẩm chất như con người. Trong luật tạng, có tích kể về một con Naga/rồng muốn mau tiến bộ trên đường tu học đã hóa thành một chàng trai trắng đến trước Tăng-già xin thọ giới xuất gia. Khi đã được thọ giới, Naga về tăng phòng ngủ lại hoàn hình thành Naga khiến chư Tăng hốt hoảng. Do vậy, chư Tăng nghị hội trục xuất vị Tăng sĩ gốc Naga này với lý do Naga chưa đủ sức tiến hóa để thọ giới Tỳ-kheo, tức phải sanh lên làm người, có đủ căn cơ tốt mới được làm Tỳ-kheo⁽¹⁸⁾. Quan điểm này cũng được nêu trong phẩm Devadatta của kinh Pháp hoa: Một Nagi (*Long Nữ*), 8 tuổi sau khi nghe Manjushī (*Văn Thủ*) thuyết pháp đã biến thành người và phát tâm tu đạo đạt đến sự đắc đạo đã dẫn ở trên. Rõ ràng rằng, sự tích này đã xác định bất cứ loài chúng sanh nào có được chí nguyện tu đạo thì sẽ đạt được sự chuyển thân hầu đạt được quả vị giác ngộ. Phật thoại này, trong văn liệu Nam truyền có một kết thúc có hậu: Để sách tấn vị tu sĩ gốc Naga bị trục xuất khỏi Tăng-già, Đức Phật đã hứa với Naga rằng: Các trai trẻ xuất gia, trong giai đoạn bắt đầu từ lúc cạo đầu đến lúc được chư Tăng chính thức đồng ý được thọ giới được gọi là Naga. Ấn dụ này là biểu tượng cho sự quá độ của một Tăng sĩ: từ một chàng trai trẻ kiến văn thấp thò, tuy có sự tiến bộ nhất định nhưng vẫn là bậc tôn kính còn hạn chế⁽¹⁹⁾. Nội dung đoạn kết của Phật thoại này đã trở thành thể chế của Phật giáo Thái Lan và Khmer. Đối với

người Khmer, lễ xuất gia (*Bon Bôm Bous: lễ đi tu*) thường được tổ chức vào dịp Tết Chôl Chnăm Thmây. Vào ngày ấy, gia đình nào muốn đưa con vào chùa tu làm lễ Bon Bôm Bous để người đi tu từ giả người thân và bạn bè. Kể đó, người ấy cạo đầu, thay quần bằng tấm xa-rông và thay áo bằng một chiếc khăn vải trắng. Từ đó, người này được gọi là Nèak (*rắn/Naga*) cho đến khi người này được chư Tăng chấp nhận cho thọ giới chính thức mới được mặc y cà sa. Ở Thái Lan, chủ tiêu khi cạo đầu này cũng được gọi là Nak (*Naga/rắn*)⁽²⁰⁾.

Những dữ liệu trình bày trên đây cho chúng ta một bức tranh đa dạng về tín niệm Naga của Phật giáo. Ở đó, nổi bật lên hàng đầu là tín niệm, dù bất cứ loài chúng sanh nào, kể cả loài hung dữ và độc hại như Naga/rắn, nếu biết phát khởi thiện tâm và chí nguyện theo thiện đạo thì chắc chắn sẽ đạt được giác ngộ.

(1)(19) Theo *Buddhist sculpture of northern Thailand*, Carol Stratton, Nxb.Buppha, 2004, tr.340.

(2) Xem *Thủy quái Makara - Từ thần thoại Ấn Độ đến các tín niệm Phật giáo, phần các đồ án Makara*, Giác Ngộ nguyệt san, số 201, 12-2012. Theo *The handbook of Tibetan Buddhist symbols*, R. Beer, Shambhala xb, 2003, tr. 72-74.

(3) (4) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Thích Minh Cảnh chủ biên, tr. 3788.

(5) (6) Theo *L'art du Bouddhisme*, Dietrich Seckel, Albin Michel xb, 1964.

(7) Theo *Đức Phật và Phật pháp*, Narada Maha Thera, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb.Tôn Giáo, 2010.

Theo *Folk elements in Burmese Buddhism*, Dr. Htin Aung, 1959.

(8)(9) (10) Theo *The Chronicle of Gotama Buddha*, Mingum Sayadaw.

(11) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, sđd, tr. 3781.

(12) Theo *Phật học từ điển*, Đoàn Trung Còn, Nxb.Tổng hợp TP.HCM, tr. 628-629.

(13) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, sđd, tr. 2098.

(14) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, sđd, tr. 539.

(15) Theo *Classical Dictionary of Hindu mythology and religion, geography, history and*

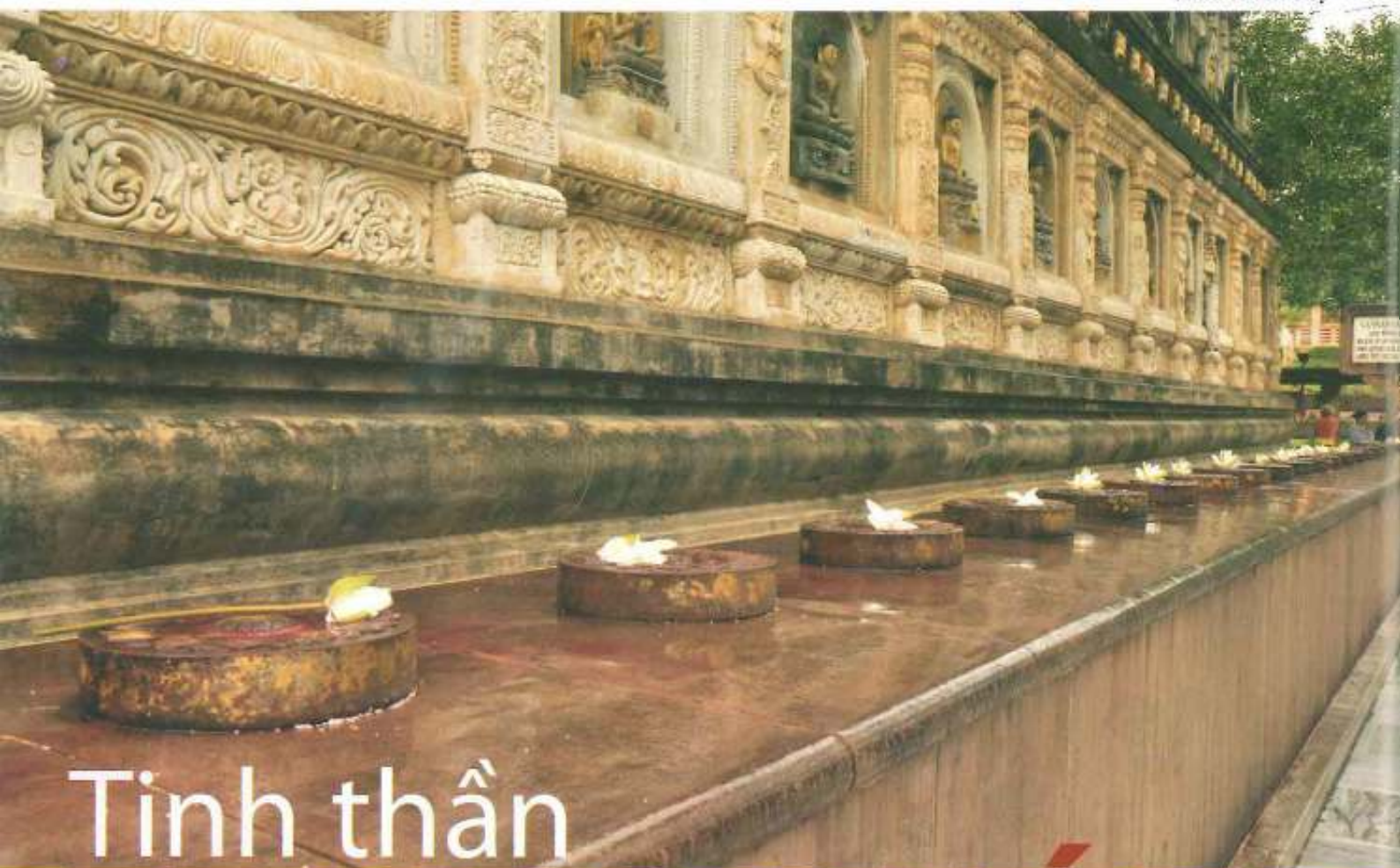
literature, John Dowson, M.R.A.S, Rupa.Co xb, 2004, tr. 194.

(16) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, sđd, tr. 4008.

(17) Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, sđd, tr. 540

(18) Theo *Phật học từ điển*, sđd, tr. 629

(20) Theo *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nhiều tác giả, Nxb.Tổng hợp Hậu Giang, 1988.



Tinh thần

TRUNG QUÁN

VỚI THIỀN TÔNG TRUNG HOA (Màdhyamika spirit and Zen)

Thái Huyền

Một trong những mối quan tâm chính của nhân loại xưa nay nói chung và thần học Tây phương nói riêng về tìm kiếm Chân lý là: "Hiện hữu là gì? Sự vật và con người hiện hữu ra sao?". Đó là điểm xuất phát của mọi nỗ lực triết học Tây phương. Nhưng, cho đến nay, tri thức nhân loại vẫn chưa có giải đáp thỏa đáng về "Hữu". Đó là một chủ đề lớn lao còn đang làm cho nhân loại lúng túng lâu dài! Trái lại, với "sự nỗ lực quan tâm nghiên cứu về hiện hữu" này,

Phật giáo ngay từ đầu đã hoàn toàn nhấn mạnh vào việc "nghiên cứu Tính Không" (Sunyata), vào "phi hữu". Các tư tưởng gia Tây phương hiện đại hoàn toàn xa lạ, có lẽ chưa thấy rõ sự quan trọng và ý nghĩa của Sunyata, vì triết lý này mãi gần đây mới được giới thiệu cho Tây phương qua các bài viết của các Thiền sư Đông phương nhất là D.T. Suzuki. Trong khi mà, các tư tưởng gia Tây phương, các nhà Phân-tâm-học thế giới vẫn còn phải nghiên cứu cho thấu triệt toàn thể các lĩnh vực văn học Sunyata, thì Giáo lý "Tính Không" này đã gây ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ trong các nhà Phật học cũng như phi Phật giáo khắp Á Châu, như lịch sử hiện nay đã minh chứng.

Khi Sunyata được thể nghiệm và cảm nhận vào thời xa xưa của lịch sử Phật giáo, giáo lý VÔ NGÃ (anatta) và tư tưởng "VÔ DƯ NIẾT BÀN" (Nirupādhisesanirvānam) được thành lập và có nhiều vị A La Hán ra đời.

Và khi Sùnyatà được thẩm xét bởi các nhà Duy thức có đầu óc phân tích, triết lý Duy thức với thuyết Phi-Không, cùng với hệ thống Tâm lý học Phật giáo phức tạp được hình thành. Khi nó kết hợp với Mật tông Tây Tạng, giáo lý Kim Cương Thừa (*Vajrayana*) xuất hiện. Dần dần thâm nhập vào tâm thức sùng mộ và chân thật của người Tây Tạng, nó xâm chiếm họ và cuối cùng Mật Tông nặng nghi thức của Tây Tạng được thay thế bằng giáo lý "Tâm tính tu" (*Sems'ngö*) của các phái RÑyin và BKar-gyud.

Khi người ta không coi Sùnyatà là một mày mà suy lý thuần túy mà như là một phương tiện duy nhất, nhờ đó có thể giải quyết tất cả các vấn đề quan trọng của Phật giáo, khiến người ta khám phá ra được phương tiện thực tiễn thay vì phương tiện lý thuyết thuần túy của giáo lý Sùnyatà, giúp chúng ta đạt đến giác ngộ. Đó là giai đoạn mà cái xung lực mạnh mẽ và nhiệt thành này được gieo và mảnh đất màu mỡ, với một trí tưởng tượng truyền thống tư duy tư biện trừu tượng cao độ, Thiền tông không thể không phát sinh và nở rộ trên đất nước Trung Hoa. Chính vì thế mà không thể nào hiểu được bất cứ một hình thức nào của Phật giáo, nhất là Thiền, nếu không thấu hiểu giáo lý Tính Không.

Thiền học là triết lý về "Tính Không" (Sùnyatà) và "Vô". - Bát Nhã Ba La Mật của Triết lý Trung Quán là tinh hoa, là "TÂM" của 600 quyển kinh nói về "Lý Không", và chính đó tượng trưng cho "Trí tuệ tột cùng" của chư Như Lai.

Trung Quán (*Mādhyamika*) cũng được gọi là Giáo lý Tính Không. Triết lý chính của nó là nghiên cứu Tính Không: nhưng Tính Không rất khó mô tả và định nghĩa một cách trực tiếp và chính xác. Tâm trí con người tin một cách hoàn toàn và vô vọng vào sự Hữu. Các hình thức tâm lý tư tưởng của con người: thiện hay ác, lợi hay hại, sáng hay tối, phân tích hay tổng hợp... tất cả đều sinh ra bởi sự "Chấp Ngã" và "Chấp Pháp", khiến tâm trí không bao giờ nhận biết được Tính Không. Đó là tại "Sơ tri chương" từ vô thủy cộng với tính chất hạn chế và tính tương đối của ngôn ngữ khiến ta không tài nào, cho dù bất cứ dùng một danh từ hay ý niệm nào để định nghĩa hay để mô tả Tính Không. Chính sự khiếm khuyết một định nghĩa xác thực về Tính Không phản ánh Chân lý và giá trị thực tiễn của Bát Bất Trung Quán. Mặc dù có thể đạt đến chỗ hiểu Tính Không bằng cả phủ nhận lẫn xác nhận, như nhiều câu chuyện Thiền chứng tỏ, phương pháp hay nhất để đa số người có thể nhận thức được nó vẫn là cách phủ nhận.

Không và Vô là chủ đề của Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh mà Phật tử chúng ta có thể hiểu được "Không" tương cận với chữ "trống rỗng", tiếng Phạn là Sùnyatà; và "Vô Tướng" tương cận với "không có gì", tiếng Phạn là Na.

Như vậy, "Không" biểu thị tính chất hoàn toàn không thực của chính nơi con Người (Ngã), cũng như của Vạn hữu trong vũ trụ (Pháp). Không thể xem "Không" như đối lập với "Có" hay "hiện hữu".

Trong tọa Thiền, người Phật tử không tìm cầu cái "Không" (Chân giác), cũng không tránh né cái "ảo" (vọng tưởng). Ảo, Thực, Có, Không... đều là chân lý (*Chứng Đạo Ca, Đạo Sư Huyền Giác*).

Giữa Giác Ngộ và Tọa Thiền không có gì khác biệt. Thiền Tào Động coi Thực hành Tọa Thiền là Giác Ngộ.

Trong Nghệ thuật Phật giáo, "Không Tính" thường được biểu tượng bởi một Vòng Tròn trống giữa. Tuy nhiên, người ta không được coi Không Tính Phật giáo chỉ như một "số không", hay một khoảng trống. "Không", đó là một danh từ dùng để chỉ một sự thiếu vắng của "Ngã" hay sự "xóa bỏ tự ngã".

"Không", trong kinh Tiểu Không, Trung Bộ Kinh, chính là trạng thái Bất động tâm định; và Đức Phật đã nói: "... nên Ta sống trong "Không Tính" rất nhiều". Có nghĩa là, Phật thường trong Bất động tâm định, tức "trạng thái NIẾT BÀN".

Trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa có nhiều danh từ liên hợp với nhau (có cùng nghĩa), liên kết lại để có một khái niệm toàn diện.

Như một thuật ngữ, những chữ "Không" và "Không Tính" trong truyền thống Phật giáo diễn tả sự phủ nhận hoàn toàn này bằng sự "tu tập trí tuệ tâm linh". Ý tưởng chân chính là sự Xả ly và Từ bỏ, một sự khước từ toàn diện và triệt để, giải thoát khỏi thế giới xung quanh, tuyệt đối không bị điều kiện hóa, trong tất cả mọi phương diện theo suốt chiều rộng không gian và chiều dài thời gian.

Tân phái Trí Tuệ coi từ ngữ này như là một "Thân chú" để mở cửa vào Niết Bàn. Còn Bồ Tát long Thọ thì khai thác triệt để những ẩn dụ của "Nó" về phương diện nhận thức luận.

"Không Tính" ở đây có nghĩa là sự hiệp nhất của "CÓ" và "KHÔNG". Thế là, không bao giờ được nói "CÓ" và "KHÔNG" về bất cứ một cái gì. Một khi nói "CÓ" liền phải nói "Không", và khi nói "Không" đồng thời phải nói "CÓ". Ấy là Trung Đạo.

"Không" là cái đứng giữa khẳng định và phủ định, sinh và diệt, thường và đoạn. Mầm mống của ý tưởng này được tìm thấy trong Giáo huấn NGUYỄN THỦY mà kinh điển của mọi Bộ phái đều truyền đạt.

Đức Phật nói với Katyana rằng: "Thế gian thường xây dựng quan điểm trên hai chiều, sinh và diệt, 'CÓ' là một cực đoạn, 'Không có' là một cực đoạn khác. Giữa hai giới hạn đó, thế giới bị cầm tù. Thánh nhân siêu việt lên trên giới hạn này. Tránh cả hai cực đoạn. Như Lai giảng Chánh Pháp trong khoảng giữa, nơi duy nhất Chân lý có thể tìm thấy". Pháp này bây giờ gọi là "Không Tính". Tuyệt đối thể là Không Tính, và Vạn pháp giai không. Trong "Không Tính" "Niết Bàn" và "Thế gian" trùng hợp, chúng không còn sự khác biệt, chúng là Một. Đó là Thế giới "Không Sai biệt" trong "Sai biệt" và cùng là thế giới "Sai biệt" trong "Không sai biệt".

Lập trường của Phật giáo thường phủ nhận và phủ nhận là toa thuốc "giải độc" cho cái xu hướng muôn đời của "Sơ tri chương" vốn chuyên "Chấp Ngã" và "Chấp Pháp" của thức. Như thế, không được coi Bát Bất này, như trong TRUNG QUÁN LUẬN đưa ra (*Mādhyamika sutra*), như là triết lý phủ nhận, nhưng là những chỉ thị có giá trị thực tiễn để tu tập Bát Nhã. Ở đây, chân lý cứu cánh được biểu thị qua phủ nhận tuyệt đối. Đó gọi là "Giải minh bằng phủ nhận", một phương pháp được hâm mộ nhất mà các Thiền sư rất hay sử dụng. Chúng ta còn nhận thấy rằng, đa số các "Công án-Thiền" đều dựa trên lập trường này.

Các Thiền Sư linh mẫn dùng những từ ngữ và các lối biểu hiện sinh động để giải minh Chân lý Bát Nhã. Thuật ngữ "thấu thoát" là một điển hình. "Thấu" có nghĩa là "thâm nhập hay xuyên qua", thí dụ như người ta thường nói "lạnh thấu xương". "Thoát" có nghĩa là "giải thoát hay qua khỏi", thí dụ như "thoát cơn hiểm nghèo". Xuyên qua bức tường thành "chấp trước" và vượt qua khỏi "ác tập nhĩ nguyên" là cách duy nhất để đạt được Ngộ. Mục đích của việc thuyết giảng Bát Bất, Thập Bát Không v.v... trong các luận và Kinh cốt là để cho chúng ta "Thấu thoát"! Nhưng hãy lưu ý xem cách biểu hiện của Thiền mới dễ dàng và giản dị làm sao: nền văn học đồ sộ của Bát Nhã và Trung Quán đã được giải thích ở trong hai chữ!

Tóm lại, giáo lý Trung quán tự bản chất vốn đồng nhất với giáo lý Thiền, dị biệt duy nhất chỉ ở chỗ, Thiền biểu thị trực tiếp, phản ánh thực tiễn và linh hoạt hơn. Với những "cú đánh" và những câu trả lời "phi lý" của Thiền "làm ta bối ngỡ", đã là một phương pháp trực tiếp và thực tiễn hơn Bát Bất và Thập Bát Không v.v... Chúng đã mang ta thẳng đến "bản lai diện mục" của Chân lý bát Nhã.

Lục Tổ hỏi Hoài Nhượng (?-775): "Ông từ đâu tới?" - Ngài Hoài Nhượng đáp: "Từ Tung Sơn". Tổ hỏi: "Vật gì và đến như thế nào?" - Đáp: "Nói giống một vật tức chẳng trúng".

Trái với Bát Bất, câu nói này chắc chắn là minh bạch và trực tiếp hơn trong việc giải minh cái bản chất "bất khả định nghĩa" và "bất khả tư nghị" của Bát Nhã.

Một ông Tăng hỏi Triệu Châu (778-896): "Vạn pháp qui về Một - Cái Một ấy quy về đâu?"

Câu hỏi này lại không phản ánh tiêu biểu cho cái phương tiện sâu xa của "sự triệt để Tính Không", siêu việt tất cả nguyên tắc Nhất Thán và biểu thị, Phật giáo là một "Siêu tôn giáo" hay sao? Nhưng Triệu Châu đáp: "Khi ở Thanh Châu ta có may một cái áo nặng bảy cân". Còn có câu trả lời nào lại phi lý hơn thế nữa! Và, cái ý nghĩa may một cái áo nặng bảy cân mới ngốc nghếch đến nhường nào! Câu nói "nói" này, chẳng có một ý nghĩa gì đối với một trí thức, ngay cả như nói với một người bình thường; câu nói ấy nghe thật ngây ngô, ngớ ngẩn làm sao! Nhưng nếu chúng ta bình tĩnh suy tư cặn kẽ, câu nói tầm thường và còn có vẻ ngu ngốc ấy, chứng tỏ sống động trong những giới hạn tư tưởng con người - giam chặt mình trong các khuôn cứng chuyển hóa và liên tục. Có nghĩa là nó đã để nghị chúng ta phải qua khỏi tư lương - phân biệt, để có thể đáp được câu hỏi bất khả đáp đó. Triệu Châu quả là một ông Thầy phi thường, nhưng đôi khi Sư quá thâm trầm khiến ta không hiểu nổi và theo kịp! Ngay Ngài Hoàng Bá (?-850) cũng không theo kịp Sư, trong khi Ngài Tuyết Phong gọi Sư là Cổ Phật và cúi lạy Sư từ xa khi người yêu cầu Tuyết Phong phê bình Sư.

Trái lại, những truyện ký và những ngôn cú Thiền không làm các nhà Trung Quán lấy làm lạ. Họ đã nhận thấy pháp môn của Thiền là đáng chú ý. Có điều là, ưu điểm cũng có mà khuyết điểm không phải là không! Bởi lẽ, mỗi nguy hiểm to lớn là dễ rơi vào những mệnh đề vô lối, phi lý mà không có trí thức nội tại ở trong. Với những người căn cơ lanh lợi ngộ đạo không phải là không có, song đối với những người căn cơ chậm lụt lại thấy là khó hiểu, hoang

mang! Sự kiện này là có thực đã trở thành phong trào một thời trong Thiền tông bên Trung Quốc với các "công án", "khẩu đầu thiền". Trong khi, Tổ Sư Thiền là Lục Tổ HUỆ NĂNG lại giảng lý Thiền một cách giản dị, chỉ thẳng, dễ hiểu và cũng không thấy những mạch văn thô lỗ. Số đề từ ngộ đạo và đắc đạo, có lẽ là một con số kỷ lục.

Đối với các nhà Trung Quán, với lý Bát Nhã: "...bất cấu, bất tịnh...", thì việc Thiền gọi là "càn thi quyết" cũng không lấy gì làm lạ. Tuy nhiên, những người có phúc duyên làm sứ mạng hoằng truyền Phật pháp, có lẽ nên hạn chế đến mức tối đa có thể, việc dùng thí dụ hoặc cách hành văn thô lỗ. Bởi lẽ, người hiểu được thì ít, người không nắm được thì nhiều. Do đó trở nên báng bổ Phật pháp và phản tác dụng. Trong việc khảo sát TRUNG QUÁN và THIỀN TÔNG, chúng ta đều nhận thấy rằng nghiên cứu THIỀN TÔNG khiến ta hiểu TRUNG QUÁN hơn và nghiên cứu TRUNG QUÁN khiến ta hiểu THIỀN TÔNG hơn ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ GHI CHÚ:

TRUNG ĐẠO CHÍNH QUÁN được Bồ Tát Long Thọ giải thích tỉ mỉ trong Bộ Trung Quán Luận bằng tám cái "bất": bất sinh-bất diệt; bất thường-bất đoạn; bất nhất-bất dị; bất lai-bất khứ.

Trong bản dịch Đại Bát Nhã của Huyền Trang, có kể đến 18 hình thức của KHÔNG, và chúng được giải thích kỹ trong Bộ Luận ĐẠI TRÍ ĐỘ của Bồ Tát Long Thọ (Nāgārjuna). Thực ra, lối liệt kê này nói đến khá nhiều ngã đường khác nhau quyết định dẫn tới ý niệm về KHÔNG. Mười tám con đường diễn tả về KHÔNG như sau: (Thiền luận, Quyển hạ, T.382-383. D.T.Suzuki).

1. Nội Không (Adhyatma sunyata), Không của các pháp nội tại.
2. Ngoại Không (Bahirdha sunyata), Không của các pháp ngoại lai.
3. Nội Ngoại Không (Adhyatma Bahirdha sunyata), Không của các nội tại-ngoại lai.
4. Không Không (Sunyata Sunyata), Không của Không.
5. Đại Không (Maha-sunyata), Không lớn.
6. Đệ Nhất Nghĩa Không (Paramārtha-sūnyatā), Không của Chân lý cứu cánh.
7. Hữu vi Không (Sāmkritā-sūnyatā), Không của các pháp hữu vi.
8. Vô vi Không (Asamkṛitā-sūnyatā), Không của các pháp Vô vi.
9. Tất cánh Không (Atyanta-sūnyatā), Không tối hậu.
10. Vô Tế Không (Anavaragrā-sūnyatā), Không không biên tế.
11. Tán Không (Anavakāra-sūnyatā), Không của sự phân tán.
12. Bản tính Không (Prakṛitī-sūnyatā), Không của Bản tính.
13. Tự tướng Không (Svalaksana-sūnyatā), Không của Tự tướng.
14. Nhất thiết pháp Không (Sarvadharma-sūnyatā), Không của vạn hữu.
15. Bất khả đắc Không (Anupalambha-sūnyatā), Không của cái Bất khả đắc.
16. Vô tính Không (Abhāva-sūnyatā), Không của Vô thể.
17. Tự tính Không (Svabhāva-sūnyatā), Không của Tự tính.
18. Vô Tự tính Không (Abhāva-svabhāva-sūnyatā), Không của Vô thể của Tự tính. Đây là 18 cảnh Không hay Chân Như căn bản. Đại Sư Huyền Trang đã đưa con số này lên 20, thêm hai cảnh Không là: Vô biên xứ Không: phủ nhận 18 cảnh Không đã nêu trên. Và Cú sở Không, phủ nhận cảnh Không thứ 19. Đại Sư Tào Động thêm cảnh Không cuối cùng là: Vô sở đắc Không - Phi tư lương.

Đi lễ Chùa Hà

Hạnh Phương

Đầu xuân đi lễ chùa Hà, ⁽¹⁾
Lòng xuân em gái thật thà cầu duyên
Má em lúng liếng đồng tiền
Ai kia ... đắm đuối mắt nghiêng vờ tìm.

Đầu xuân đi lễ chùa Tình
Qua phường Dịch Vọng thấy mình mong ai
Sau lưng toan đếm gót hài
Nhớ thương cầu đấng Như Lai ... bắc cầu...

Lễ chùa hoa quả, trầu cau
Hương dâng, nến thắp em cầu tình duyên
Cho em gặp được bạn hiền,
Trăm năm xe mới tơ duyên nhẹ nhàng.

Mỗi đầu xuân, mỗi đoan trang
Chùa Tình Yêu lại cùng chàng và...con
Lễ chùa trái tím lòng son
Thủy chung bền đạo vẹn tròn tình yêu.

(1) Chùa Hà ở phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, thường được các bạn trẻ đi lễ đầu xuân để cầu tình duyên, nên họ đã gọi chùa Hà là Chùa Tình yêu.

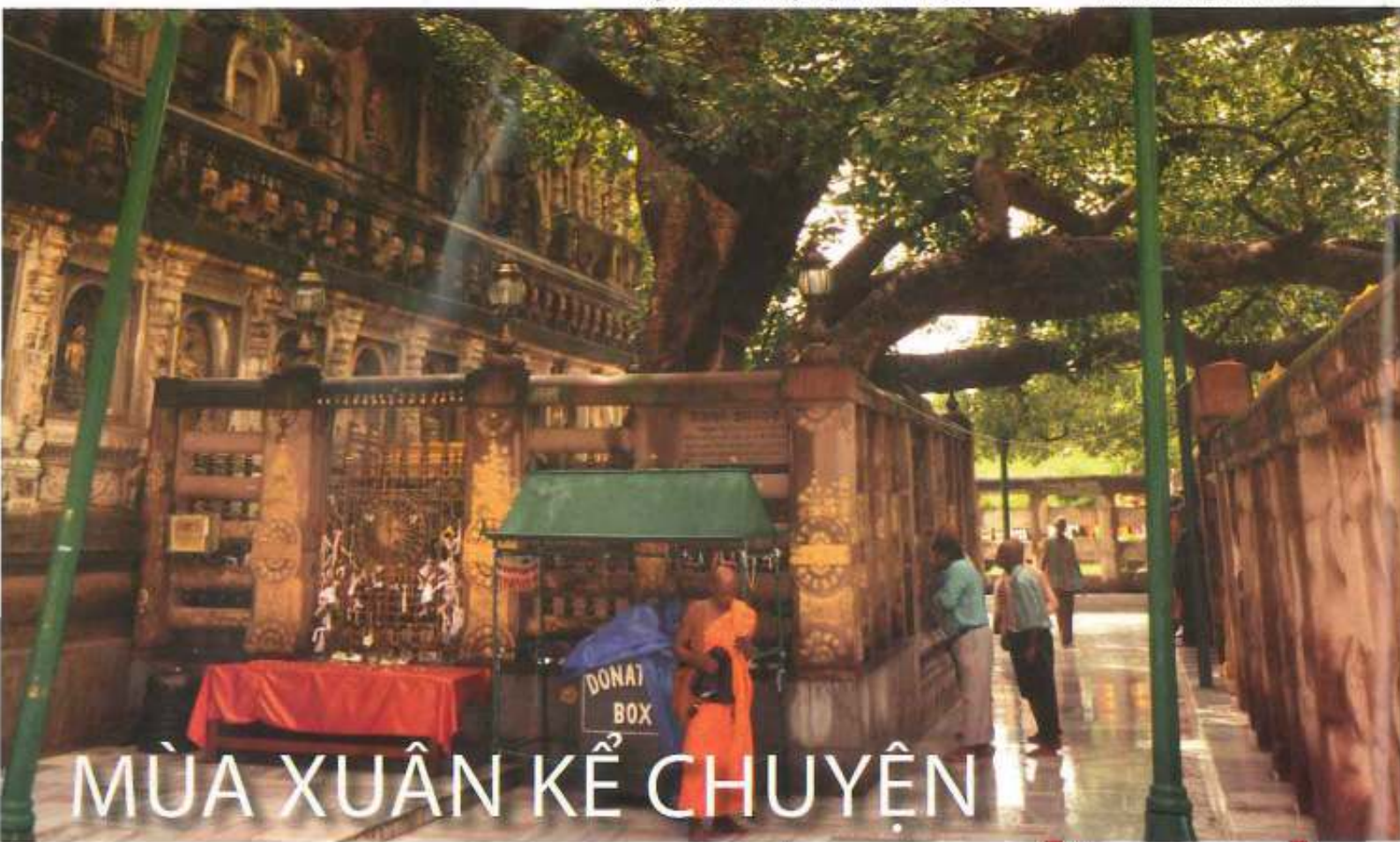
Thêm những đóa sen

Phúc Trường Nguyễn Văn Thọ

Kính tặng những người vì nhiều lí do mà
không chấp được tay lễ Phật và không thực
hiện được bước hành thiền

Hành thiền chân bước thành thơ
Thương người khuyết tật đứng ngồi không yên
Bàn tay tôi chấp bút sen
Thương người vận rủi tật nguyện đón đau
Tôi xin thay những bàn tay
Bước chân cho những người rầy ước mong
Bước chân trải rộng tình thương
Tương lai Trái Đất không còn chiến chinh
Không còn bao cảnh đao binh
Để thêm những bước in hình hoa sen
Để trong buổi lễ tâm truyền
Thêm bàn tay nở hương sen ngát ngào

Ảnh: Hà Thuỳ



MÙA XUÂN KỂ CHUYỆN

Sự tích cây Bồ Đề

● Pháp Vương Tử

Mùa xuân đang hối hả theo cánh én dồn dập bay về. Mùa xuân với lộc non, chồi biếc và muôn hoa đua sắc thắm. Mùa xuân, trong tinh không bao la mưa bụi bay, tiếng chuông chùa thông thả buông. Mùa xuân, trong cái se lạnh còn sót lại của những ngày cuối đông, ta chợt ấm lòng khi nghe một tiếng ru hời đầu đó:

Chùa quê nguồn cội tâm linh

Hương sen ngàn thuở đất lành thiên thu

Thật vui vì người Việt Nam ta có tôn giáo nguyên thủy, tôn giáo gốc là đạo Phật đưa vào thực hành chuyển hoá những hờn giận, tham lam; những kiêu căng hờn hĩnh gây khổ đau cho mình, cho người thành yêu thương, từ bi để làm cho cuộc đời này an bình, hạnh phúc hơn. Đạo Phật cũng được gọi là đạo giác ngộ, đạo Bồ-đề.

Trong mùa xuân này, tôi hoan hỷ kể chuyện về sự tích cây Bồ-đề, một cây thiêng thường được trồng trong mỗi ngôi chùa Việt để cùng chia sẻ với bạn đọc mười phương.

Chuyện sự tích cây Bồ-đề là một câu chuyện cổ tích "Ngày xưa, ngày xưa..." hơn cả chuyện Tấm Cám, một câu chuyện

cổ tích dân gian nói về lẽ thiện-ác rất đặc trưng mỗi người Việt Nam ta ai cũng biết, nhất là lứa tuổi nhi đồng.

Khi nói, sự tích cây Bồ-đề còn... xưa hơn cả Tấm Cám hiển nhiên là có sự so sánh về thời gian xảy ra câu chuyện. Ta thấy, trong Tấm Cám, mỗi khi cô Tấm bị mẹ con Cám rắp tâm hãm hại là ông "Bụt lại hiện lên hỏi: *Làm sao con khóc...*" và lần nào Tấm cũng thoát được hiểm nguy bởi có "phép màu" của ông Bụt cho. Và xa hơn nữa, chuyện sự tích cây Bồ-đề còn có trước cả Đức Phật lịch sử Thích ca - Mâu Ni.

Xin được dẫn chuyện: Trước hết chúng ta hãy trở về cội nguồn của sự tích này; nó gắn bó mật thiết không thể tách rời với sự Đản sinh, sự xuất hiện của một bậc Thánh (Muni), thuộc bộ tộc Sakya (Thích Ca) tại Ấn Độ vào ngày rằm tháng tư năm 623 (trước Tây lịch), gần thành Ca-tỳ-la-ve, nay thuộc vùng biên giới giữa Nê-Pan và Ấn Độ.

Song thân của bậc Thánh này là Quốc vương Tịnh Phạn và Hoàng hậu Mada. Vua Tịnh Phạn khi ấy trị vì một vương quốc nhỏ thuộc bộ tộc Sakya (Thích Ca). Sau khi sinh Thái tử được 7 ngày thì Hoàng hậu MaDa qua đời, cho nên Thái tử được bà di ruột tên là Maha PaJapati Got-

ama (*Maha Baxabaddē*) trực tiếp nuôi nấng dạy dỗ.

Tên riêng của vị Phật tương lai là Tất-đạt-đa (*Siddhatha*), tên dòng họ Ngài là Gotama (*Cổ-Đàm*). Vì dòng họ này thuộc bộ lạc Sakya (*Thích Ca*) cho nên sau này có danh hiệu Sakya Muni (*Thích ca - Mâu ni*) - Bậc Thánh thuộc bộ lạc Thích Ca.

Khi ở tuổi thiếu niên, Thái tử Tất-đạt-đa đã được Quốc vương và Hoàng gia chăm lo dạy dỗ rất chu đáo cả về văn và võ. Với sự thông minh đỉnh ngộ bẩm sinh và sức khỏe phi thường, Thái tử đã khiến các danh sư nổi tiếng phải thán phục về tư chất và đức hạnh bao la của Ngài.

Khi ở tuổi tráng niên, vua Tịnh Phạn lại càng lo sợ Thái tử không nối nghiệp ngai vàng mà sẽ xuất gia cầu đạo như lời tiên đoán của vị đạo sĩ ẩn tu danh tiếng A-tư-đà ngay sau khi Thái tử chào đời. Cũng vì thế nhà vua đã đặt ngay tên cho Thái tử là Tất-đạt-đa, có nghĩa là: Người giữ chức vụ mà mình phải giữ. Vua cha muốn gửi gắm vương quyền của mình vào đứa con yêu quý này. Và sau nhiều lần nhìn thấy Thái tử với dáng dấp trầm tư tĩnh lặng của người có ý thức xuất trần, vua Tịnh Phạn cùng triều thần liền sắp đặt và thực hiện nhiều kế hoạch cốt buộc chặt đôi chân Thái tử ở lại với ngai vàng, như xây cất cung điện hợp với 4 mùa, các vũ công tài sắc luôn múa hát xung quanh... Tất cả nhằm để Thái tử sống buông thả, đắm chìm thọ hưởng mọi thú vui thế gian. Rồi năm Thái tử 16 tuổi nhà vua đã vội vã tiến hành hôn lễ cho Thái tử với công chúa xinh đẹp một nước láng giềng tên là Dadudàla (*Yosodhara*) và trong 13 năm sau ngày cưới, Thái tử sống một cuộc đời hạnh phúc trong nhung lụa và quyền uy của bậc đế vương. Nhưng lối sống xa hoa vật chất đã không kìm nổi ý chí dẫn thân đi tìm đời sống vĩnh hằng của Thái tử.

Một hôm trong cuộc dạo chơi ở ngoài thành, Thái tử đã lần lượt gặp một người già yếu, một người bệnh tật - một xác chết hôi thối - và cuối cùng là một đạo sĩ ly dục trang nghiêm, khoan thai đi trên đường. Những hình ảnh ấy đã khiến Thái tử dao động cực độ về tính giả tạm vô thường của kiếp người. Đồng thời hình ảnh siêu thoát của vị tu sĩ cũng vụt lóe trong tâm khảm Ngài, để rồi vào một đêm rằm tháng 2, Đức Phật - Khi ấy còn là Thái tử đã quyết định thoát khỏi NGỤC VÀNG cùng những ràng buộc tình ái thế nhĩ, ra đi với một lý tưởng duy nhất là tìm phương cứu khổ chúng sinh hầu đem lại yên vui hạnh phúc cho muôn loài.

Năm ấy Thái tử tròn 29 tuổi.

Rồi trải qua 5 năm tìm đạo, 6 năm tu ép xác khổ hạnh, đến nỗi suýt bỏ mạng rồi mới bừng ngộ, thấy rõ con đường chân lý TRUNG ĐẠO thấu rõ chân tướng vũ trụ, nhân sinh. Đức Phật cũng từng bảo, Ngài từng trải qua "*vô lượng kiếp*" mới thành Phật. Mà trong giai đoạn cuối trước khi đạt quả vị Toàn Giác, Ngài kể tiếp 7 đời là hiền đức mà vẫn phải gian nan mới tìm được con đường riêng của Ngài, đó là phải "*Tự thấp đước lên mà đi*" Có nghĩa là phải tự mình khơi lên ngọn đèn TRÍ TUỆ; Khơi dậy Phật Tính, là tính sáng suốt vốn có đang tiềm ẩn ở mỗi con người. Con đường trung đạo ấy cũng là con đường Bát - Chính đạo, dẫn tới đoạn tận khổ đau và giải thoát tối hậu Niết bàn.

Quá trình tu học của Đức Phật là quá trình gian nan, vất

vả, dẫn thân trong núi sâu rừng thẳm, nhận chịu đói khát, dãi dầu nóng lạnh, vô vô đêm thâu, nay đây mai đó. Dù Ngài là đấng xuất phàm, thông minh xuất thế chẳng nữa, Ngài vẫn luôn luôn cảnh giác với phiền não, xa lánh ngũ dục, tức là chiến đấu với những cảm dỗ và những nhiễu bên ngoài được cụ thể hóa bằng biểu tượng MA VƯƠNG. Như vậy, tu là kiểm soát nội tâm không cho vọng khởi, và sáu căn (*Nhãn - Nhĩ - Tỷ - Thiệt - Thân - Ý*) đối với sáu trần (*sắc - thanh - hương - vị - xúc - pháp*) như gió thoảng ngoài hư không. Có nghĩa, tự mình chiến thắng với ham muốn và chướng ngại trên bước đường phấn đấu để chứng ngộ chân lý. Cuộc chiến đấu một mặt một còn giữa Đức Phật - Khi ấy còn là Thái tử với Ma Vương diễn ra dưới gốc cây Tất - Bát - La (*PiPaLa*) được thể hiện bằng lời phát nguyện của Đức Phật rằng "*Nếu ta thiên định dưới gốc cây này mà không thành đạo, thì dù thịt nát, xương tan cũng quyết không đứng dậy!*"

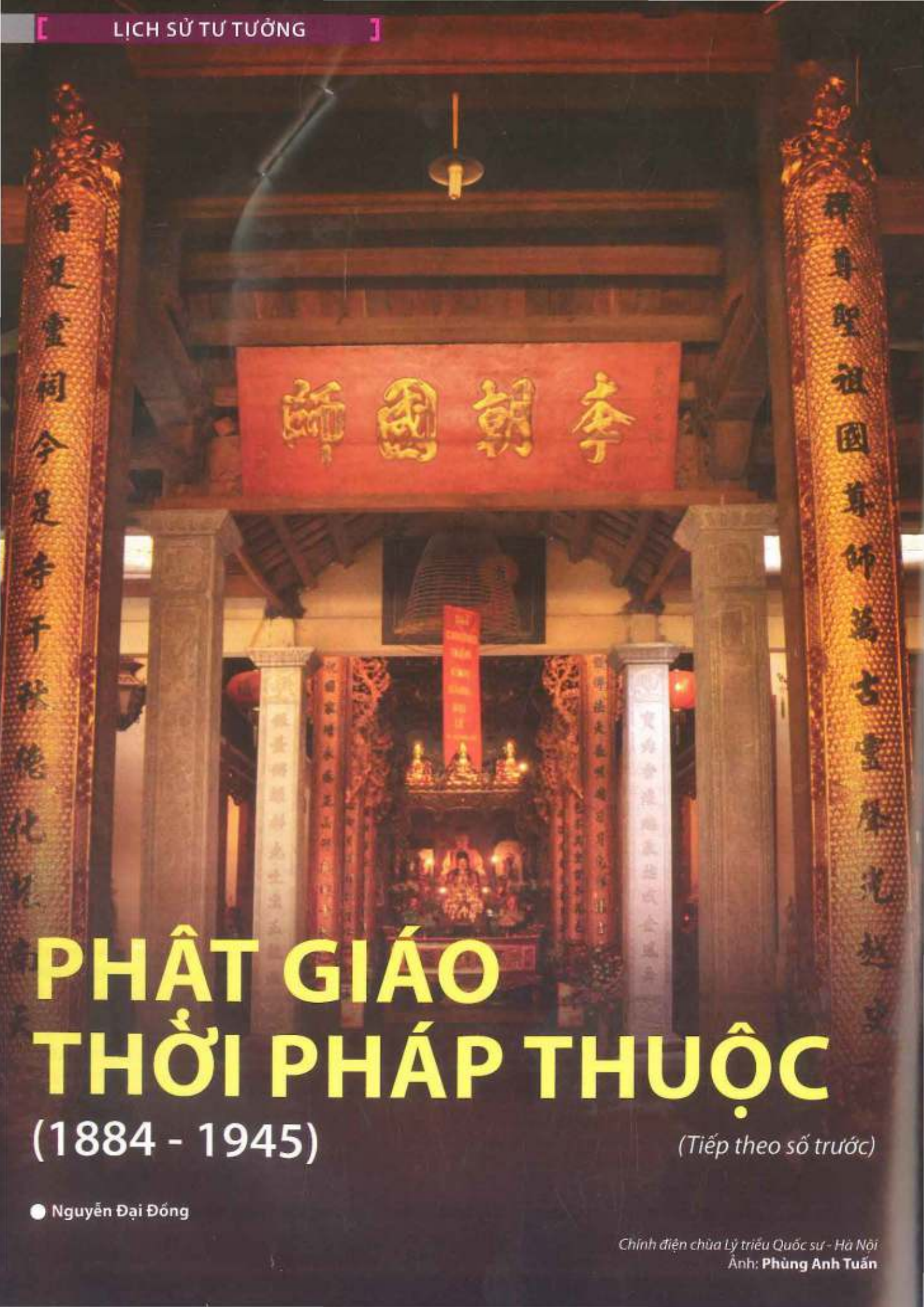
Rồi với tâm định tĩnh, nhu nhuận trong sáng như gương, Ngài ngồi xuống thiền định dưới gốc cây Tất - Bát - La cho đến ngày thứ bốn mươi chín thì tuệ giác khai thông; rồi đến khi sao mai vừa mọc Đức Phật thoát nhiên đại ngộ, thấy rõ được chân tướng của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng sinh muôn loài. Trong giây phút đại hoan hỷ Niết bàn ấy, Đức Phật đã không còn thấy mình là một Thái tử nữa và khi đứng lên, Ngài không quên quay nhìn lại gốc cây Tất-bát-la, nơi Ngài vừa chứng Thánh quả cao tột mà nói lời tri ân rằng "*Ta đã thành Phật từ nơi cội cây này, vậy từ nay gọi là cây Bồ đề*".

Kể từ đó cây Tất-bát-la trở thành cây Bồ đề do chính Đức Phật đặt tên để đánh dấu sự giác ngộ - Thành đạo của Ngài. Đêm thành đạo của Đức Phật là một sự kiện lịch sử vĩ đại nhất của nhân loại, bởi thế gian kể từ đó tồn xung ngài là bậc Toàn Giác, là Đức Phật Gotama hay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Năm ấy Đức Phật tròn 35 tuổi.

Ta thấy chất hùng ca trang nghiêm của 35 năm Đan sinh, tìm đạo và thành đạo của Đức Phật đã đánh dấu một mốc son chói lọi trong lịch sử tư tưởng nhân loại lúc bấy giờ. Và nó cũng là con đường đáng lựa chọn nhất để nhân loại tiến bước trong thế kỷ XXI này, đó là sự khơi dậy tiềm năng trí tuệ, tiềm năng của từ - bi - hỷ - xả, gọi là Phật tính, trả lại thẩm quyền làm chủ cuộc đời cho chính mỗi con người hôm nay, bởi nền tảng hệ thống giáo lý "*thiên kinh vạn quyển*" được ví nhiều như rừng biển cũng chỉ khẳng định: Chúng sinh là Phật sẽ thành và CON NGƯỜI là trên hết. Thánh ngôn đầu tiên ngay khi thành đạo ấy của Đức Phật chính là một TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN đầu tiên của xã hội loài người.

Thế nên, xuất hành đầu năm không gì bằng thăm chùa lễ Phật và chuyện sự tích... này cũng nhắc mỗi người chúng ta chớ quên chiêm ngưỡng cội Bồ đề trong khu vườn "*chùa quê nguồn cội tâm linh*". Phải, từ cội cây thiêng này Đức Bổn sư của chúng ta đã thành đạo; để cho chúng ta - những người con Phật hôm nay quyết noi theo dấu chân Ngài; để khơi dậy cái TÂM XUÂN miên viễn cho mỗi cuộc đời thắm mãi sắc hoa./.



PHẬT GIÁO THỜI PHÁP THUỘC

(1884 - 1945)

(Tiếp theo số trước)

● Nguyễn Đại Đồng

Chính điện chùa Lý triều Quốc sư - Hà Nội
Ảnh: Phùng Anh Tuấn

2.4. Cuộc gặp giữa chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc và Hoà thượng Khánh Hoà

Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc (Huy) sinh năm 1862, quê làng Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Ông đậu cử nhân năm 1894, phó bảng năm 1901, năm 1902 được bổ làm Hành tẩu Bộ Lễ, sau thăng, bổ làm Tri huyện Bình Khê, Bình Định. Do bệnh vực dân nghèo, chống lại công sứ Pháp ở Bình Định nên bị cách chức và đưa đi an trí tại Nam Kỳ. Ông phải làm nghề bán thuốc dạo.

Một buổi chiều năm 1928, ông đi tới chùa Tuyên Linh, Bến Tre, ngồi nghỉ ngoài ngõ, tình cờ ngài Khánh Hoà trụ trì chùa trông thấy, Ngài ra hỏi chuyện rồi mời ông vào trong chùa nghỉ ngơi. Ngài Khánh Hoà biết ông không phải hạng tầm thường nên mời ông ở lại đây nghỉ ngơi vì lúa của chùa cũng khá. Lần hỏi, ông biết ngài Khánh Hoà đang ôm ấp hoài bão chấn hưng Phật giáo, và ông cũng góp nhiều ý kiến cụ thể, phân tích nội dung thời kỳ và mọi sự việc khắp Á, Âu, bảo rằng chấn hưng là công việc cấp thiết lắm. Thấy việc lập hội cần kíp như thế, nhưng vấn đề huyết mạch là tài chính không có thì coi như chưa đặt bước đầu nào cho công việc. Do vậy, năm 1929, ngài Khánh Hoà mới lên đường đi các chùa kêu gọi đồng chí, vận động tài chính.

Chí sĩ Nguyễn Sinh Huy lưu lại chùa gần 7 tháng và rất tâm đầu ý hợp với ngài Khánh Hoà, nhưng rồi ông có ý định lên Cao Lãnh sống, trước khi đi, ông tặng ngài Khánh Hoà hai câu đối, đặt theo hiệu NHƯ TRÍ của Hoà thượng:

*Như trí như thị, như lai hoá hiện tiếp dẫn quần mê qui tịnh vực,
Trí vi trí giả, hiện thân thuyết pháp hô hào trí thức thượng thiên thai.*

Hai câu đối này có ý sáng tỏ là bảo ngài Khánh Hoà hãy làm việc như đức Phật là nói pháp khai mở tâm trí ngu muội của chúng sinh, giúp họ đạt tâm thanh tịnh, khiến người có hiểu biết đạt tới cõi cao sang giải thoát.

Ông còn tặng hai câu đối nữa, lấy ý từ hiệu chùa Tuyên Linh: *Tâm tức Phật, Phật tức tâm, bát vạn trăm lao độ tịnh tận,
Linh nhi hư, hư nhi giác, tam thiên thế giới tổng bao hàm.*

Hai câu đối sau, nói chỗ bí yếu thành Phật chính là Tâm. Điều này chứng tỏ chí sĩ có sức hiểu rất sâu về Phật pháp.

Ngài Khánh Hoà đã mượn ghe, cho một thầy đưa nhà chí sĩ về Cao Lãnh, ở đó được hai tháng, chí sĩ Nguyễn Sinh Huy qua đời. Ngài được dân chôn cất bình thường với lòng kính trọng bậc chí sĩ. Sau ngày đất nước được giải phóng, thống nhất, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp xây mộ cụ Huy to đẹp, gọi là lăng cụ Phó bảng, tại Cao Lãnh.

2.5. Các tổ chức Phật giáo ra đời

Ngọn lửa chấn hưng tuy tắt ở xứ Bắc do không còn người chủ xướng, nhưng ở Nam Kỳ phong trào chấn hưng vẫn âm ỉ tiếp tục. Hoà thượng Khánh Hoà lặn lội đi khắp các tỉnh miền Tây để vận động, giúp phong trào chấn hưng được phổ cập.

Tháng 9/1929, nguyệt san Pháp Âm của Phật học thư xã do Hoà thượng Lê Khánh Hoà chủ trương và tạp chí Phật hóa tân thanh niên do nhà sư trẻ Thiện Chiếu giàu nhiệt huyết cải cách Phật giáo nước nhà ra đời. Tuy chỉ ra được một số, thời gian hoạt động không bao lâu, nhưng vị trí

của Pháp Âm và Phật hóa tân thanh niên đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, thực sự giữ vai trò tiên phong trong truyền bá chấn hưng.

Ngày 26/8/1931, lần đầu tiên một hội Phật học ra đời với danh xưng là "*Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học*" đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont (*tức đường Cô Giang hiện nay*), Sài Gòn. Hội trưởng là Hoà thượng Từ Phong, hai Phó Hội trưởng là Hoà thượng Khánh Hòa và ông Trần Nguyên Chấn. Hội xuất bản bán nguyệt san Từ Bi Âm (*số đầu tiên ra ngày 1/3/1932*) để truyền bá giáo lý; lập Pháp bảo phường, thỉnh Tam tạng kinh Trung Quốc làm tài liệu nghiên cứu.

Do ông Trần Nguyên Chấn không giữ lời hứa thành lập Thích học đường nên Hoà thượng Khánh Hòa cùng một số đồng chí bỏ về miền Tây thành lập Hội Lương Xuyên Phật học năm 1934, mục đích đào tạo tăng tài, hoằng dương chính pháp. Trụ sở đặt tại chùa Long Phước, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Hội thỉnh Đại tạng kinh và Tục tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra tạp chí Duy Tâm Phật học để làm cơ quan hoằng pháp. Năm 1935, Hội mở Phật học đường Lương Xuyên. Những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Quang, Hành Trụ v.v...

Ngoài ra ở Nam Kỳ còn có các tổ chức Phật giáo sau:

- Hội Phật giáo Liên hữu do vị sư trụ trì chùa Bình An, tỉnh Long Xuyên sáng lập năm 1932.

- Đầu năm 1934, sư Minh Trí từ tỉnh Sa Đéc lên chùa Hưng Long Chợ Lớn truyền bá giáo lý nhà Phật theo tôn chỉ của mình trong tông phái "*Lục phương lễ bái*". Tới năm 1936, tông phái này chính thức đổi tên "*Tịnh Độ Cư sĩ*", chủ trương "*Phước Tuệ song tu*", chú ý đến công tác xã hội. Sư Minh Trí được suy tôn "*Tông sư Chứng minh*", trụ sở Hội đặt tại chùa Hưng Minh (*Tân Hưng Long*), xã Phú Định, Chợ Lớn. Tháng 1/1937 xuất bản tờ Pháp Âm mang màu sắc thiên tả do Trần Quỳnh - người từng công tác với tạp chí Duy Tâm Phật học của Hội LXPH làm chủ bút.

- Năm 1934, Hoà thượng Lê Phước Chí ở chùa Thiên Phước, tỉnh Sóc Trăng thành lập Hội Phật giáo Tương Tế, hoạt động khu vực địa phương, tới tháng 10/1936, Hội xuất bản nguyệt san "*Bổ Đệ Phật học*".

- + Ngày 19/10/1934, Hội Thiên Thai Thiển Giáo tông Liên hữu thành lập, có khoảng 400 hội viên, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa, do tổ Huệ Đăng làm Hội trưởng. Hội xuất bản tạp chí Bắc Nhã Âm có nội dung phong phú, tiến bộ.

- + Hội Phật học Kiềm Tế thành lập tại Rạch Giá, đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân. Điều lệ Hội được phê chuẩn ngày 23/3/1937 Hoà thượng Trí Thiển (*Nguyễn Văn Đổng*) làm chánh tổng lý, tạp chí Tiến Hóa - cơ quan ngôn luận của Hội do Phan Thanh Hà đứng tên chủ bút ra số đầu tiên vào đầu năm 1938, mang khuynh hướng thiên tả bởi sư Thiện Chiếu đứng phía sau điều hành.

- + Cuối năm 1934, Hội Thông Thiên học thành lập tại Châu Đốc, Hội ra tạp chí Niết Bàn.

- + Năm 1940, Hoà thượng Thiện Luật và Đại đức Hộ Tông v.v... qua học ở Campuchia, rồi trở về Việt Nam thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Hưởng ứng phong trào, năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập ở Huế tại chùa Trúc Lâm, sáng lập viên gồm 5 tăng sĩ và 17 cư sĩ, do Hòa thượng Thích Giác Tiên làm Chứng minh, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Hội thỉnh Đại tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu và ra nguyệt san Viên Âm (số đầu tiên ra ngày 1/12/1933) để hoằng dương chính pháp. Bác sĩ Lê Đình Thám là chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Viên Âm. Hội mở nhiều chi hội các tỉnh, quận, xã.

Năm 1932, hai Hòa thượng Giác Tiên và Tịnh Khiết cử Ni sư Diệu Không và cụ bà Ứng Bàng mở Ni trường (có 40 người) tại chùa Từ Đàm, do Ni trưởng Diệu Hương làm Lãnh chứng. Từ năm 1934 trở đi, Ni viện ngày càng hưng thịnh, có lúc Ni chúng cả ba miền hơn 100 vị theo học, cuối năm này trường chuyển về chùa Diệu Đức.

Năm 1935 Hội mở Phật học đường Báo Quốc, sau dời về từng lâm tu viện Kim Sơn (1945), những vị xuất thân từ trường này có các Hòa thượng: Thiện Minh, Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Tịnh v.v...

Năm 1940, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ra đời, những người xuất thân từ tổ chức này là Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Võ Đình Cường, GS Minh Chi. Sau đó là mạnh nha Gia đình Phật hóa phổ (sau này là Gia đình Phật tử) do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng (1943).

Ngoài ra, tại Trung kỳ còn có các tổ chức Phật giáo sau:

- Năm 1930, tại tỉnh Bình Định các Hòa thượng: Phước Huệ, Phổ Huệ chùa Thập Tháp, các Pháp sư: Bích Liên, Liên Tôn, Trí Độ, các Hòa thượng Vĩnh Khánh, Long Khánh, Thiên Đức, Bạc Sa v.v...có công lớn trong ấn hành các văn phẩm, sáng lập và duy trì các trường gia giáo ở các chùa Thập Tháp, Long Khánh, Bạc Sa, Minh Tịnh và Thiên Đức. Năm 1932, quý ngài hợp nhau thành lập "Hội Phật

học Bình Định" với sự cộng tác của các cư sĩ Nguyễn Mạnh Trùng, Phan Thanh Khuyến, Lê Tú Anh v.v...

- Tháng 10/1937, Hội Đà Thành Phật học thành lập tại Đà Nẵng, có cơ sở tại 13 tỉnh ở Trung Kỳ; Hội xuất bản nguyệt san Tam Bảo Chí do Hòa thượng Bích Liên làm chủ bút.

Tiếp sau, tháng 11/1934 Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội viên sáng lập gồm 5 tăng sĩ và 27 cư sĩ, do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Trưởng ban Chứng minh Đạo sư, năm 1936 suy tôn ngôi Thiền gia Pháp chủ. Tháng 12/1935, tuần báo Đuốc Tuệ - cơ quan ngôn luận của Hội ra số đầu tiên.

Hội có các cơ sở là chi hội Phật giáo tỉnh, huyện (quận) và xã, với hai ban: Ban đại diện bên tăng và ban đại diện bên tại gia (cư sĩ), tính đến năm 1945, Hội đã có trên 100 CHPG các cấp với hơn ba vạn hội viên.

Sau chuyến đi tham cứu các trường Phật học ở Huế của Thượng tọa Tố Liên (1936), Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã xây dựng xong chương trình các cấp học, lần lượt mở lớp Tiểu học ở chùa Quán Sứ, Hà Nội (12/1940 chuyển lên chùa Cao Phong, Phúc Yên), lớp tăng học ở chùa Côn Sơn, chùa Hương Hải, tỉnh Hải Dương; mở lớp Trung học, Đại học tại chùa Phúc Khánh (chùa Sở) ở Hà Nội. Lớp Ni học tại chùa Bồ Đề, tổng số học sinh trên 100 vị. Ngoài ra còn có lớp tăng học tại Tùng lâm Văn Miếu Hưng Yên, lớp tăng học tại chùa Bút Tháp, Bắc Ninh.

Tháng 11/1944 trường Phổ Quang (do cư sĩ Thiếu Chử xây dựng) khai giảng, có 62 trò (30 trò trả tiền, 32 trò được bố thí). Đây là trường vừa học (theo chương trình nhà nước) vừa làm (làm hàng tiểu thủ công nghiệp) đầu tiên ở xứ Bắc - một mô hình giáo dục sáng tạo của Hội, được nhiều người ủng hộ đã cuốn hút được nhiều học sinh gia



Tam quan chùa Cẩm Sơn - Hà Tĩnh.
Ảnh: Diệu Âm

cảnh khó khăn nhưng có chí tiến thủ.

Ngoài ra, ở xứ Bắc còn có:

- Cuối năm 1934, Bắc Kỳ Cổ Sơn môn do Hòa thượng Đình Xuân Lạc đứng đầu (*Chánh Duyên sơn môn và trụ trì chùa Vô Thạch*) gồm hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc với hàng chục chùa ở các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Đông và thành phố Hà Nội. Hội ra bản nguyệt san Tiếng Chuông Sớm từ 1/6/1935 theo khuynh hướng bảo thủ. BKCSM cho rằng: Ban Trị sự của Hội Phật giáo Bắc Kỳ chỉ toàn là cư sĩ; Hội lập trường Phật học theo "lối mới" để đào tạo một thế hệ "sư mới", như vậy là phủ nhận truyền thống học tập trong mùa kết Hạ của thiền môn và họ không thể chấp nhận chấn hưng Phật giáo với những nội dung như vậy.

Để khắc phục tình trạng trên, hai Thượng tọa Trí Hải và Thái Hoà đã tư vấn đề Thiền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh chủ động đến thăm và đàm đạo với Hoà thượng Đình Xuân Lạc nên những bất đồng được giải quyết nhường chỗ cho sự hợp tác thân thiện. Nhờ vậy Phật giáo Bắc Kỳ quy về một mối dưới sự lãnh đạo của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

- Ngày 23/12/1943, Hội Thanh niên Phật tử Việt Nam thành lập do bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm hội trưởng, tham tá Nha Học chính Đông Dương Nguyễn Văn Bê làm phó Hội trưởng. Hội chủ trương đoàn kết các Phật tử để cùng nhau tiến tiến theo Phật giáo, trong thì sẵn sàng thanh niên đồng đạo, ngoài thì từ bi cứu tế làm việc xã hội.

2.6. Các cuộc tranh luận Phật giáo

Những năm 1936 - 1939, khi bên ngoài có cuộc tranh luận giữa hai trường phái "Nghệ thuật vị nghệ thuật" và "nghệ thuật vị nhân sinh", thì trong Phật giáo cũng diễn ra cuộc tranh luận về tư tưởng với các nội dung sau:

1) Phật giáo là vô thần hay hữu thần

Năm 1935, Nguyễn An Ninh trong quyển "Phê Bình Phật giáo" có đoạn viết: "Sinh ra cách hai nghìn năm trăm năm nay, liền sau đạo Bà la môn là một tôn giáo lý luận hết sức hoang đường về trời, về vũ trụ, mà đạo Phật có cái đặc biệt là không bao giờ nói đến trời....", ông rất ngạc nhiên trước điều này. Nguyễn An Ninh cho rằng đạo Phật là vô thần, đạo Phật phủ nhận thượng đế sáng tạo ra vũ trụ.

Thực ra, ngay từ tháng 9/1929, trong bài Nước ta ngày nay cần phải Chấn hưng Phật giáo đăng trong tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên, sư Thiện Chiếu đã viết: "Các nhà tôn giáo - trừ Phật giáo ra đều chủ trương cái thuyết "Thượng đế tạo vật", nhất là cái thuyết Thượng đế tạo vật của một vài tôn giáo kia sáng lập ra lại có cái quyền vô hạn, cực kỳ tôn nghiêm ai thờ phụng ông Thượng đế thì sẽ được thưởng cho về Thiên quốc, còn ai nghịch lại với ông Thượng đế thì sẽ bị phạt vĩnh kiếp ở địa ngục".

Theo lời tự giới thiệu của Thiện Chiếu: "Phật học tổng yếu là một quyển sách bày tỏ đi điểm của Phật giáo đối với các tôn giáo, cho các ngài muốn học Phật học để phân biệt Phật giáo là vô thần giáo, chỉ nói tam giới duy tâm chứ không phải như các tôn giáo nói vũ trụ sinh ra bởi một đấng tạo vật".

Khuê Lạc Tử viết Thượng đế luận phản đối Thiện Chiếu. Thiện Chiếu đáp lại Khuê Lạc Tử trên các báo Đuốc Nhà

Nam, trong sách Vô Thần Luận, Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật.

Viên Âm - cơ quan nghiên cứu và tuyên truyền của Hội An Nam Phật học, số 8 ra tháng 7/1934 có bài Phạm Vương và tạo hóa, Tâm Minh Lê Đình Thám qua các dẫn chứng về kinh điển Phật giáo đã khẳng định không có Thượng đế tạo vật... Sư ông Thích Đôn Hậu trong bài Đầu là con đường hạnh phúc, đăng trên Viên Âm số 27 ra tháng 8/1937 đã bài xích những thuyết khẳng định sự tồn tại của Thượng đế: "Đấng thiêng liêng mà họ tin đó, dầu có đi nữa, cũng chưa phải chí tôn chí trọng, bình đẳng, từ bi... Đã thiêng liêng, thì cái gì cũng sinh ra được, cái gì cũng cải lại được, mà nay sinh ra để cho người ta không theo mình rồi bỏ vào địa ngục là lý làm sao?"

1. Báo chí Phật giáo Bắc Kỳ bàn về vấn đề này như thế nào?

Tờ Tiếng Chuông Sớm - cơ quan hoằng pháp của Hội Bắc Kỳ Cổ Sơn Môn, số 2, ngày 1/7/1935 đăng bài của Việt Liên khẳng định: Phật giáo không phải là đạo Hữu thần.

Tuần báo Đuốc Tuệ - cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, số 71 - trong bài Phật giáo tấn luận nhiều kỳ Nguyễn Trọng Thuật cho rằng: "Cho đạo Phật là thuần triết lý và là đạo vô thần chứ không phải tôn giáo, đã không đúng, mà cho rằng đạo Phật là đạo phiếm thần, cũng lại là sai. Phải biết đạo Phật là một tôn giáo, nhưng là một tôn giáo lấy tâm làm chủ. Tâm ấy ở trong mình người ta gọi là tâm, ở ngoài vũ trụ thì gọi là bản thể, chân như, Phật tính...". Đuốc Tuệ số 77 ra ngày 15/1/1938 khẳng định rằng: "Vũ trụ và muôn vật đều bởi nhân duyên mà thành lập, chứ không phải do một thiên thần sáng tạo, duy có cái nhân tốt thì thành những vật tốt, trái lại nhân không tốt thì thành những vật xấu".

Nhìn chung báo chí Phật giáo ở ba kỳ đều cho rằng Phật giáo là vô thần.

2. Vấn đề có hay không có Linh hồn bất tử?

Quyển Phật Học Vấn Đáp của sư Thiện Chiếu phủ nhận một linh hồn bất tử trong thân ngũ uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn). Điều này đã khiến cho tờ tạp chí Từ Bi Âm số 18 ra ngày 15/9/1932 của HOÀ THƯỢNG Liên Tôn phản đối Thiện Chiếu: "Xin hỏi các bạn trí thức Phật học lâu nay đã thấy chỗ nào trong kinh luận nói như vậy, và đã thấy ai nói càn như Sư Thiện Chiếu chưa?"

Trên tờ Viên Âm, Tâm Minh Lê Đình Thám lại cho rằng: "lâu nay sở dĩ các nhà nghiên cứu Phật học cãi nhau mãi về vấn đề cái hồn vì không xác định rõ tính chất của cái hồn."

Tác giả phân tích ví dụ và kết luận: "Dẫu cho rằng hồn là tính biết, không phải là cái thấy cái nghe, cái cảm xúc, cũng không được, vì ngoài cái cảm xúc đi ảnh của cảm xúc, chúng không còn cái gì là tính biết nữa."

Tác giả N.C.T trong Tạp chí Từ Bi Âm cũng tham gia: "Nói như vậy, tôi e phản đối với kinh Phật chăng? Vì nếu nói cái hồn không có mặt mũi tay chân, thì những nơi địa ngục hành hình những hồn có tội, hồn ấy có thân đầu mà phạt, có mặt mũi tay chân đầu mà cưa chặt mổ. Vậy chẳng là trong kinh bịa đặt hay sao?"

Cuộc tranh luận lại được Viên Âm đăng bài của Lê Đình Thám phản bác thuyết của N.C.T: "Nếu như ông nói linh



Chùa Trấn Quốc - Hà Nội. Ảnh: Quang Bảo

hồn giống như người và bất tử, nhờ bất tử nên có đi đâu thai làm người hay thú, vào chỗ sang hay chỗ hèn; nói như vậy khác chi nói: hồn người chui vào bụng ngựa, sinh ra con ngựa có hồn người!“(?)

Hòa thượng Bích Liên trong bài Thích nghi về cái Hồn trên Từ Bi Âm số 104 cho rằng có cái hồn, và cái hồn đó, theo Phật giáo là A lại da thức (một trong 8 thức). Còn Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong tạp chí Duy Tâm số 5 ra tháng 2/1936 cũng đồng nhất quan điểm với ngài Bích Liên, ông viết: “Trong kinh luận gọi là nghiệp thức, thế gian gọi là linh hồn, thì nghiệp thức hay linh hồn cũng tức là một”.

Tiến Hóa số 14 và 15 tháng 4-7/1939 có bài Thảo luận với Viên Âm về Linh Hồn của Vô Ngại Biện. Tác giả cho rằng Linh hồn là khởi nguyên của tôn giáo và Phật giáo không nhận có linh hồn. Tiến Hóa nhận xét Từ Bi Âm tin có linh hồn còn Viên Âm vẫn còn mập mờ và mâu thuẫn. Viên Âm số 1 tháng 3/1934 viết: “Đến khi chiêm bao thì không thể nói là hồn hay là xác được. Chiêm bao do tư tưởng của mình biến ra mọi sự: tư tưởng trong sạch thì thấy những điều lành, tư tưởng độc ác thì thấy những điều dữ, chứ không chi khác”. Vô Ngại Biện bằng con mắt của nhà duy vật phê phán Viên Âm: “chẳng những không có cái linh hồn nào độc lập tồn tại ở ngoài xác thịt, cũng không bao giờ có cái tinh linh thần bí nào độc lập ở ngoài vật chất. Vậy chúng ta không nên hy vọng về “kiếp sau” hay về “thế giới khác” cho phải “mắc mưu của bọn lợi dụng”

Ngoài Bắc trên báo Đuốc Tuệ có các bài của Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Bùi Kỳ, Lê Toại v.v... để cập đến hai vấn đề này.

3. Có hay không có thế giới Cực lạc, Niết bàn

Trong sách Phật Học Vấn Đáp, Thiện Chiếu khẳng định rằng những Tây phương cực lạc, Niết bàn đều không phải là cảnh có thực, đó chỉ là sự yên tĩnh trong tâm của ta là tâm Phật, Phật tức tâm, ngoài tâm không có Phật. Cho nên sẽ là một điều sai lầm nếu tin rằng ta nhờ niệm Phật, nhờ làm việc lành, tránh điều dữ mà được Phật tiếp dẫn về ở bên nước Tịnh độ (Tịnh thổ), về Tây phương cực lạc.

Hòa thượng Liên Tôn, trên Từ Bi Âm số 18 viết bài phản đối quan niệm nói trên của Thiện Chiếu.

Ngày 8/7/1932, báo Công Luận số 2406 đăng bài Phê bình sách Phật Giáo Vấn Đáp của Hoàng Tâm, người phụ trách phần Phụ trương văn chương báo Đuốc Nhà Nam. Sư Thiện Chiếu đáp trả bằng loạt bài Nền phê bình sách Phật nhưng phải đủ tư cách phê bình trên Công Luận số 2407 ngày 9/7/1932.

Từ nội dung ban đầu là phê bình cách dịch chuyển sang tranh luận về các luận thuyết đạo Phật mà vấn đề đầu tiên là Có hay không có Tây phương cực lạc, có hay không có miền Tịnh thổ (Tịnh độ)?

Lúc đầu chỉ có tranh luận giữa Thiện Chiếu và Hoàng Tâm, về sau kéo Thái Không, Hòa Khương rồi Liên Tôn vào cuộc, kéo dài trên báo Công Luận hàng tháng trời.



Chính Túc trong bài *Đâu là Thiên đường địa ngục* đăng trên tờ Viên Âm số 12 tháng 7/1934 đồng ý với Thiện Chiếu. Theo Chính Túc, hễ tri túc, an vui, thì đâu cũng là Thiên đường. Bất tri túc, không yên vui thì đâu lại chẳng phải là địa ngục? và ông kết luận: *"Thế mới biết Thiên đường là tâm mà địa ngục cũng là tâm; một tâm sinh hai ngã, chúng ta nên đi ngã nào?"*

Chính Túc cho rằng: Niết bàn tuyệt nhiên không có nghĩa là Thiên đường, không phải là thế giới cực lạc nào ngoài thế giới này, ngoài cái tâm của ta.

Trên tạp chí Viên Âm số 28 có bài viết của đại học đường Trí Thủ, trong đó có đoạn: *"Không cần phải có hay không có Tịnh Độ, cũng không cần đợi đến lúc chết rồi mới sinh về Tịnh độ, miễn làm lợi ích cho chúng sanh thì đó là Tịnh độ rồi"*.

Tuần báo Đuốc Tuệ lại có quan điểm hơi khác với Thiện Chiếu và Chính Túc. Đuốc Tuệ số 1 ra ngày 10/12/1935 đăng bài *Sự tích đức Phật A Di Đà* của Nguyễn Trọng Thuật khẳng định sự hiện hữu của Tây phương cực lạc, nước Tịnh độ do đức Phật A Di Đà là giáo chủ. Đuốc Tuệ số 53 tháng 1/1937 cổ động cho *"nước Tịnh độ"*, cho Cực lạc thế giới: *"Đức Thích Ca nói, từ cõi trần này sang Tây phương, qua biết bao nhiêu cõi đất khác thì đến một cõi thế giới gọi là Cực lạc thế giới, ở đây có Phật A Di Đà đang thuyết pháp, còn chúng sinh ở đó thì không chịu khổ nào hết, chỉ hưởng sung sướng đủ điều, nên gọi là Cực lạc, cũng gọi là Tịnh độ hay Tịnh thổ"*.

Đuốc Tuệ còn có loạt bài về Tu Tịnh độ của Thiếu Chủ, Như Như, Văn Quang Thủy, Viên Quang khuyên mọi người nên tu Tịnh độ để khi chết được tiếp dẫn về cõi Tây phương cực lạc. Báo chí Phật giáo Nam Kỳ tranh luận khá sôi nổi về vấn đề này.

Tờ Duy Tâm Phật học từ số 2 đến số 9 dẫn kinh Vô Lượng Thọ trong đó có đoạn kể về lời thưa thỉnh của Hoàng hậu Vi Đế Hy, và sự giới thiệu các cảnh báo an vui, trong đó có cảnh giới Tây phương cực lạc của đức Phật A Di Đà.

Tháng 11/1938, Từ Bi Âm số 155 đăng bức thư của Hoà thượng Lê Khánh Hòa gửi cho ông Phan Thanh Hà - chủ bút Tiến Hóa ngỏ ý muốn dự vào cuộc diễn thuyết có tranh luận để bênh vực thuyết *"Tây phương Tịnh độ, Địa ngục Thiên đường"* Thiện Chiếu (ký bút danh là Giác Tha) trên báo Tiến Hóa số 12 tháng 12/1938 và tháng 1/1939 đã có bài phê bình Hoà thượng Lê Khánh Hòa thật là một nhà sư trung thành... ít có. Ông trích dẫn 7 ý trong kinh sách Phật để bác bỏ thuyết Tây phương Tịnh độ. Thiện Chiếu phê bình Hoà thượng Khánh Hòa là người trước sau vẫn trung thành với Tịnh độ tông, mặc dầu nó hoang đường vô lý, nghịch với trào lưu tiến hóa, không có lý do, không có sự thật làm trụ cốt để bênh vực thuyết ấy. Và ông quy cho sư Khánh Hòa trước sau vẫn trung thành với Từ Bi Âm, mặc dù lúc này sư Khánh Hòa đã về Trà Vinh cùng các ngài Huệ Quang... thành lập Hội Lương Xuyên Phật học.

Cuộc tranh luận về có hay không có Tây phương cực lạc giữa Từ Bi Âm của Hội NKNCPH và Tiến Hóa của Hội Phật học Kiêm Tế (*Rạch Giá*) nổ ra và kéo dài hàng tháng trời. Cuối cùng, vào ngày 5/2/1939, sau nhiều lần lời qua tiếng lại, Từ Bi Âm và Tiến Hóa đồng ý nhận một cuộc diễn thuyết công khai ở Hội quán Hội Phật học Kiêm Tế để mỗi bên bênh vực thuyết của mình. Đại diện Từ Bi Âm là sư Hiến Pháp ở Mỹ Tho là người trước đây có bài đăng báo đã bênh vực thuyết Tây phương cực lạc, bên Tiến Hóa có ông Tự Giác (tức Thiện Chiếu) ở Chợ Lớn người đánh đổ thuyết ấy. Hai bên đều có lý của mình và từ đó vấn đề Tây phương cực lạc chìm vào quên lãng.

Ngoài ba vấn đề nêu trên, có nhiều vấn đề trọng yếu của đạo Phật kể cả những triết lý sâu xa của Phật giáo trong thời kỳ 1929 - 1945 được Tăng già và cư sĩ, các nhà Phật học đưa ra như: Nhất thiết duy tâm vạn pháp duy thức? Hữu ngã vô ngã, Có và Không, Nhân quả luân hồi, Vấn đề cứu khổ của đạo Phật, Phật giáo với khoa học... được trăm nhà lên tiếng, không chỉ có các tạp chí Phật học mà cả báo chí ngoài Phật môn bàn luận rất phong phú trong tinh thần đối thoại thẳng thắn; không kể những buổi thuyết giảng, tạo nên sinh khí mới trên diễn đàn Phật giáo, đấu tranh giữa trào lưu giữa tư tưởng tiến bộ và lạc hậu.

Những vấn đề mà cuộc tranh luận trong phong trào chấn hưng Phật giáo nêu ra tuy chưa ngã ngũ, nhưng nó có ý nghĩa là nó giúp cho các học giả và tín đồ Phật tử chú trọng đến thực tế và thành tựu khoa học của thế giới đương thời. Hai là, giúp cho Phật giáo trong nước hòa nhập với Phật giáo thế giới, ba là họ có dịp công khai thể hiện quan niệm của mình về nhiều vấn đề xã hội.

NGÀY XUÂN

đọc lại câu đối Tết của người xưa

● PGS.TS. Nguyễn Công Lý
Trưởng ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP. HCM

Trong tâm thức của người phương Đông nói chung, người Việt Nam ta nói riêng, Tết là một lễ hội trọng đại thiêng liêng. Theo chu kỳ tuần hoàn của thiên nhiên đất trời, mỗi dịp xuân về Tết đến từ già trẻ, lớn bé, gái trai đều nô nức đợi chờ, mỗi người với một nỗi niềm chờ đợi riêng tư. Để đón Tết chỉ ba ngày mà người ta chuẩn bị từ giữa năm, như nuôi lợn gà; trồng cây cảnh v.v.. Để rồi từ hôm 23 tháng chạp, lúc đưa ông táo về trời thì nhà nào cũng dọn dẹp lau chùi trang hoàng nhà cửa, bàn thờ Tổ tiên, đánh bóng đồ thờ cúng v.v.. và đặc biệt là đối với những nhà khá giả, có chữ nghĩa phải có câu đối Tết. Xuân về Tết đến, có câu đối đỏ treo trong nhà thì thật trang trọng, thiêng liêng, mới tỏ rõ không khí Tết. Màu đỏ trong tâm lý của người phương Đông là màu của sự may mắn, hạnh phúc, tốt đẹp.

能念昇
一千九百零六年
大年
正月初一

Cầu đối có nguồn gốc ở Trung Hoa, gần với văn hoá Nho giáo. Về đặc trưng thi pháp, đây là cầu đối thì buộc hai vế phải đối nhau cân chỉnh, đặt theo lối câu song quan, câu cách cú, câu gối hạc của văn biến ngẫu với niêm luật chặt chẽ. Cầu đối được viết ra với nhiều mục đích và ý nghĩa khác nhau. Có thể là ra vế đối để thử tài trí thông minh người khác, hay viết ra để tỏ chí, hoặc viết để chia buồn (*phúng điếu*) hay chia vui (*hỷ sự*) trong dịp hiếu hỉ, có khi viết để ca vịnh danh lam thắng cảnh sơn thủy hữu tình, hay để ở nơi tôn nghiêm như lầu đài, đình chùa, miếu mạo, bàn thờ tổ tiên v.v.. và viết trong dịp xuân về Tết đến. Do vậy, về phân loại, có nhiều loại cầu đối như cầu đối tức cảnh (*thấy cảnh gì thì đối ngay cảnh ấy*), cầu đối sách (*lấy ý nghĩa, lấy chữ trong kinh sách mà ra vế đối cũng như đối lại*), cầu đối chơi chữ (*dùng tiếng lóng hoặc chiết tự*), cầu đối tả chí (*bày tỏ chí hướng, tâm sự của mình*) v.v.. Vì thế, cầu đối phải cô đọng, hàm súc và tinh tế thì mới có hiệu quả và đạt chất lượng nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật. Về hình thức cầu đối, thường gặp các dạng: Cầu đối đặt theo lối song quan gồm cầu đối vật và cầu đối thơ; còn cầu đối đặt theo lối cách cú hay gối hạc (*hạc tất*) hoặc dài hơn nữa thì gọi là cầu đối phú.

Ảnh: Bùi Hưng



Cầu đối vật còn gọi là cầu tiểu đối, thường mỗi vế có 3 hay 4, đến 6 tiếng (*dù câu đối 5 tiếng có trong thơ ngũ ngôn bát cú nhưng nếu đứng riêng lẻ, người xưa vẫn xếp là câu đối vật, vì nó ngắn quá, chưa thể hiện hết ý nghĩa trang trọng của nó*). Ví dụ như câu đối Trạng Quỳnh khi còn nhỏ đối lại vế đối của ông Tú Cát nêu ra: Trời sinh ông Tú Cát; Đất đẻ con bọ hung (*cát: tốt; hung: xấu*). Ở đây, ngoài nghệ thuật chơi chữ, vế đối lại của Trạng Quỳnh còn có ý phúng thích nữa.

Cầu đối thơ là cầu đối mà hai vế của nó phải đặt theo đúng luật của thơ thất ngôn quy định, tức mỗi vế có 7 tiếng như trong cặp câu thực, cặp câu luận của bài thất ngôn bát cú Đường luật. Chẳng hạn đây là câu đối của Tú Xương về cảnh Tết: Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo; Nhân tình bạc thế lại bôi vôi.

Cầu đối phú là cầu đối mỗi vế dài đến 8, 9, 10 tiếng có khi đến mấy chục tiếng, chẳng hạn như câu đối của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (*về ra*) và của Chu Thần Cao Bá Quát (*về đối lại*) có 65 tiếng (*về câu đối này có tài liệu ghi là của Nguyễn Công Trứ viết ra để tự tổng kết cuộc đời mình*); hay câu đối của Tam nguyên Yên Đỗ khóc vợ, có 34 tiếng.

Về cầu đối Tết, trong văn chương Trung Quốc và Việt Nam thời trung đại không thiếu. Ở Việt Nam ta, dịp xuân về Tết đến, các cụ nhà Nho thường chuẩn bị giấy bút và mài mực sẵn để viết câu đối. Chỉ nói riêng Uy Viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ thì theo tư liệu hiện còn, trong văn học trung đại Việt Nam, có lẽ cụ là người viết câu đối Tết nhiều nhất (*hiện còn đến 7 câu*). Điều này có lý do bởi hoàn cảnh riêng của tác giả. Cuối năm ngoái (2008), Nhà nước tổ chức lễ kỷ niệm 230 năm ngày sinh và 150 ngày mất của cụ, nên dịp xuân về Tết đến, đọc lại đôi câu đối của cụ cũng là một cách để tưởng nhớ một bậc danh nhân.

Cụ Thượng Trứ hưởng lộc trời đến 81 mùa xuân, hơn nửa đời người (*đến 42 năm*) sống trong cảnh hàn vi, rồi 28 năm hoạn lộ thăng trầm, có lúc đạt đỉnh cao danh vọng cả văn lẫn võ nhưng cụ vẫn thanh liêm, lúc về hưu trí sĩ với hàm Thượng thư vẫn chỉ một vài tay nải, cưới con bò cái vàng từ kinh đô Huế về đến quê nhà Nghi Xuân, Hà Tĩnh chứ không ngựa xe, võng lọng gì. Nói chung, cuộc đời cụ Trứ là cuộc đời của kẻ sĩ thanh bần. Thế nên, những câu đối Tết được viết ra thường gắn với hoàn cảnh sống và cá tính của cụ.

Về hình thức, những câu đối Tết của cụ viết toàn là câu đối phú, lại thuần Nôm, không có lấy một câu nào viết bằng chữ Hán. Năm cùng tháng tận, rồi Tết đến xuân về, nhà thì nhẵn túi, nhìn cây nêu cao, nghe tiếng pháo nổ, cụ ngậm ngùi:

*Đuột giò ngắt một cây nêu, hết túi ba mươi ri cũng Tết;
Vang đất dùng ba tiếng pháo, rạng ngày mồng một rúa là Xuân.*

(Đuột giò: thăng tuốt lên trời. Ri: thế này. Rúa: thế nọ, thế ấy, như thế. Đây là từ địa phương vùng Nghệ Tĩnh)

Năm mới, về tâm lý, người đời thường cầu mong những điều tốt đẹp, may mắn đến nhà, cụ Trứ cũng không ngoài những mong ước ấy. Có điều, ngày Tết, nhà cụ có gì đâu! Không rượu, cũng chẳng trang hoàng sắm sửa gì. Tiến

đầu mà sắm sửa? Bầu rượu thì nằm lẫn chiêng, nhà cửa thì tuềnh toành trống trải, nên theo cụ, vận may năm mới tha hồ mà ủa về, ngũ phúc mặc sức mà vào đến! Nhưng đằng sau câu chữ kia, dường như có chút gì trào tiếu, lại ngậm ngùi, cười ra nước mắt:

*Bầu một chiếc lẫn chiêng, mặc sức tam dương khai thái;
Nhà ba gian bỏ trống, tha hồ ngũ phúc lâm môn.*

(Tam dương khai thái: theo quan niệm xưa là thời vận hanh thông, tốt đẹp. Ngũ phúc lâm môn: năm phúc đến cửa, gồm: phú, quý, thọ, khương, ninh; tức: giàu, sang, sống lâu, khoẻ mạnh, yên ổn; chỉ năm mới được nhiều điều tốt lành, may mắn).

Cụ cũng mong ước như bao người, muốn xua đi cái nghèo, mong gặp nhiều điều tốt đẹp, dù trong hiện trạng nợ đòi khôn khổ:

Chiều ba mươi nợ hỏi tit mù, co cẳng đạp thằng bần ra khỏi cửa;

Sáng mồng một rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông phúc đón vào nhà.

Ài đã từng gặp cảnh xuân về Tết đến, mà không một xu dính túi, nhà chẳng sắm sanh gì, con cái nheo nhóc, lại cảnh nợ đòi eo óc thì mới thấy thấm thía cái cảnh cùng quẩn mà cụ đã ghi lại trong câu đối trên! Chính vì thế mà khi Tết đến, cụ nhắm nháp suông một vài be rượu nhỏ để quên đời, quên nỗi khôn khổ nhọc nhằn, quên chuyện nợ đòi nhằn mặt:

Tết có cóc gì đâu, uống một vài be củ tỏi;

Nợ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riềng.

(Be củ tỏi: be đựng rượu có hình dạng như củ tỏi, để rót rượu cho tiện và dễ. Chuyện cà riềng: chuyện bao đồng, lòng dòng, con cà con kê)

Và đón Tết trong một trạng thái tâm lý hờ hững:

Mồng một Tết, mồng hai Tết, mồng ba Tết, ở Tết;

Buổi sáng say, buổi trưa say, buổi chiều say, cho say.

Tuy công nợ rồi bởi, chủ nợ đòi tit mù nhưng cụ vẫn mong muốn ngày Tết kéo dài ra, và mười năm mới có một lần Tết đến. Sao vậy? Có lẽ là để khỏi bận tâm lo lắng nhiều, bởi lúc này nhà cụ quá nghèo:

Chiều ba mươi công nợ rồi Mậu Thìn, những muốn mười năm đón một Tết;

Sáng mồng một rượu chè say Quý Ty, trông cho ba bữa hoá mười ngày.

Còn đây là câu đối có lẽ được cụ viết khi còn là hàn sĩ nơi quê nhà, dù thi cử lận đận, cái nghèo lại lũng nhùng đeo bám, nhưng cụ vẫn không nản chí, trái lại vẫn cứng cỏi, đầy bản lĩnh và có cá tính. Nghèo mà vẫn sạch trong, tiết tháo:

Mua pháo đốt chơi, để anh em nghe có tiếng;

Giật nêu đứng lại, cho làng nước biết không xiêu.

(có tiếng; không xiêu: cần được hiểu theo hai nét nghĩa; có tiếng: chỉ tiếng pháo nổ, đồng thời cũng là tiếng tăm, danh tiếng; không xiêu: chỉ cây nêu đứng vững, đồng thời còn chỉ khí tiết cốt cách cứng cỏi vững vàng của nhà nho Nguyễn Công Trứ)

Nói chung, trong văn chương trung đại Việt Nam, lực lượng tác giả thì nhiều, cũng có nhiều danh sĩ từng sống trong cảnh cùng quẩn nhưng có người nào viết câu đối



Ảnh: Khắc Lược

Tết nói về hoàn cảnh của mình nhiều như cụ Thượng Trứ đâu! Cái lạ, cái riêng của cụ là ở chỗ đó. Sau Nguyễn Công Trứ hơn nửa thế kỷ, nhà Nho hàn sĩ Trần Tế Xương có lẽ còn túng quẩn, bức bách hơn cụ nhiều, và Tú Xương có nhiều bài thơ viết về cảnh nghèo, cảnh "van nợ lấm khi trào nước mắt" nhưng lại không thấy viết câu đối Tết nói về cảnh này. Chỉ có một bài hát nói đủ khổ ghi lại chuyện ngày Tết viết câu đối, còn nội dung câu đối thì nói chuyện phẩm giá hơn người, phong lưu nhất đời của ông, chứ không nói về Tết, cũng không thể hiện niềm mong ước của người viết, của vợ con gia đình trong năm mới. Giọng điệu bài hát nói hóm hỉnh, trào tiếu, vui vui có nét khác đôi chút với giọng thơ trào phúng của ông khi cười đời, cười người. Mở đầu là lời giới thiệu trịnh trọng "Nhập thế cục bất khả vô văn tự" (Vào cuộc đời không thể không có chữ nghĩa), cho nên "Ngày Tết đến cũng phải một vài câu đối". Câu đối đã viết xong, được dán ngay lên cột, nhà thơ hỏi vợ "Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?". Bà khen câu đối hay. Cái độc đáo của câu trả lời là ở chỗ bà Tú không thẩm định, bình giá câu đối được viết ra theo tiêu chuẩn nội dung, chất lượng của câu đối mà lại theo tiêu chuẩn học vị của người viết ra nó "Rằng hay thì thất là hay, Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài." và theo thói quen của bà "Xưa nay em vẫn chịu ngài". Dù học vị tú tài ngày ấy chưa đủ để tiến thân, để triều đình bổ dụng chức quan!

Chuyện câu đối Tết của người xưa thì nhiều. Ở đây chỉ nói lại vài ba câu để góp vui, giúp quý vị giải khuây cho qua ba ngày Tết mà thôi.

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH PHÚC

● Nguyễn Thế Đăng

Cũng cùng một đời sống, cũng hít thở không khí, cũng ăn uống ngủ nghỉ, cũng một sinh hoạt của cuộc sống con người, thế mà chúng ta thấy có một sự khác biệt lớn lao giữa một người sống được đạo Phật và một người thường tục. Người sống được đạo Phật thì mãn nguyện, không lo sầu, thành thoi, thanh tịnh, tự do và an lạc.

Này ông, tâm không khổ
 Với người không kỷ vọng
 Mọi sợ hãi không còn
 Với người kiết sử đoạn
 Nhờ đoạn nhân sinh hữu
 Pháp được thấy như thật
 Đối chết, không sợ hãi
 Nhờ gánh nặng đặt xuống
 Đạo Phật ta khéo hành
 Con đường khéo tu tập
 Ta không có sợ chết
 Khi gốc lão, bệnh diệt
 Bờ kia đến, không thủ
 Việc làm xong, sạch trong
 Bằng lòng, thọ mạng diệt
 Như thoát lò sắt sinh
 Pháp tính đạt, tối thượng
 Ở đời, không sờ hữu
 Như thoát ngôi nhà cháy
 Sống chết không sầu muộn
 Quá khứ, ta không có
 Tương lai hiện tại, không
 Các hành không thực hữu
 Ở đây, than khóc gì?
 Thanh tịnh pháp sinh khởi
 Thanh tịnh hành tương tục
 Bậc thấy được như thật
 Không sợ hãi, thưa ngài.

(Trường lão Adhimutta)

Trong khi đó, thì cũng cùng một trời đất ấy, đất nước gió lửa ấy, mà người bình phàm thì luôn luôn tương tục mọi điều phiền não, bất toại nguyện, lo sợ, khổ đau, than khóc.

Sự khác biệt lớn lao ấy có thể nói là sự khác biệt giữa sinh tử và Niết bàn. Cũng cùng một đời sống, cũng cùng những nguyên liệu dưỡng chất trần gian, mà người thì hưởng thọ Niết bàn an lạc, người thì hưởng thọ sinh tử khổ đau. Khởi điểm cùng truy tìm cuộc đời chân thật, cùng truy tìm hạnh phúc, mà người thì đạt đến an vui vĩnh cửu, người thì loay hoay với món nợ khổ đau, đó là do sự đúng sai trong cách đặt vấn đề về cuộc sống, do sự đúng sai trong quan niệm về hạnh phúc. Đức Phật để cập đến 3 loại quan niệm sai lầm (tà kiến). Đó là tri giác sai lầm, suy tư sai lầm và kiến thức sai lầm. Chính do sự sai lầm này dẫn dắt con người đến với khổ đau.

Chúng ta thấy muôn loài đều đi tìm hạnh phúc. Đạo Phật cũng thế, cùng chung với mọi người, đạo Phật đi tìm hạnh phúc. Và nếu dùng chữ 'tu hành' theo cái nghĩa để chỉ cuộc đi tìm hạnh phúc, thực hiện hạnh phúc, thì quả thật, cả nhân loại không ai mà không tu hành. Người thì tu hành thực hiện tiền tài, người thì tu hành thực hiện dục lạc, người thì tu hành thực hiện danh vọng, người thì tu hành thực hiện trí thức ... là những thứ mà người đời cho là hạnh phúc.

Nhưng tiếc thay, vì không thấy trước tất cả những cái đó đều vô thường, vô ngã; tất cả những thứ đó đều vô nghĩa trước sự vận hành không ngừng nghỉ của cuộc đời,



Ảnh: Mai Lan

nghĩa là sự vận hành không ngừng nghỉ của cái chết, cho nên khổ đau, tiếc hận, không thể nắm giữ là điều tất yếu.

Chúng ta nhớ lại, đức Phật Thích Ca đã từ bỏ mọi thứ (những thứ mà Ngài có hơn người đời rất nhiều kể về số lượng lẫn chất lượng) không phải vì Ngài từ bỏ hạnh phúc để đi tìm khổ hạnh (nếu nghĩ đạo Phật là sự chối bỏ hạnh phúc, tìm kiếm khổ hạnh thì chắc là đạo Phật đã không còn đến ngày nay; trái lại đạo Phật tích cực rất rõ, là đạo diệt khổ, thực hiện an vui vĩnh cửu) mà vì Ngài thấy rằng những thứ hạnh phúc mà Ngài đang có chỉ là hạnh phúc tạm bợ đặt căn bản trên sự vô thường và vô ngã của thế gian, bởi thế Ngài bỏ tất cả để tu hành, thực hiện cái hạnh phúc tối thượng và vĩnh cửu, gọi là Niết bàn.

Sự từ bỏ của đức Phật là một bài học vô giá cho thế gian, cho mỗi một thân phận con người, rằng: Hạnh phúc thì không có ở kia, ở nơi những sự vật rỗng không và tiêu hoại, mà chỉ có ở đây, trong sự thực hiện cái An Vui không còn bị điều kiện, cái mục đích tối thượng của đời người mà chúng ta có thể gọi là gì tùy theo sở thích, khuynh hướng, căn cơ: Niết bàn, Pháp thân, tính giác, Bi Trí toàn mãn, Phật tính, khuôn mặt xưa nay ...

Trở lại với 3 sự sai lầm ở trên, tri giác sai lầm, suy tư sai lầm và kiến thức sai lầm thì kinh điển thường đề cập đến 4 phương diện của cái thấy sai lầm:

Vô thường mà cho là Thường

Bất toại nguyện, khổ mà cho là toại nguyện, vui

Vô ngã mà cho là ngã

Bất tịnh, xấu dơ mà cho là thanh tịnh, đẹp sạch.

Do chạy đuổi theo cái thấy sai lầm đó mà có sinh tử khổ đau. Thế gian đã đặt vấn đề sai, rồi không biết giải quyết vấn đề hay giải quyết sai, từ đó duyên khởi ra một chuỗi mắt xích sai lầm vô tận. Vì không thấy được bất toại nguyện, Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã cho nên đi tìm Vui trong cái Khổ, đi tìm cái có trong cái không có, đi tìm cái thường còn trong cái niệm niệm sinh diệt, đi tìm cái ngã trong chỗ không thể nào có ngã, bèn đuổi bắt ảo vọng, rốt cuộc chỉ thấy có khổ, rỗng không, hoại diệt và bất an.

Trong khi đạo Phật thì giản dị mà sâu sắc vô cùng: ta cảm

thấy đau khổ, bất an, buồn chán ư? (*Khổ đế*). Phải đi tìm nguyên nhân thực sự của cái khổ đó (*Tập đế*). Và khi thấy rõ nguyên nhân của nỗi khổ, nỗi khổ liền tan, vì không còn đất để mọc rễ. Khi thấy được nguyên nhân của khổ, thì không ai tiếp tục tự làm mình khổ, khi đã thấy cái nóng, cái bỏng là do tự mình lấy lửa châm mình thì không ai tiếp tục châm đốt mình nữa cả (*Diệt đế*). Quá trình giải quyết nỗi khổ, nỗi đau bấy giờ đã rõ ràng, tùy ta có thực hiện và thực hiện đến mức nào hay không (*Đạo đế*).

Khổ, bất toại nguyện, không làm cách gì có thể thỏa mãn, vô ích (như kinh *Lăng Nghiêm* nói là làm sao có thể nấu cát thành cơm; hay kinh *Viên Giác* nói là làm sao có thể ngồi chờ hoa đơm kết thành trái), thì đã làm người, ai cũng từng phải cảm nghiệm thấy. Nhưng nhìn thấy nỗi khổ, bất toại nguyện ở nơi bản chất của chúng chứ không hời hợt nơi hiện tượng bề mặt thì ít người thấy. Có lẽ ít trường phái triết lý nào tiếp cận được với chân lý thứ nhất của đạo Phật là Khổ đế bằng phong trào triết học hiện sinh ở châu Âu khoảng giữa thế kỷ XX.

Bằng cảm quan kinh tế của các nhà văn, bằng sự suy tư sâu sắc của các triết gia, và bằng một sự đồng cảm tế nhị, triết học hiện sinh nhìn ra tính cách khổ đế của thân phận con người; bị ném ra ngõ ngách giữa đời sống, ngẫu nhiên, hoàn cảnh giới hạn, hữu hạn tính, cuộc đời là sự hướng về cái chết, sự cô đơn không thể chia sẻ, sự bất định và mong manh của kiếp người đến độ vô ích...

Đời người cũng vô nghĩa đến độ khó chịu đựng như huyền thoại Sysiphe: suốt đời lăn tảng đá lên núi cao, tảng đá sẽ rớt xuống trở lại và rồi lại lăn lên tiếp để rồi lại rớt xuống, phải chăng đó là từng kiếp đời thất bại không thể giải thoát của con người. Vì không thấy được Tập đế, nguyên nhân của mọi phiền não, khổ đau, của hữu hạn và thất bại ở trên, và sự giải quyết rốt ráo cho thân phận con người là Diệt đế, nên các nhà hiện sinh tiến tới chọn một giải pháp sai lầm, lấy đó làm ý nghĩa cho cuộc đời.

Khi thấy cuộc đời có làm gì cũng giới hạn giữa hai bờ sinh tử, khi thấy cuộc đời hữu hạn và vô ích đến độ phi lý, họ đành cho con người một quyền hạn càng nhỏ và mong manh hơn khuôn khổ của kiếp người, đó là sự nổi loạn, sự chọn lựa để biểu lộ tự do. Sự tự do trong cuộc đời hữu hạn chật hẹp vì vọng tưởng vô minh đó ắt cũng phải là một tự do nhỏ hẹp và buồn rầu.

Đó là hình ảnh của người anh hùng buồn rầu hành động để chỉ thấy hành động là vô ích trong cuốn *Thân phận con người* của André Malraux. Đó là khi thấy trần gian này chỉ là một chốn lưu đày (như chàng cùng tử xa xứ trong kinh *Pháp Hoa*), nhưng không biết quê nhà ở đâu, đành phải ngậm ngùi chấp nhận cuộc sống lưu đày là quê nhà (tác phẩm *Lưu Đày và Quê Nhà* của A. Camus). Thật khác xa với kinh nghiệm của Đại thừa trong cùng một lời nói: Sinh tử tức Niết bàn. Ở đây sinh tử tức Niết bàn của Đại thừa là thấy được thực tướng của sinh tử là Niết bàn, khi ấy, giả tướng sinh tử bèn tiêu mất, chỉ còn thực tướng Niết bàn đi đâu cũng là Quê Nhà.

Chúng ta thấy rằng triết học hiện sinh đã giúp con người phản tỉnh nhìn lại thân phận hữu hạn của mình

với những vấn đề muôn đời của nó, đặt con người trước nỗi cô đơn và trống rỗng khi đối diện với chính mình, đặt con người trước mặt cái chết không thể trốn tránh, nhìn lại tính cách phù phiếm của mọi sự thủ hữu. Có thể nói họ đã tiếp cận được chân lý đầu tiên của đạo Phật là Khổ đế. Nhưng họ không thể đi xa hơn để thấy được nguyên nhân của khổ, tức là Tập đế, nên không thể giải quyết vấn đề cho thân phận con người (*Diệt đế và Đạo đế*). Do đó mà triết lý của họ trở thành bi quan, bế tắc. Bởi vì phản tỉnh để thấy được khổ, nhưng không giải quyết được khổ thì càng khổ hơn và không riêng gì triết lý hiện sinh mà cả văn chương, văn học nhân loại cũng chỉ luẩn quẩn trong vòng khổ đế.

Phải nói rằng có rất nhiều người, xưa cũng như nay, chỉ nhìn thấy Phật giáo ở giai đoạn Khổ đế này, cho nên có ý nghĩa rất sai lầm rằng Phật giáo là bi quan, yếm thế, là xuất thế, hư vô. Nếu chỉ dừng ở Khổ đế như triết học hiện sinh thì đạo Phật đã không là đạo Phật và không còn là một nguồn sống cho loài người cho tới ngày nay. Đạo Phật thì tích cực rốt ráo, vì không chỉ nêu lên thân phận trôi buộc của con người, mà còn tìm ra nguyên nhân của sự trôi buộc, chặt đứt trôi buộc để giải phóng thật sự con người bằng một con đường tất yếu.

Có lẽ vì thế mà triết lý hiện sinh với những thủ lãnh trí thức và uy tín hàng đầu của văn hóa Tây phương chỉ nở rộ được trong vài thập niên giữa thế kỷ XX và khi đạo Phật đã có mặt thật sự ở Tây phương, thì phong trào hiện sinh ở châu Âu và thế hệ Beatle ở Bắc Mỹ đã tàn lụi nhanh chóng.

Nếu dùng danh từ hiện sinh để chỉ sự nhấn mạnh vào cuộc sống hiện tại, đến sự cụ thể thực dụng của cái đang hiện tiền, không mơ tưởng hão huyền ở một giải pháp nơi một đời nào khác, một nơi nào khác, không phóng ảnh ra một thần linh ban ơn nào khác, thì phải nói không có một thứ hiện sinh nào hơn đạo Phật, cái hiện sinh của người đã diệt khổ, chính niệm vào hiện tại, hiện tại lạc thú:

*Không hối tiếc quá khứ
Không chờ đợi tương lai
Sống vĩnh viễn hiện tại
Nên sắc thân sáng đẹp*

(Tương ưng I, 6)

Đó là cái hiện sinh "*Niết bàn hiện tiền*" của Lục Tổ Huệ Năng: "*Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có Pháp thân, lia sinh diệt để cầu tịch diệt (Niết bàn), lại suy luận Niết bàn thường lạc cho là có thân thọ dụng. Đây là lầm chấp sinh tử, mê theo cái vui trần gian. Nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê nhận thân tướng năm uẩn là của mình, phân biệt đủ thứ pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sinh, ghét tử, niệm niệm đối đãi, không biết là mộng huyễn hư giả, uống chịu luân hồi, lấy Niết bàn thường lạc đối thành tướng khổ, trọn kiếp tìm cầu.*"

Phật vì thương những người mê ấy, chỉ dạy Niết bàn chọn lạc, trong sát na không có tướng sinh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sinh diệt nào để có thể diệt, ấy là Tịch Diệt Hiện Tiền. Chính ngay khi hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Lạc ấy không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há nói rằng Niết bàn ngăn cấm các pháp hay sao?"



CÁC CỖI GIỚI TÔN GIÁO

QUA CÁI NHÌN KHOA HỌC VÀ PHẬT HỌC

● Chí Anh

Trên bảy mươi năm qua, khái niệm về các vũ trụ song song và cầu nối Einstein - Rosen, đã được một số nhà vật lý nổi tiếng như MARTIN KRUSKAL tại viện đại học Princeton Hoa Kỳ năm 1961; hay Roy P. Keer Giáo sư vật lý và toán học Australia 1963. Là những người đã trình bày bản đồ lỗ đen, và chỉ ra một số vô hạn các vũ trụ song song, được nối liền với vũ trụ vật lý của chúng ta qua đường hầm của những lỗ đen này. Không ít người trong giới khoa học đã xem công trình của các ông như là một trong những phát triển quan trọng của thiên văn vật lý học giữa thế kỷ XX

Tuy nhiên, ấn tượng hơn cả về cách hiểu nhiều thế giới, do nhà vật lý lừng danh Hoa Kỳ là HUGH EVERETT trình bày vào năm 1957 chịu ảnh hưởng lớn bởi công trình của của Einstein - Rosen. Lý thuyết Everett cho rằng có nhiều thế giới hay vũ trụ cùng tồn tại với chúng ta; tuy nhiên, chúng chia thành các chiều phân biệt, tách riêng mà không thể thâm nhập lẫn nhau được. Điều kỳ dị và lý thú của lý thuyết này, là mỗi thế giới hay mỗi chiều đều có chứa một bản chất khác nhau của cùng một con người đang sống trong kiếp sống của mình, và thực hiện những hành động độc lập với nhau vào cùng một thời điểm. Như vậy theo Everett, "cái tôi" của mỗi chúng ta đang hiện hữu một cách độc lập trong những chiều của thế giới khác. Lý thuyết này, mặc dầu đã gây ra bàn cãi rất nhiều, nhưng đã trở nên nổi tiếng trong vật lý hiện đại và được nhiều nhà khoa học xem là đã đưa ra một cách giải thích khả thể cho thực tại lượng tử.

Quan điểm nhiều thế giới cùng tồn tại đồng thời với nhiều cái "tôi" của Everett, có vẻ là một nghịch lý với chúng ta, song điều này lại tỏ ra khá phù hợp với sự mô tả của kinh Hoa Nghiêm. Ở đoạn nói về sự chứng nghiệm tâm linh của Thiện Tài Đồng Tử, sau khi đã đi khắp đó đây để cầu pháp. Đại thể kinh mô tả như sau:

"Thiện Tài Đồng Tử đã nhìn thấy một ngôi tháp lớn và cao rộng như bầu trời vậy; trong lòng tháp cao rộng và trang trí vô cùng mỹ lệ, đồng thời chứa đựng vô vàn những ngôi tháp khác mà cái nào cũng cao rộng như bầu trời, và trang trí hết như ngôi tháp chính. Những tháp này nhiều không sao đếm được và không cái nào cản trở cái nào, mỗi tháp vẫn giữ được sự hiện hữu riêng biệt của nó. Đặc biệt Thiện Tài Đồng Tử nhìn thấy mình trong tất cả những ngôi tháp đó. Ở đó tất cả chứa đựng trong MỘT và MỘT chứa đựng tất cả".

Nếu chúng ta hiểu những ngôi tháp kỳ vĩ chứa đựng lẫn nhau, trong lòng ngôi tháp chính ở đoạn kinh nói

trên, chính là một dụ ngôn về bản chất của một vũ trụ tổng thể, với vô vàn các vũ trụ cùng tồn tại song song, cũng như "cái tôi" bản thể được phóng chiếu trên khắp vũ trụ đó, mà những ai chứng đạo sẽ được nhìn thấy như THIÊN TÀI ĐỒNG TỬ.

Những mô tả trong đoạn kinh trên, hoàn toàn đúng với phép diễn dịch lượng tử của thuyết ĐA THẾ GIỚI. Theo đó, mỗi lượng tử vừa là chính bản thân nó, vừa đồng thời là tất cả các lượng tử khác; đúng như mệnh đề tất cả trong một, một trong tất cả của thế giới Hoa Nghiêm. Do vậy, sự khu biệt về không gian, dị biệt về dạng thức của các thế giới khác nhau đã được hóa giải bởi sự đồng nhất lượng tử, khiến chúng trở thành một thực tại tổng thể đồng nhất; và theo sự mô tả của nhà vật lý Hoa Kỳ DAVID BOHM - trong trật tự của vũ trụ tổng thể này, sẽ không còn các khái niệm xa gần, sau trước của không gian, thời gian; cũng không còn sự dị biệt về dạng thức đặc trưng của các cõi giới. Vậy nên tất cả mọi thực tại đều đồng thời hiện hữu. Đúng như những gì mà THIÊN TÀI ĐỒNG TỬ đã chứng nghiệm trong thế giới Hoa Nghiêm.

Đến đây chắc hẳn chúng ta đều đã thấy một sự tương đồng kỳ diệu giữa các thực tại duy thức của kinh Hoa Nghiêm trong đạo Phật, và các thực tại lượng tử trong vũ trụ song song. Thật hiếm khi hai phương pháp hoàn toàn độc lập với nhau, cách xa nhau trên 2500 lịch sử; lại dẫn đến cùng một đáp số, cùng một kết quả. Điều này đã chứng tỏ đáp số là rất đáng tin cậy. Hơn nữa mọi Phật tử đều biết rằng, kinh Hoa Nghiêm đã được chính đức Phật giảng trình, và nguyên tắc của Ngài là chỉ thuyết giảng những gì mà chính bản thân Ngài đã chứng ngộ.

Như vậy, chẳng những lý thuyết ĐA THẾ GIỚI của Everett không còn là nghịch lý, mà còn hoàn toàn tương thích với tinh thần Hoa Nghiêm trong đạo Phật; cũng như với quan niệm về các cõi giới tôn giáo khác nói chung.

Ảnh: Phạm Minh Thảo



Ta hãy xem nhà triết học và Thông Thiên học nổi tiếng C. JANARAJADASHA mô tả về cõi giới vô hình mà chính bản thân ông đã chứng nghiệm: "Đối với thế giới rộng lớn và vô hình đang bao quanh chúng ta, đây là một vấn đề mà chúng tôi đề cập đến không phải theo như lời kể của người khác, mà là theo sự chứng nghiệm trực tiếp của chúng tôi. Trong ý thức thường trực của chúng tôi có tồn tại một thế giới mà mắt thường không trông thấy được - gọi là thế giới vô hình bao quanh chúng ta, từ mọi phía, nó đi xuyên qua thẳm vào và bao bọc mọi sự vật, một thế giới hết sức khó tả. Nó được trông thấy không phải bằng mắt thường; điều này cho thấy rằng, hiện tượng nhìn thấy bằng mắt vật lý, và hiện tượng trông thấy một cách nội tại, là độc lập với nhau, tuy cả hai hiện tượng hiện ra đồng thời với nhau - Thế giới này rất sáng, và dường như mỗi điểm của nó có một thứ ánh sáng riêng, nhưng không thuộc loại ánh sáng vật lý. Không gian của thế giới này chứa đầy các chuyển động; nhưng là một thứ chuyển động hiện ra một cách run rẩy và rất khó tả. Nó gợi ý cho chúng ta quan niệm về một chiều thứ tư nào đó. Với tất cả uy tín mà chúng tôi có được, chúng tôi khẳng định rằng thế giới này còn thực hơn cả thế giới vật lý, và cứ mỗi lần nhìn thế giới đó rồi lại nhìn thế giới quen thuộc của chúng ta và so sánh thì thế giới của chúng ta không còn có những phẩm chất để gọi nó là thế giới có thực nữa!

Tuy nhiên, điều rõ ràng là thế giới vật lý của chúng ta cũng có thực, nó thực như hiện chúng tôi đang viết những dòng này trên các dãy núi ở Java. Nhưng qua những kinh nghiệm thu thập được từ lâu cho biết rằng thế giới vật lý của chúng ta chỉ là một mảnh của thế giới thực sự; xuyên qua thế giới vật lý này và ngoài tầm của nó còn có nhiều thế giới vô hình khác. Mỗi thế giới đó đều là vật chất, nghĩa là nó không phải chỉ là

một quan niệm đơn thuần về tinh thần, mà được tạo ra từ vật chất. Tuy nhiên vật chất của các thế giới vô hình này về phẩm chất cũng như về bản chất là tinh tế hơn nhiều so với loại vật chất mà chúng ta vốn quen thuộc. Tóm lại, tất cả các thế giới vô hình đều đang hiện hữu quanh chúng ta..."

Sự mô tả của đạo sư thông thiên học nói trên đã cho thấy sự chứng nghiệm của ông là rất phù hợp với lý thuyết ĐA THẾ GIỚI của H. Everett.

Thế nên, ngày càng có nhiều nhà khoa học tin tưởng và nghiên cứu về sự tồn tại của vũ trụ đa chiều năng lượng. Ngoài những nhà khoa học nổi tiếng đặt nền móng cho lý thuyết đã được kể trên, còn có những tên tuổi lừng danh của vật lý nửa sau của thế kỷ 20, như: STEPHEN HAWKING, DAVID BOHM, F. ALAN WOLF và nhiều nhà khoa học khác đã phát triển các lý thuyết và bản đồ khái niệm giả thiết về sự tồn tại của vô vàn các vũ trụ song song cũng thực như vũ trụ của chúng ta. Tư tưởng về thế giới năng lượng song song này đã có ảnh hưởng tới các nhà vật lý lượng tử, vật lý thiên văn và thiên văn học trên toàn thế giới. Như vậy sự tồn tại của các vũ trụ vô hình chỉ ít cũng được các nhà khoa học có tên tuổi nghiên cứu một cách nghiêm túc. Tuy rằng vẫn trong chừng mực giả thiết, nhưng những luận cứ của những giả thiết mà họ đưa ra là có cơ sở khoa học và đầy sức thuyết phục.

Việc nghiên cứu về sự tồn tại của các thế giới vô hình có một ý nghĩa rất quan trọng; bởi nó đã bước đầu chọc thủng cái vỏ bọc vô minh giam hãm nhận thức của con người, khiến họ chỉ tin vào những gì thuộc thế giới khách thể và sự hiện hữu của cái tôi chủ thể, mà theo nhận định bất hủ của Ngài MILAREPA đạo sư Tây Tạng nổi tiếng, thì đó là "hai nguy thuyết căn bản đã mê hoặc con người".

Thiền hành xung quanh Thớt của Đức Phật tại vườn Cấp cô độc - Ấn Độ.
Ảnh: Phùng Anh Tuấn



Kinh nghiệm khoa học ngày nay cho thấy rằng, bên cạnh hình thức tồn tại vật lý còn có hình thức tồn tại phi vật lý (vô hình). Trên bình diện vật lý vĩ mô, các nhà vật lý thiên văn đã thừa nhận sự tồn tại của vật chất vô hình qua thuật ngữ vật chất tối (dark matter). Và trên bình diện vật lý vi mô các nhà vật lý lượng tử cũng đã xác nhận khái niệm hạt ảo (virtual particle). Đó là một loại hạt mà người ta không ghi nhận được trực tiếp, nhưng sự tồn tại của nó là hiển nhiên vì nó đã gây ra những hệ quả đo được rõ ràng.

Vậy thì sự tồn tại của các vũ trụ năng lượng vô hình, đầu phải là khó hiểu. Và lại nó chỉ vô hình với đa số chúng ta, những người trần mắt thịt, còn đối với những người có năng lực đặc biệt hoặc do tu tập đã đạt được thiên nhãn, tuệ nhãn hoặc pháp nhãn thì khỏi phải nói; ít ra nó cũng thật như lời kể của đạo sư thông thiên học mà chúng tôi đã dẫn ở trên. Hoặc như bà Vanga người Bun ga ri, nhà tiên tri số 1 của thế kỷ XX, tuy bị mù nhưng bà vẫn thường nhìn thấy và tiếp xúc với những sinh vật ở dạng sóng đến với bà từ những chiều của thế giới khác. Ngoài ra điều này còn cho thấy bản chất đa chiều của vũ trụ có thể giải thích hợp lý sự tồn tại của những hiện tượng tâm linh bí ẩn, từng gây nhiều tranh luận hiện nay như: Tiên tri, thấu thị, ngoại cảm, viễn cảm, linh tính, linh ảnh, kênh dẫn và chữa bệnh bằng niềm tin...

Trong thực tế, tất cả những hiện tượng tâm linh và tâm lý nói trên, đều chỉ là kết quả trực tiếp hoặc gián tiếp của sự trao đổi năng lượng tinh tế giữa chiều vật lý và thành phần tương ứng năng lượng song song của nó trong các chiều của thế giới khác mà các nhà khoa học ngoại cảm thường gọi chung là năng lực vũ trụ.

Bản chất vũ trụ đa chiều cũng gợi mở sự lý giải những trường hợp chứng nghiệm tâm linh hoặc chứng nghiệm xuất thần đã được ghi nhận bởi những người có uy tín. Chẳng hạn nhà vật lý người Mỹ W. BUHLMAN, tác giả cuốn sách nổi tiếng *"Du hành ngoài cơ thể"*, đã mô tả thật sinh động những gì mà bản thân ông cùng nhiều người khác đã chứng nghiệm ở các cõi giới phi vật lý. Theo sự mô tả của ông, một trong những đặc điểm đáng lưu ý của phần nhiều trong những môi trường phi vật lý này, là tính chất đáp ứng lại ý nghĩ, cực kỳ nhạy bén của nó. Như vậy, theo Buhlman sự suy nghĩ hay tưởng tượng của các thành viên trên đó, đã hoàn toàn có thể làm thay đổi và tạo nên những cảnh quan tráng lệ của môi trường như những phép mầu. Thật ra điều này không phải là khó hiểu, nếu chúng ta biết rằng ở một cấp độ thấp hơn, chính các nhà vật lý lượng tử cũng có những kết luận tương tự, khi họ cho biết trạng thái của các hạt trong thế giới lượng tử cũng thường hay bị ảnh hưởng, thậm chí thay đổi cả vị trí bởi sự suy nghĩ mà những nhà khoa học đang quan sát chúng. Như vậy, bằng tâm thức, các nhà khoa học đã tham gia vào tiến trình tạo tác của các hạt; đúng như lời dạy siêu việt *"vạn pháp duy tâm tạo"* mà đức Phật đã nói cách đây 2500 năm.

Từ vấn đề trên, BUHLMAN cho rằng, một khi con người vượt qua phương tiện sinh vật của mình, thì họ sẽ chứng nghiệm bản chất tự tại vô giới hạn của tâm thức. Bản chất này tồn tại và mở rộng ngoài sức tưởng tượng của chúng

ta. Việc ta có tin hay không cũng chẳng thành vấn đề. Mỗi chúng ta, rồi cũng sẽ từ bỏ phương tiện sinh vật tạm thời, và tiếp tục tiến hóa. Tất cả chúng ta đều là những người tham gia vào một hệ thống tiến hóa vĩ đại mà trong một vũ trụ đa chiều, cuộc sống của chúng ta chỉ là một khâu của sự tiến hóa đó - sự tiến hóa của tâm thức, từ thể vật lý thấp nhất đến các thể tâm linh siêu việt.

Một khi nhận thức được những vấn đề trên, chúng ta sẽ tự mình giải tỏa được những tâm trạng bồn chồn về thân phận kiếp người, về ý nghĩa của tồn tại mà những triết gia hiện sinh hiện đại vốn xem là cực kỳ phi lý.

Chẳng hạn với J. P. SARCTRE: *"Con người chúng ta vô cơ có mặt trên cõi đời này, kéo dài đời sống chỉ vì yếu đuối, và rồi chết đi một cách tình cờ!"* Hoặc với A. CAMUS: *"Con người chúng ta chỉ là bản sao tội nghiệp của hình tượng Sisyphus (Sisyphus) - kẻ bị hành tội vĩnh viễn phải đẩy một khối đá lên đỉnh núi, và cứ mỗi khi khối đá được đẩy lên đến đỉnh, thì nó lại trôi lăn xuống chân núi. Cứ như thế, mọi việc lại phải lặp lại từ đầu trong cái vô nghĩa của kiếp người khổ khổ!"* Và với triết gia nhân bản HEIDEGGER cũng vậy, ông cho rằng: *"Con người chúng ta chẳng có phương cách gì để thoát ra khỏi cái vòng kim cô nghiệt ngã của những định chế xã hội mà số đông đã áp đặt cho nó. Bởi vậy sự khổ cực là tất yếu là thân phận của kiếp người! Bên kia cõi chết thì chỉ là hố thẳm của hư vô tuyệt đối!"*

Tóm lại những quan điểm triết học vô cùng bế tắc về thân phận con người nói trên, suy đến cùng, cũng chỉ bởi cái nhìn vô minh cổ hữu, vốn đã được đóng khung trong cái thế giới mà ta tưởng là hiện thực, tưởng là duy nhất. Thế giới của những vật thể có cấu trúc hạt, bố trí trong không gian ba chiều và tương tác trên dòng thời gian tuyến tính bất thuận nghịch. Trong thế giới đó, con người chúng ta chỉ tình cờ có mặt một lần và cũng là lần duy nhất, để rồi biến mất chẳng có lý do.

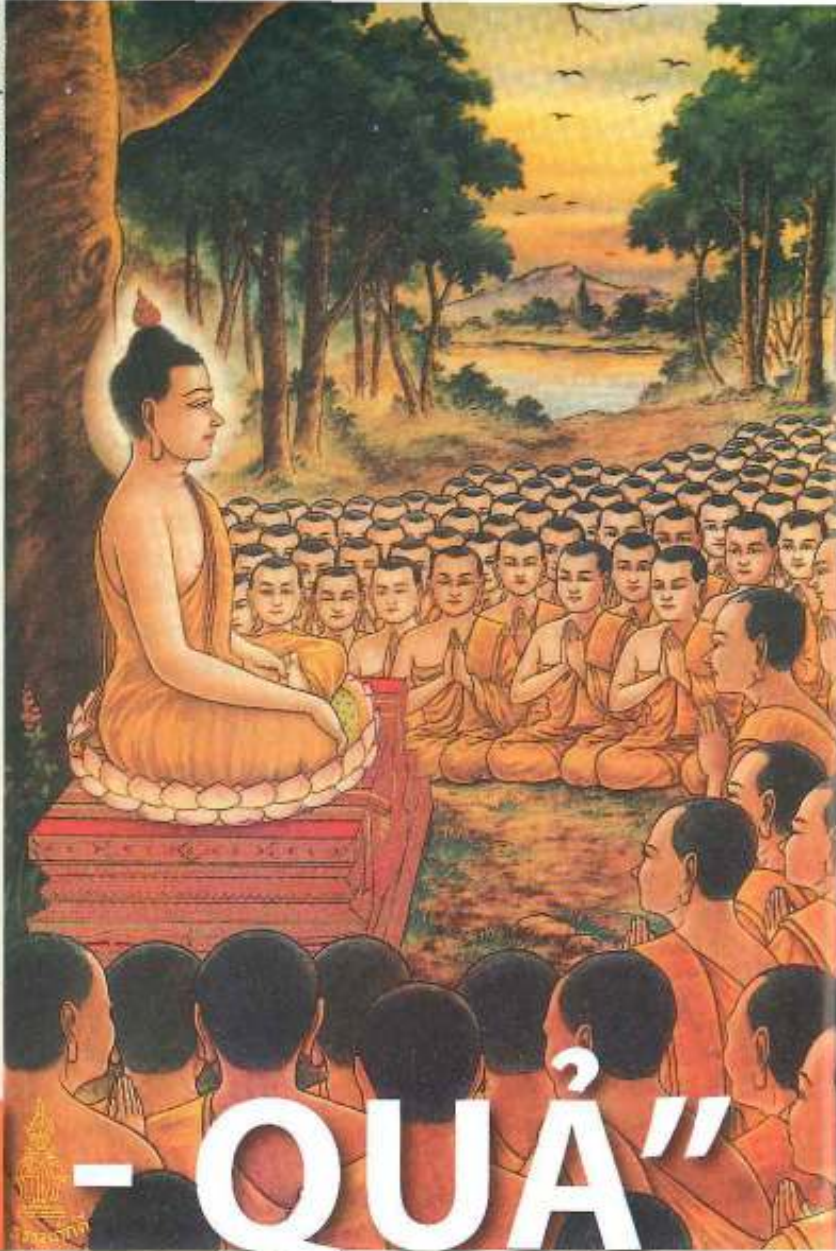
Với cái nhìn thuần túy hiện tượng như vậy, nên nó hoàn toàn bất lực trước vấn đề triết học mang tính bản thể sâu sắc của các tôn giáo và nhất là của đạo Phật, vốn thường xuyên ám ảnh tâm trí con người trong những câu hỏi: *"Chúng ta là ai? - Chúng ta từ đâu tới? - Chúng ta rồi sẽ đi về đâu?"*

Trước những câu hỏi hàm chứa tinh thần tôn giáo và triết học nói trên, có lẽ lý thuyết về sự tồn tại của các vũ trụ song song, sẽ có khả năng gợi mở được những câu trả lý tưởng. Bởi lý thuyết này dường như đã hội tụ trong nó những điều kiện để chứng minh TÔN GIÁO, KHOA HỌC VÀ TRIẾT HỌC vốn có một mẫu số chung như EINSTEIN đã từng khẳng định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trường, truy tìm lực bí ẩn của vũ trụ: Mc. Taggart (*The field, The Quest For The secret force of Universe*)
2. Vũ trụ tự nhận thức: Tarcher (*The self - Aware Universe*)
3. Tích hợp đa văn hóa Đông Tây: Nguyễn Hoàng Phương
4. Du hành ngoài cơ thể: W. Buhlman
5. Vũ trụ sơ khai: W. Lölz và Turner (*The Early Universe*)
6. Đạo Vật lý (*The Tao of physics*): F. Capra.

Kinh Pháp Cú (Dhammapada) là một trong 15 quyển kinh thuộc Tiểu Bộ Kinh trong Kinh tạng Pali. Đây là một quyển kinh Phật giáo phổ thông nhất đã được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Pháp (Dhamma) có nghĩa là đạo lý, chân lý, lời dạy của Đức Phật; Cú (Pada) là lời nói, câu kệ. Ngoài ra, trong ngữ văn Pali, "Pada" còn có nghĩa là con đường. Do đó, Dhammapada thường được dịch là Con đường Chân lý (Path of Truth), Con đường Phật Pháp (Path of the Buddha's Teaching). Và rất nhiều tác giả coi bộ kinh này như là Thánh Thư của đạo Phật.



“NHÂN - QUẢ”

Sự vi diệu trong lời Phật dạy

● Bảo Tâm

Trong suốt 45 năm hoàng dương Chánh Pháp, dấu chân đức Phật in khắp mọi nơi. Những lời giáo hóa của ngài đã được các vị đại đệ tử thu xếp lại thành 423 bài kệ. Các bài kệ này được sắp xếp thành 26 phẩm tụng đọc trong Đại hội Kết tập Kinh điển lần đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt. Mỗi bài kệ chứa đựng một nội dung tu học rất sâu sắc và phong phú. Đặc biệt, trong Kinh Pháp Cú những lời dạy về triết lý và luân lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Dù ở cương vị nào người đọc cuốn kinh này cũng thu nhập được sự bổ ích và hứng thú vì kinh điển Phật giáo thường chỉ nêu ra chân lý chứ không mang tính chất giáo điều. Như Đức Phật cũng từng tuyên bố, Ngài chỉ là người dẫn đường chứ Ngài không thể "cứu rỗi". Con người phải tự mình tu để giải thoát cho chính mình.

Nhưng con người sẽ phải tu như thế nào để tự giải thoát cho mình? Đó là câu hỏi lớn với ngay cả các bậc xuất gia. Nhất là trong cuộc sống vốn đầy bất trắc và nhiều biến động trong nhịp sống hiện đại. Việc tìm cho mình một con đường để vững tin và dẫn bước, thông thường mỗi chúng ta phải trải qua chặng đường dài với nhiều trải nghiệm lớn lao. Và cả ngay khi đã trải nghiệm, sự chứng ngộ không phải đến với ai cũng dễ dàng, giống như thế, chỉ đơn giản bước về phía ánh sáng.

Lời vàng Phật dạy trong Kinh Pháp Cú cách đây cả ngàn năm, may thay giống như một chân lý trường tồn vẫn hiển thị ngay trong từng sát na, trong từng giây phút sống. Và những giáo lý căn bản nguyên thủy của đức Phật ví như Luật Nhân - Quả, mỗi ngày lại thấm sâu, trở thành phương châm chỉ phối hành vi, lối sống của con

người trong thời đại văn minh.

Xoay quanh vấn đề luật Nhân - Quả của đạo Phật, sự tranh luận, mạn đàm, học hỏi, trải nghiệm... mỗi người đều có thấy, có thể cảm nhận, có thể chứng nghiệm theo cách của mình. Sự vi diệu nằm ở chỗ, chân lý ấy đúng cho mọi thời đại, mọi con người mà chỉ gói gọn trong mấy từ thật giản dị, hiểu theo nghĩa nôm na của người Việt: Gieo Nhân nào, gặt Quả nấy.

Ở Kinh Pháp Cú, ngay từ Phẩm 01, Kệ ngôn 01 và 02 về Ý Niệm Thiện - Ác, Đức Phật dạy rằng:

"Ý dẫn đầu các pháp/Ý chủ trì, tạo tác/Nếu ngôn từ, hành động/Với tâm ý nhiễm ác/Khổ theo tựa bánh xe/Đi sau dấu chân bò"

(Việt dịch TK Giác Đăng)

Và *"Ý dẫn đầu các pháp/Ý chủ trì, tạo tác/Nếu ngôn từ, hành động/Với tâm ý trong sáng/An lạc sẽ theo sau/ Như bóng không rời hình"*

(Việt dịch Tỳ Khưu Giác Đăng)

Thật giản dị mà thâm sâu. Việc gieo - Nhân - đầu tiên được khởi từ ý niệm. Ý niệm chính là sự dẫn đầu, sự chủ trì, sự tạo tác mọi hành động của mỗi chúng ta trong kiếp sống này. Đó cũng chính là quả nghiệp của kiếp sau. Đôi khi có người cho rằng điều ấy là hiển nhiên, có gì phải bàn cãi. Hoặc giả: Chết là hết. Cứ vui đời sống này v.v... Nhưng hãy thử suy ngẫm, cái điều đương nhiên ấy, nếu không phải Đức Phật đã dạy, liệu ta có thể tự đọc ra và chứng nghiệm? Lại nữa, nếu chết là hết, thì tại sao từ thời cổ đại đến ngày nay, con người luôn băn khoăn trong việc tìm mọi phương cách để kéo dài tuổi thọ, để được trường sinh? Dù nói thế nào, thật khó phủ nhận: Cái Chết luôn ám ảnh con người. Bởi vậy, chừng nào cái chết còn ám ảnh thì chừng đó, con người còn cần tìm đến cứu rỗi, mà theo Đức Phật dạy là: Con người phải tự tu để giải thoát cho mình.

Đức Phật chỉ ra con đường lấy luật Nhân - Quả làm nguyên tắc. Nhưng nguyên tắc đó không hiểu theo nghĩa trừng phạt mà chủ yếu là chỉ lối, là răn dạy với mong muốn con người biết gieo Nhân tốt để nhận Quả lành. Và Lấy Từ Bi để giải thoát chính mình khỏi Sân hận, đồng thời góp phần vào việc giáo hóa người thân, đồng hữu của mình. Trong phẩm 01 kệ ngôn 05, dạy về Thiện - Ác Đức Phật đã nêu:

"Lấy hận để rửa thù/Trên đời không thể có/Từ bi diệt hận thù/Là thiên thu định luật"

(Việt dịch Tỳ Khưu Giác Đăng)

Có một câu chuyện thật xảy ra ở một khu chợ nọ. Và có lẽ mọi người có thể gặp tình huống tương tự này ở bất cứ đâu: Một người phụ nữ đi chợ và xô xát với người bán cá. Câu chuyện ấy tiếp tục được người phụ nữ kể với nỗi ấm ức trong gia đình. Đứa con trai của người phụ nữ đã bị nỗi ấm ức của mẹ làm cháy lên ngọn lửa bùng bùng sân hận. Sau một đêm trắng với hận thù thiêu đốt, đứa con trai quyết theo mẹ ra chợ để tìm người bán cá - kẻ đã dám gây gổ với mẹ mình và chạm vào con quý giận giữ trong tâm mình.

Câu chuyện diễn ra không có hậu. Đứa con trai tìm đánh

người bán cá với hung khí gây thương tích. Thậm chí còn dùng hơi cay xịt thẳng vào mắt người bán cá. Vậy là chỉ vì những bất đồng nhỏ không có sự nhường nhịn, dẫn đến xô xát. Từ xô xát đến hành hung, một bên chịu thương tật vĩnh viễn, một bên phải chịu án phạt. Hệ lụy đến cả những đứa con của người bán cá phải thiếu ăn, thiếu mặc do mẹ không còn khả năng lao động như trước. Riêng với người phụ nữ - người mẹ đã truyền lửa giận cho con mình đến mức cổ vũ cho việc gây họa hại cho người khác thì dù không chịu hậu quả trực tiếp nhưng lại là người chịu quả nghiệp nặng nhất của đời này, kiếp này và có thể còn nhiều kiếp nữa.

Trong vai trò của một người mẹ, với đứa con ngổ ngáo và hung tợn của mình, người đàn bà kia đã không khởi được duyên lành, không biết gieo, biết vun mầm thiện cho đứa con trong quá trình lớn lên và trưởng thành. Làm mẹ, không biết điểm yếu của con mình là sự hung tợn để khuyên răn và chế ngự dần mà ngược lại, còn sử dụng nó như một thứ vũ khí để thỏa mãn sự bức bối của mình. Quả nghiệp nặng là điều khó tránh.

Khởi duyên từ những ý niệm mà cả một chuỗi hành động, sự tạo tác nghiệp quả trong nhiều đời, nhiều kiếp, kỳ diệu thay có thể hóa giải bằng việc đầu tiên là gieo ý niệm lành, gieo duyên lành, gieo việc thiện, tâm nhân nhĩn từ bi. Việc ấy vừa dễ mà vừa khó thay. Khó ở chỗ người ta chẳng dễ dàng rời bỏ được sự tham và sân hận trong tâm mình. Nhưng cũng dễ thay ở chỗ, mỗi người bình thường cũng có thể gieo mỗi ngày một và nhiều ý niệm lành để hướng tới tâm từ bi và hành động từ bi. Ví như, thức dậy mỗi sáng, ta biết ơn trời đất, Chư Phật đã cho ta và những người thân vì nhân duyên mà được sống dưới một mái nhà, cùng yêu thương, cùng chia sẻ, cùng hướng tới những việc thiện ích làm đẹp cuộc đời. Ra đường ta có thể dắt cụ già, em nhỏ qua đường với ý nghĩa giúp đỡ và đem lại sự ấm áp tình người. Đi chợ, ta có thể mua thêm mớ rau cho người bán ế mà không cần mặc cả với ý nghĩ một đồng nhỏ của mình sẽ góp phần giúp một đứa bé có thêm manh áo ấm... Khởi từ ý niệm và làm việc thiện, phúc lành, an lạc sẽ luôn đến như bóng với hình. Chỉ cần ta luôn sẵn sàng bắt đầu với tâm nhân từ và niềm tin. Trong sự vô cùng của cõi người và trời đất, luôn có một cán cân công bằng mà theo Đức Phật dạy đó chính là luật Nhân - Quả ta có thể tự tạo và tu để giải thoát cho chính mình.

Trong Kinh Pháp Cú, mỗi bài kệ trong từng phẩm lại chứa đựng những lời dạy vừa giản dị, vừa vi diệu về cuộc sống và con đường tu tập để giải thoát cho con người. Phải đọc kỹ càng, mới thấu đạt và chứng ngộ được sự thâm sâu trong lời Phật dạy. Trên đây chỉ là một khía cạnh cảm nhận và chia sẻ nhỏ. Mong sao những lời dạy của đức Phật trong Kinh Pháp Cú sẽ là ngọn đuốc rực rỡ soi sáng dẫn đường, là ngón tay chỉ hướng cho mọi hành động, ngôn ngữ, của người đọc và bởi vậy đem lại an lạc và hạnh phúc cho cuộc sống nhân gian.

Thành kính tri ân!

BA VỊ!

khách quý

● Tâm Sáng

Một người phụ nữ ra khỏi nhà và nhìn thấy ba người đàn ông râu dài bạc trắng đang ngồi trên băng ghế đá ở sân trước. Bà không hề quen ai trong số họ. Tuy nhiên, vốn là người tốt bụng, bà nói: *"Tôi không biết các ông nhưng chắc là các ông đang rất đói, xin mời các ông vào nhà ăn một chút gì đó"*.

- Ông chủ có nhà không? - họ hỏi

- Không, chồng tôi đi làm rồi - bà trả lời.

- Thế thì chúng tôi không thể vào được.

Buổi chiều, khi chồng trở về, bà kể lại câu chuyện cho chồng nghe. Chồng bà muốn biết họ là ai nên bà ra mời ba người đàn ông - vẫn chờ từ sáng - vào nhà.

- Ba chúng tôi không thể vào nhà bà cùng một lúc được

- Sao lại thế? - người phụ nữ ngạc nhiên hỏi.

Một người giải thích: *"Tên tôi là Tình yêu, ông này là Giàu sang, còn ông kia là Thành công. Bây giờ hai vợ chồng bà quyết định xem ai trong chúng tôi sẽ là người được mời vào nhà"*.

Người phụ nữ đi vào và kể lại toàn bộ câu chuyện. *"Tuyệt thật! - người chồng vui mừng - Đây đúng là một cơ hội tốt. Chúng ta hãy mời ngài Giàu sang. Ngài sẽ ban cho chúng ta thật nhiều tiền bạc và của cải"*.

Người vợ không đồng ý. *"Thế tại sao chúng ta lại không mời ngài Thành công nghỉ? Chúng ta sẽ có quyền cao chức trọng và được mọi người kính nể"*.

Hai vợ chồng tranh cãi một lúc lâu mà vẫn chưa ai quyết định được. Cô con gái nãy giờ yên lặng đứng nghe trong góc phòng bỗng lên tiếng đề nghị: *"Chúng ta nên mời ngài Tình yêu là tốt hơn cả. Nhà mình tràn ngập tình thương yêu ấm áp và ngài sẽ cho chúng ta thật nhiều hạnh phúc"*.

"Có lẽ chúng ta nên nghe lời khuyên của con gái - người chồng suy nghĩ rồi nói với vợ - Em hãy ra ngoài mời ngài Tình Yêu, đây chính là người khách chúng ta mong muốn".

Người phụ nữ ra ngoài và hỏi: *"Ai trong ba vị là Tình yêu xin mời vào và trở thành khách của chúng tôi"*.

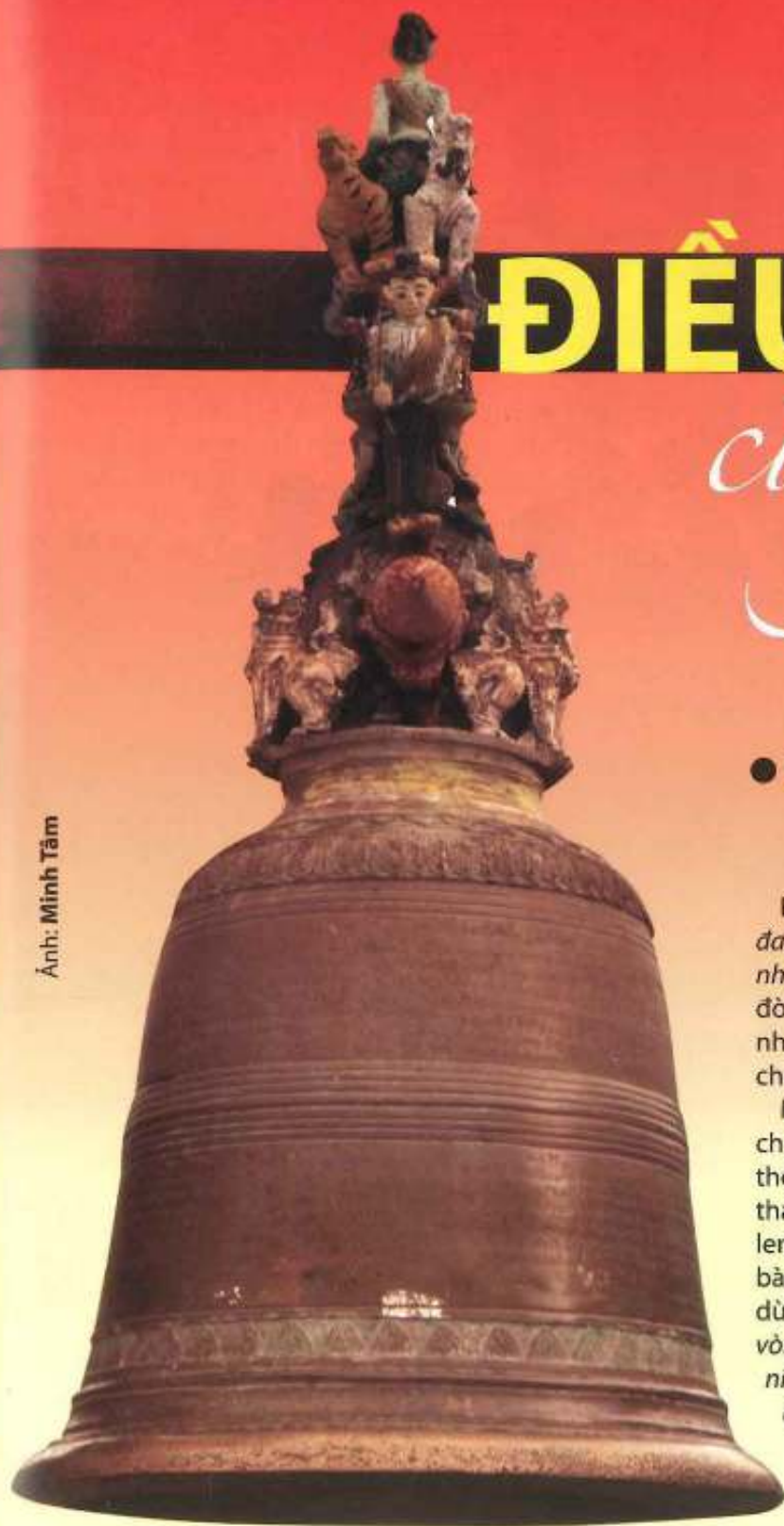
Thần Tình yêu đứng dậy và đi vào ngôi nhà. Hai vị thần còn lại cũng đứng dậy và đi theo thần Tình yêu.

Vô cùng ngạc nhiên, người phụ nữ hỏi: *"Tôi chỉ mời ngài Tình yêu, tại sao các ông cũng vào? Các ông nói không thể vào cùng một lúc kia mà"*.

Hai người cùng nhau trả lời: *"Nếu bà mời Giàu Sang hoặc Thành Công thì chỉ có một mình người khách được mời đi vào. Nhưng vì bà mời Tình yêu nên cả ba chúng tôi đều vào. Bởi vì ở đâu có Tình yêu thì ở đó sẽ có Thành công và Giàu sang"*.



Ảnh: Chí Giác Thông



ĐIỀU ĐÓ RỒI

cũng qua đi

● Võ Hồng Thẩm

Nhà vua đáp: "Nó có những sức mạnh kỳ diệu. Nếu kẻ nào đang vui nhìn vào đó sẽ thấy buồn, và nếu ai đang buồn nhìn vào đó sẽ thấy vui". Vua Salomon biết rằng sẽ không đời nào có chiếc vòng như thế tồn tại trên thế gian này, nhưng ông muốn cho người cận thần của mình nếm một chút bề bàng.

Mùa xuân trôi qua, mùa hạ đến nhưng Benaiah vẫn chưa có một ý tưởng nào để tìm ra một chiếc vòng như thế. Vào một đêm trước ngày lễ, ông quyết định đi lang thang đến một trong những nơi nghèo nhất của Jerusalem. Ông đi ngang qua một người bán hàng rong đang bày những món hàng trên một tấm bạt tối tàn. Benaiah dừng chân lại hỏi: "Có bao giờ ông nghe nói về một chiếc vòng kỳ diệu làm cho người hạnh phúc đeo nó sẽ quên đi niềm vui sướng và người đau khổ đeo nó sẽ quên đi nỗi buồn không?". Người bán hàng lấy từ tấm bạt lên một chiếc vòng giản dị có khắc một dòng chữ. Khi Benaiah đọc dòng chữ trên chiếc vòng đó, khuôn mặt ông rạng ngời một nụ cười.

Đêm đó toàn thành phố hân hoan, tung bừng đón mùa lễ hội. "Nào, ông bạn của ta - vua Salomon hỏi - ông đã tìm thấy điều ta yêu cầu chưa?". Tất cả cận thần có mặt đều cười lớn và cả chính vua Salomon cũng cười. Trước sự ngạc nhiên của mọi người, Benaiah đưa chiếc vòng ra và nói: "Nó đây, thưa đức vua". Khi vua Salomon đọc dòng chữ, nụ cười biến mất trên khuôn mặt vua. Trên vòng có khắc dòng chữ: "Điều đó rồi cũng qua đi".

Vào chính giây phút ấy, vua Salomon nhận ra rằng tất cả những sự khôn ngoan, vương giả và quyền uy của ông đều là phù du, bởi vì một ngày nào đó ông cũng chỉ là cát bụi....

Một ngày nọ, vua Salomon bỗng muốn làm bề mặt Benaiah, một cận thần vốn tài trí và thần tín của mình. Vua bèn nói với vị cận thần này như sau: "Benaiah này, ta muốn ông mang về cho ta một chiếc vòng để đeo trong ngày lễ và ta cho ông sáu tháng để tìm chiếc vòng đó".

Benaiah trả lời: "Nếu có một thứ gì đó tồn tại trên đời này, thưa đức vua, tôi sẽ tìm thấy nó và mang về cho ngài, nhưng chắc là chiếc vòng ấy phải có gì đặc biệt?".



TẮM LÒNG

của những người con xa xứ

● Lâm Bảo Ngọc

Câu chuyện về mỗi mái chùa Việt được xây dựng trên những mảnh đất xa xôi khắp trời Âu, trời Á... đó là những hành trình riêng với những trải nghiệm vi diệu riêng. Nhưng trên hết, tất cả những mái chùa ấy đều được khởi dựng bởi tâm tha thiết tìm về chân như, giải thoát, tìm về cội nguồn nếp sống văn minh muôn đời của người Việt.

***Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.***

Chỉ hai câu thơ ấy đọc lên đã thấy tràn ngập trong tâm ta, cái hồn, cái cốt ngàn đời của dân tộc đang hiển bày, quán quýt, nương tựa dưới mái chùa thâm nghiêm trầm mặc. Và bởi vậy, vạn pháp nhân gian, vạn kiếp đời, dù mệnh mông, rộng khắp vẫn tụ về tòa chiếu dưới mái chùa thiêng trong tâm thức người Việt. Thấm thía cái chân như diệu dụng, sâu xa ấy, ta sẽ càng thấm thía hơn tấm lòng của những người con xa xứ khi hương về quê hương.

Tại Cộng hòa Liên Bang Đức, năm 2005 chùa Phổ Đà nằm trong khuôn viên Trung tâm Thương mại Thái Bình Dương đã được khánh thành trong niềm hoan hỉ vô hạn

của cộng đồng bà con người Việt cũng trên tinh thần hướng về Đạo pháp - Dân tộc xương mình ấy.

Trước khi chùa Phổ Đà khánh tiết, vùng Tây Đức chỉ có lác đác vài ngôi chùa Việt. Tuy nhiên, cả Đông Đức chưa có một ngôi chùa Việt nào. Trong khi đó, cộng đồng người Việt tại Đức ngày một đông hơn. Người Việt xa xứ, đời sống văn minh vật chất có thể tốt hơn. Nhưng nhu cầu tâm linh cũng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Nỗi lòng người con xa nhà, tình cảm huyết thống, màu da và ngôn ngữ, văn hóa khác biệt... tất cả giống như một sự đứt gãy trong dòng chảy kết nối, hướng về quê hương. Bên cạnh đó những rủi ro trong đời sống lao động, thậm chí những rủi ro về sinh mệnh, mỗi người đều có thể gặp bất cứ khi nào. Trong môi trường sống như vậy, có được một mái chùa để bà con cùng gặp gỡ, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau là mong muốn rất thiết thực của tất cả mọi người. Mà điều lớn lao hơn phải nói đến chính là sự lợi lạc trong đời sống tâm linh. Dưới mái chùa, được nghe Phật pháp, tâm mọi người biết buông xả hơn, nhận ra giá trị của yêu thương để đoàn kết, cùng tu tập tinh tấn, nương về nguồn cội, nương theo Phật pháp cùng sống an lạc.

Trung tâm thương mại Thái Bình Dương rộng hơn 51.000m, là khu đất đầu tiên thuộc sở hữu hoàn toàn của người Việt khi đã hoàn tất thủ tục mua bán với chính quyền sở tại. Đây cũng là trung tâm thương mại có hàng trăm công nhân người Việt sống và làm việc. Chị Trịnh Thị Mùi, Tổng Giám đốc TT đã trần trở rất nhiều trước khi cất 1.400m đất và văn phòng để dành riêng cho chùa Phổ Đà tọa lạc. Có chùa rồi thỉnh tượng, để bà con mỗi ngày được nghe tiếng chuông vọng đều, được bái lạy đức Phật, hoàn tất chặng đường đầu tiên ấy là hoàn tất những công việc



Ảnh: T. Mùi

cơ bản vô cùng quan trọng. Tuy nhiên việc thỉnh được thầy về trụ trì cho bà con có minh sư dẫn đường tu tập, đó cũng là một công việc khó khăn và tốn thời gian hơn nhiều. Những thủ tục về giấy tờ vốn không đơn giản. Rồi thỉnh được thầy có nhân duyên và uy đức làm trụ cột tâm linh của ngôi chùa để bà con mình nương tựa trong hoạt động tu tập và trong mọi hoạt động Phật sự cũng chẳng phải là việc có thể lo trong một sớm một chiều.



Thầy trụ trì và bà con Phật tử dâng lễ trước bàn thờ Tam bảo.
Ảnh: T. Mùi

Song thật diệu dụng thay, khi nén tâm hương được thắp lên, khi tiếng chuông ngân vọng trong không gian, chẳng cần phải kêu gọi nhiều, tâm mọi người đã đồng tâm hướng về chư Phật. Hồn dân tộc, tình đồng bào, nghĩa quê hương cũng nương theo mái chùa mà thấp sáng ngọn đuốc tâm soi đường cho bà con mình tỉnh giác. Để rồi cũng từ những việc dụng tâm ban đầu dưới mái chùa này, rất nhiều các hoạt động văn hóa, hoạt động Phật sự tiếp tục được xiển dương.

Vào những dịp lễ lớn như Tết Nguyên đán mừng Xuân Di Lặc, Lễ mừng Phật Đản sinh, Đại lễ Vu lan... tại chùa Phổ Đà và Trung tâm văn hóa Việt, các nghi lễ thẩm nhuần Đạo pháp luôn được tổ chức hòa quyện với các hoạt động văn hóa hướng tới cộng đồng như: cùng gói bánh chưng đón năm mới, ngày mừng một đi chùa xin lộc cầu may, cùng lì xì chúc nhau điều an lành... Mọi bài học được học bởi tâm an vui, thường đem đến những hiệu quả sâu sắc nhất - để thấm thía được chân lý giản đơn ấy, những người lặng lẽ gieo trồng vườn tâm cho đồng bào mình phải có đủ trải nghiệm và tâm lực đủ rộng lớn để phát nguyện.

Hiểu được tâm lý, nguyện vọng của cộng đồng người Việt mình sinh sống và làm việc tại Đức, có những thế hệ sau sinh ra và lớn lên không được học và biết chữ quốc ngữ, ngay tại trung tâm thương mại, Trung tâm văn hóa dạy chữ quốc ngữ, dạy tiếng Việt cho người Việt cũng được hình thành. Con em của cộng đồng người Việt ai có nguyện vọng đều được đăng ký học, miễn phí hoàn toàn về cơ sở vật chất. Mỗi gia đình chỉ góp một chút kinh phí nhỏ cho cô giáo dạy học ở đây. Trung tâm văn hóa, các em nhỏ được học chữ, được nghe kể về phong tục tập quán của người Việt xưa, được làm quen với những câu thành ngữ, tục ngữ, được nghe các làn điệu dân ca... Những câu chuyện kể dần dần khơi gợi trong tâm hồn trẻ thơ của các em hình dung về quê hương, về nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên ông bà, cha mẹ mình. Cứ như thế mỗi ngày, văn hóa Việt dần dần ngấm vào tâm hồn các em. Để rồi sau này, chính các em sẽ tiếp tục là những người lưu giữ, truyền lại cho con cháu mình những giá trị đã được vun trồng từ thuở ấu thơ.

Giữ được ngôn ngữ là giữ được văn hóa. Văn hóa còn là dân tộc còn. Dân tộc còn thì người Việt còn. Ý nghĩa sâu

xa ấy nếu với người Việt tại quê hương hiển nhiên và dễ hiểu bao nhiêu thì việc giáo dục đối với thế hệ trẻ xa xứ, nhất là khi có sự cách biệt về địa lý, về tâm thức lại càng khó biết bao nhiêu. Có một sự thật dễ thấy là tình cảm hướng về nguồn cội đau đáu trong tâm hồn người Việt xa xứ phần nhiều chỉ còn trong tiềm thức những người đã từng sinh ra và lớn lên từ đất Việt rồi từ đó ra đi. Còn với thế hệ sau, sinh ra, lớn lên không phải trên mảnh đất quê hương mình, sợi dây mong manh gắn kết với quê cha đất tổ chỉ là qua những lời kể hiếm hoi của người thân. Nên phần lớn hai từ quê hương trong tâm hồn họ hoàn toàn lạ lẫm. Bởi vậy có được Chùa Phổ Đà và Trung tâm văn hóa Việt tại Trung tâm Thương mại Thái Bình Dương - đó là những nỗ lực vô cùng lớn lao của những người khởi dựng trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc Việt, giữ gìn hồn Việt không bị hòa tan trong sự phát triển chung của nhân loại. Hơn thế, có thể nói, hai "nóc nhà thiêng" này không chỉ là nơi tụ linh của ánh từ quang Phật pháp soi rọi, tỏa chiếu hồn dân tộc mà đây chính là nơi gieo trồng, nuôi dưỡng những hạt giống văn hóa dân tộc trên những mảnh đất mới trong dòng chảy văn hóa nhân loại.

Cũng nhờ duyên lành, nhờ Phật pháp soi tỏ tâm thành của kiều bào Phật tử, chùa Phổ Đà đã lần lượt thỉnh được các quý thầy về trụ trì. Đặc biệt là kể từ năm 2008 đến nay, tại chùa Phổ Đà và Trung tâm văn hóa Việt, đồng bào Phật tử xa Tổ Quốc nơi đây thường xuyên có vinh dự được đón các đoàn Hoàng pháp của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những chuyến công du hoàng pháp tại nhiều nước trên thế giới. Gần đây nhất là Đại lễ Phật đản tổ chức trong mùa Phật đản năm 2012 vừa qua. Hơn 300 bà con Phật tử tại Berlin và các vùng lân cận đã nô nức, hoan hỉ về tham dự. Sự quang lâm của Đại đức Thích Đồng Văn, chùa Phổ Bảo (Munche) và Đại đức Thích Thiện Kiên cùng đoàn hành hương tới dự đại lễ đã mang đến một không khí đông ấm, tình cảm dành tặng cho bà con Phật tử chùa Phổ Đà. Đồng thời cho thấy được sự rộng khắp lan tỏa của ánh sáng Phật Pháp trong khắp thế giới chúng sanh.

Đặc biệt, sự quang lâm của các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Chư tôn đức của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã làm cho buổi Đại lễ thêm tôn nghiêm, niềm tin của đồng bào Phật tử thêm vững bền, tinh tấn. Trong ngày đại lễ, Hòa thượng Thích Huệ Minh, Phó trưởng ban nghi lễ Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam Trụ trì chùa Giác Uyển, TP Hồ Chí Minh; Thượng tọa Thích Tịnh Quang (Trụ trì chùa Khuôn Việt, Paris), Thượng tọa Thích Đồng Văn (trụ trì chùa Phổ Bảo Munche) cùng Đại đức Thích Thiện Kiên, Thượng Tọa Thích Từ Nhơn, Đại đức Thích Pháp Nhãn tại chùa Phổ Đà đã chủ trì buổi lễ và thuyết pháp về cuộc đời Đức Phật, về giáo lý của Người qua đó giảng cho bà con về đạo làm người, lối ứng nhân xử thế. Tuy thời khắc và cơ duyên gặp gỡ chưa nhiều như tâm mong cầu tha thiết, nhưng sự quang lâm của các bậc Cao tăng Chư tôn đức đã đem đến cho Từ chúng tinh thần phấn khởi, hoan hỉ, niềm xúc động sâu sắc.

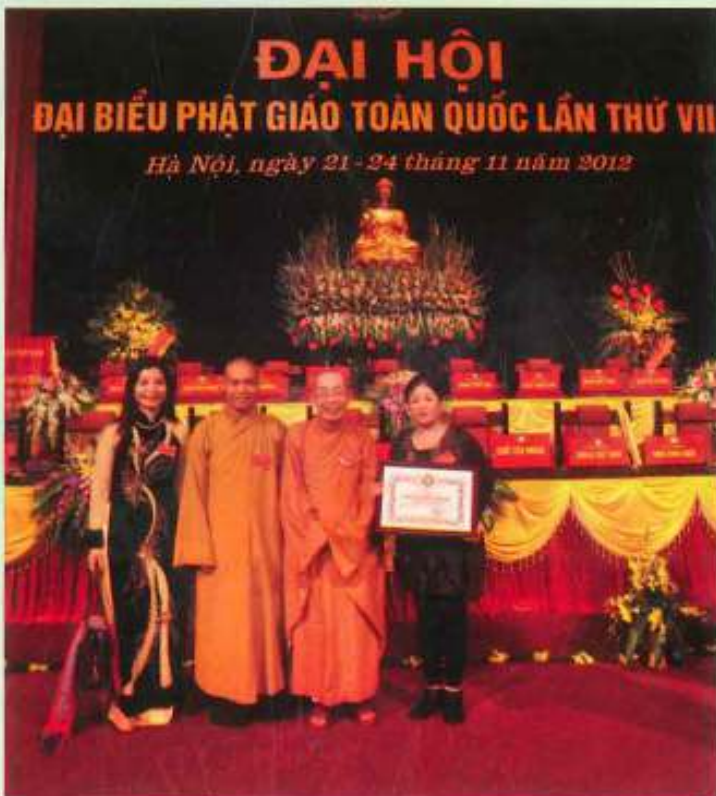
Nương theo Phật pháp, giữ vững cội rễ văn hóa dân tộc, từ Trung tâm Thương mại Thái Bình Dương, chùa Phổ Đà, Trung tâm Văn hóa Việt đã tạo được một dòng chảy làm

thành chiếc cầu nối hướng trở về Tổ Quốc. Hằng năm, các hoạt động từ thiện dành cho đồng bào gặp thiên tai lũ lụt, dành cho các tổ chức thiện nguyện và cá nhân khó khăn luôn được kiều bào Phật tử nhiệt tâm ủng hộ. Các hoạt động hướng về Đạo Pháp dân tộc cũng luôn là ngọn đuốc soi đường trong mọi hoạt động Phật sự của kiều bào xa xứ.

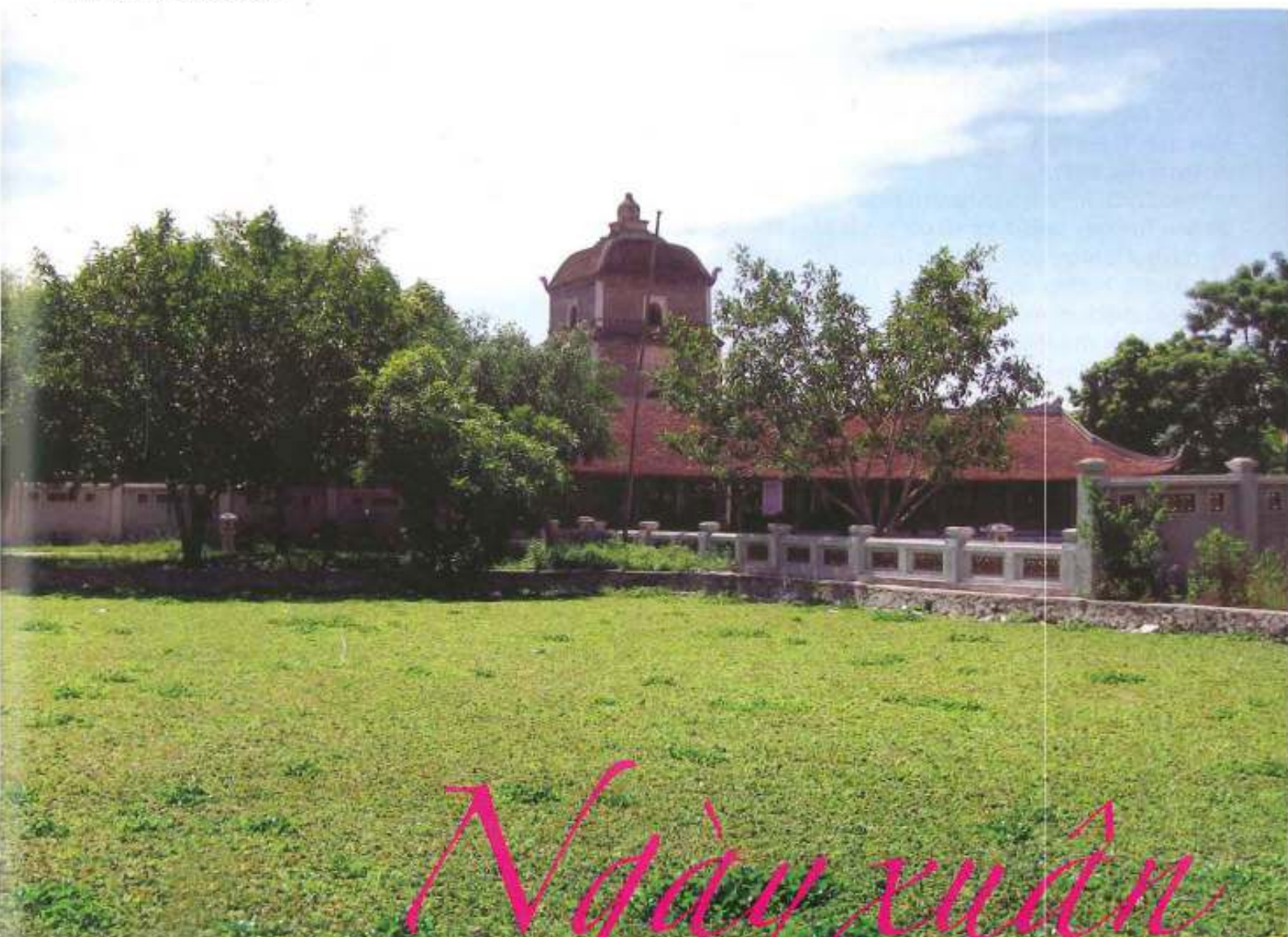
Dịp Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ (2012-2017) tổ chức tại Thủ đô Hà Nội vào 23-24/11/2012 vừa qua, đoàn đại biểu tại Đức với sự tham gia của kiều bào Phật tử được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam gửi thư mời chính thức cũng chính là một minh chứng khẳng định tinh thần "li hương bất li tâm" của Phật giáo Việt Nam với kiều bào và của kiều bào với Phật pháp trên tinh thần phụng sự.

Hiện nay kiều bào Phật tử tại chùa Phổ Đà đang hoan hỉ đợi sự thấy trụ trì mới do Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm và tiến cử. Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo thống nhất và chính thống được Đảng, Nhà nước công nhận sẽ tạo được niềm tin vững vàng trong tình cảm hướng về tổ quốc của đồng bào Phật tử. Chùa có thấy trụ trì, bà con Phật tử được dẫn dắt tu tập tinh tấn trong tinh thần hướng về nguồn cội, đó là tâm nguyện của những người con xa xứ, cũng đồng thời là niềm mong mỏi của tất cả những người con Phật.

Một mùa xuân mới vừa mở cửa! Tâm hồn những người Việt từ những mảnh đất xa xôi khắp mọi phương trời giống như những ngọn gió lành đều muốn hướng về đất mẹ. Phật pháp nhiệm màu. Hồn dân tộc dưới mỗi mái chùa dù ở đâu đều tỏa bóng dưới ngôi nhà chung Phật pháp. Nên, từ ngôi chùa Phổ Đà trên nước Đức xa xôi, bà con kiều bào Phật tử vẫn luôn vững tin sống trong lòng Đạo pháp và dân tộc.



Đại diện bà con Phật tử tại Đức nhận Bằng ghi nhận công đức do TUGHPGVN tặng nhân Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII.
Ảnh: Phùng Anh Tuấn



Ngày xuân thăm chùa cổ **PHÁP VÂN TỰ**

● Duy Phi

Chùa Dầu (còn gọi là chùa Cà, Pháp Vân tự, Tang Lâm tự..., nay thuộc xã Thanh Khương, Thuận Thành), từ thời Sĩ Nhiếp đã là một danh lam.

Sư Khâu Đà La người Thiên Trúc (Ấn Độ) đã đến Dầu vào khoảng năm 168 - 169 Tây lịch. Đó chính là thời Sĩ Nhiếp (137- 226) đang làm Thái thú Giao Châu, trị sở tại Luy Lâu. Là viên quan do nhà Hán đưa sang, song Sĩ Nhiếp không phải là người Hán. Ông tổ của Sĩ Nhiếp là người nước Lỗ, đã sang ở đất Giao Châu từ lâu, đến Sĩ Nhiếp là đời thứ sáu. Sau mấy năm du học tại Bắc Kinh, Sĩ Nhiếp được bổ về quê mình làm quan. Thời ấy, Trung Quốc đang tao loạn, Sĩ Nhiếp khéo giữ cho Giao Châu nguyên bờ cõi, thịnh vượng. Ông không xưng vương, nhưng được dân

tôn là vương, thường gọi là Sĩ Vương. Viên Huy, một viên quan nhà Hán, có một lá thư gửi Thượng thư Tuân Úc, khen Sĩ Nhiếp, ông "đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn... Khi việc quan có chút nhàn rỗi thì chăm xem các sách thư truyện. Phàm những chỗ ghi chép không rõ ràng trong sách Xuân Thu tả thị truyện (tôi đã hỏi), đều được ông giảng giải cho những chỗ nghi ngờ, đều có kiến giải của bậc thầy... Anh em ông làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường..." Sử

gia Lê Văn Hưu viết: "Sĩ Vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu mà đạt đến thịnh một thời". Sử gia Ngô Sĩ Liên chép: "Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương...". Hẳn giữa Thái thú Sĩ Nghiệp và Thiền sư Khâu Đà La có quan hệ mật thiết.

Theo Cổ Châu Phật bản hạnh (in năm 1752), làng Mãn Xá có ông Tu Định, sinh được cô gái tên là Man Nương. Mãn Xá còn gọi là Mên, Mãn Xá. Man Nương không phải là một tên cụ thể. Nương nghĩa là nàng, Man chỉ là Mên, Mãn, Mãn gọi chệch đi một chút. Thấy Man Nương thông tuệ, ông Tu Định cho theo Khâu Đà La để học hỏi. Một đêm, Man Nương nằm giữa phòng mà ngủ, Khâu Đà La "bước qua", thế là "tâm phúc hư không chuyển dời". Man Nương có thai, sinh con, mang trả Khâu Đà La. Đứa trẻ bỗng nhập vào một cây lớn - dung thụ. Một số người cho rằng đó là cây đa. Chuyện cổ có đoạn: "Một hôm cây phù dung bị đổ trôi ra bến sông trước cửa chùa, trong cây văng vẳng tiếng nhạc, có ánh sáng rực rỡ, hương thơm ngào ngạt. Dân làng ra kéo cây không nhúc nhích, Sĩ vương cho quân ra kéo cũng không được. Đúng lúc đó bà Man nương ra sông, bà lấy dải yếm quăng ra nói: "Có phải con mẹ thì về với mẹ". Cây phù dung trôi vào, rồi lên bờ sông một cách nhẹ nhàng, khiến cho mọi người vô cùng kinh ngạc. Đêm đó Sĩ Vương được một thần nhân báo mộng hãy tạc thành bốn pho tượng...".

Ngay hôm sau Sĩ Nghiệp sai thợ mộc chia gỗ làm bốn đoạn để tạc bốn pho tượng. Nhớ lời trong mộng, Sĩ Nghiệp đặt tên bốn vị là Pháp Vân (thờ ở chùa Dâu), còn ba pho: Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện thờ ở chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Dàn. Chuyện cổ trên gắn liền với sự nghiệp của Sĩ Vương. Bốn hiện tượng thiên nhiên được hình tượng hoá, song không ngang cấp. VÂN (mây) là chủ, bao quát. Có mây mưa, nhưng còn có mây ngũ sắc, nên chùa Pháp Vân phải là trung tâm. VŨ (mưa), LÔI (sấm), ĐIỆN (sét, chớp) chỉ là những biểu hiện từng nơi từng lúc của mây. Các chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Dàn ở xung quanh.

Vùng Luy Lâu, cũng gọi là Liên Lâu (vùng Dâu, Thuận Thành) là thủ phủ của Giao Châu từ thời Bắc thuộc, đạo Phật sớm phát triển. Theo lời Pháp sư Đàm Thiên (đời Tuỳ Cao Tổ, 581- 604, Trung Quốc) thì xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông (Trung Quốc) chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi. Chùa Dâu thời ấy có Thiền sư Tinidaluuchi (Vinirtaruci, ? - 594), người miền nam của Thiên Trúc (Ấn Độ) vốn có chí vượt lên thế tục, ông xách gậy đi nhiều nơi mong được truyền tâm ấn của Phật, từng qua Trường An, Hồ Nam (Trung Quốc), năm Canh Tý - 580, thiền sư sang nước ta, đã trụ trì và đắc pháp tại chùa Dâu. Đạo Phật nước ta có hai dòng Thiền lớn, thì Thiền sư Tinidaluuchi là ông tổ của một dòng. Về dòng Thiền Tinidaluuchi, sách Thiền uyển tập anh thời Lý Trần đã chép, từ năm 580 đến năm 1213 đã có 27 vị Quốc sư, Thiền sư, Trường lão... Đặc biệt, trong đó có Thiền sư Vạn Hạnh và Ni sư Diệu Nhân - tức Lý Ngọc Kiều, hai vị sư triều Lý này đạo pháp cao diệu và thơ văn xuất sắc.

Phật pháp, linh đạo của Tinidaluuchi toả chiếu. Chừng năm trăm năm sau khi Thiền sư viên tịch, vua Lý Thái Tông còn có bài kệ truy tán: Sáng tự lai Nam quốc/ Văn quân cứu tập thiền/ Ứng khai chư Phật tín/ Viễn hợp nhất tâm nguyên/ Hạo hạo Lăng Già nguyệt/ Phân phân Bát Nhã liên/ Hà thì lân diện kiến/ Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch:

Sang nước Nam truyền đạo
Xứng danh bậc túc thiền
Mở niềm tin đức Phật
Xa hợp một tâm nguồn
Trăng Lăng Già vằng vặc
Sen Bát Nhã thơm truyền*
Biết bao giờ gặp mặt
Cùng nhau nói đạo huyền.

Chùa Dâu nơi phát tích của thiền tình sử: Vua Lý Thánh Tông đến chùa cầu tự, gặp Ý Lan, đưa về cung thành hoàng hậu. Vua Lý Nhân Tông (con của Lý Thánh Tông và Ý Lan) cũng nhiều lần đến chùa Dâu cầu khẩn.

Đời Trần, các vua Trần cũng nhiều lần đến chùa Dâu lễ Phật, thuyết pháp. Năm Mậu Thân (1308), Điều Ngự Trần Nhân Tông cho tổ chức long trọng lễ truyền đăng, trao y bát cho Thiền sư Pháp Loa tại chùa Siêu Loại (Bắc Ninh). Vua Anh Tông và các triều thần cùng tham dự. Vì sao Điều Ngự Trần Nhân Tông làm lễ trao chức sắc Trúc Lâm Đệ Nhị Tổ cho Thiền sư Pháp Loa tại Siêu Loại - vùng Dâu mà không chọn nơi nào khác? Qua đó, ta thấy rõ vị thế của chùa Dâu, vùng Dâu, Siêu Loại trong tâm thức Điều Ngự Giác hoàng Đệ Nhất Tổ.

Sách Tam Tổ thực lục ghi rõ:

"Năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1308), vào ngày mồng một tháng Giêng, Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại ở giảng đường Cam Lộ. Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở tổ đường; đại nhạc được tấu lên, các loại danh hương được xông đốt... Điều Ngự đưa Pháp Loa vào lạy ở tổ đường xong, cùng xuống thực đường để ăn cháo sáng. Sau buổi triều thực. Nhạc tấu lên, trống lớn nổi dậy, đại chúng chư tăng được triệu tập cùng lên pháp đường; lúc đó vua Anh Tông đã ngự giá tới chùa; ngài chủ khách đã phân xong, mọi người cùng ngồi. Anh Tông lúc đó đóng vai một vị đàn việt lớn của Phật Pháp, ngồi vào ghế khách của pháp đường, quốc phụ thượng tể với các quan cùng đứng dưới sân. Điều Ngự thăng đường thuyết pháp. Thuyết pháp xong Điều Ngự rời pháp tòa, dắt Pháp Loa cho ngồi trên pháp tòa ấy, rồi đứng đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau đó Pháp Loa đáp bái lại. Điều Ngự trao pháp y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế khúc lục một bên để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Xong rồi, Điều Ngự đem Sơn Môn (Giáo Hội) Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy cho Pháp Loa kế thế trụ trì, làm tổ thứ hai phái Trúc Lâm".

Vào trung tuần tháng Mười năm Mậu Thân (1308), sau khi về kinh thăm công chúa Thiên Thụy ốm, trên đường trở lại Yên Tử, Điều Ngự Trần Nhân Tông có ghé chùa Pháp Vân (chùa Dâu) và để lại một bài thơ trên vách tầng đường: Thế số nhất tức mặc/ Thời tình lưỡng hải ngân/ Ma cung hỗn quản thậm/ Phật quốc bất thăng xuân.



Dịch:

Kiếp người một hơi thở
Đời đời giọt lệ ngân
Cung ma quán dữ lắm
Cõi Phật ấy là xuân.

Đời Trần Anh Tông, năm Quý Sửu - 1313, chùa Dâu được Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi trông coi tu tạo. Mạc Đĩnh Chi (? - 1346) đỗ Trạng khoa Giáp Thìn - 1304, làm quan đến Tả bộc xạ, tức Thượng thư. Chùa Dâu được xây dựng với quy mô rất lớn. Chùa trăm gian, tháp chín tầng. Cầu chín nhịp. Trạng nguyên Đào Sư Tích (1350 - 1396), đỗ Trạng khoa Giáp Dần - 1374, làm quan trải Nhập nội Đại hành khiển, Thượng thư bộ Lễ. Một lần văn cảnh chùa Dâu, Đào Sư Tích nhớ Thiền sư Tìniđalưuchi, trụ trì tại chùa Dâu mười lăm năm cho đến khi viên tịch. Sự kiện từ thời Hậu Lý, đã cách đến tám thế kỷ, hồi ấy chùa Dâu còn có tên chữ là Tang Lâm Tự, Trạng nguyên họ Đào dạt dào cảm xúc, viết thành bài thơ thất ngôn bát cú Nhân đáo Tang Lâm lưu đề: *Sơ tông Thiên Trúc đáo Nam phương/ Trụ túc Tang Lâm, Lý đế cương/ Bất diệt bất sinh hình dĩ hiện/ Vô lai vô khứ lý tư chương/ Thần cư không lý tùy phong vãng/ Cốt trí nhân gian ứng mộng trường/ Thập ngũ niên dư sư thị tịch/ Tì Ni hữu tượng diệt vi lương***

Dịch thơ:

Nhân đến chùa Dâu
viết bài thơ này
Thiên Trúc xuống Nam tự thuở đầu

Thời vua Hậu Lý, trụ chùa Dâu
Không sinh không diệt hình cao diệu
Chẳng đến chẳng đi lễ nhiệm màu
Hồn lại, cây lay, cơn gió thoảng
Cốt thiêng, linh ứng, mộng dân cầu
Mười lăm năm lễ, thiền sư tịch
Còn tượng Tì Ni đây, quý sao!

Duy Phi dịch

Khởi thủy, chùa Dâu được xây dựng từ năm 187, chùa đã có trên 18 thế kỷ, qua nhiều lần trùng tu, tân tạo, nay chùa còn nhiều tượng quý: tượng Tìni đa lưu chi, tượng Pháp Vân, tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ... Đặc biệt là ngọn tháp Hoà Phong uy nghi, như trụ biểu bền vững của mùa xuân cõi Phật...

CHÚ THÍCH:

Lăng Già tức núi *Lankavatara*, tương truyền nơi Đức Phật đã hiện lên, thuyết pháp. Sau gộp lại thành bộ kinh Lăng Già.

Bát Nhã - *Prajna*, có nghĩa là trí tuệ, là chủ đề của của hai bộ kinh Phật: Kinh Kim Cương và Tâm kinh (Bát Nhã Bà la mật Tâm kinh).

Tì Ni: *Tìniđalưuchi*.



Thăm nghe làn hương mách bảo

● Hạnh Phương

Những khoảnh khắc trước giao thừa, với người lớn tuổi thường là khoảng thời gian yên ả mà băng khuâng xao xuyến, thời điểm có khoảng lặng riêng tư cho mỗi người trầm tư về mình, về tương quan gia đình, xã hội... tổng kết khái quát chuỗi ngày qua đón đợi năm mới về, mình đã tu tập được bao nhiêu thời khóa, thành quả tu tập chuyển hóa được bao nhiêu phiền muộn bức nhọc giữa cuộc sống đời thường, mình đã ích mình, lợi người những gì, được bao nhiêu, và, có thể mỗi người đang sửa soạn tự mình mừng tuổi nội tâm mình.

Vừa mới lúc ban chiều, lễ tất niên, cúng rước ông bà xong, cháu con đoàn tụ quây quần ăn uống, nói cười rôm rả, anh em hàn huyên tâm sự, con cháu mãi làm ăn xa, tết nhất mới có dịp ngồi lại bên nhau. Bữa cơm chiều ba mươi Tết là bữa cơm ngon lành nhất trong năm, thịnh soạn nhất trong năm, bữa cơm có mặt đầy đủ mọi thành viên gia đình. Sau bữa cơm tất niên mọi người thư giãn nghỉ ngơi.

Bây giờ, bao nhiêu công việc ngày thường không còn vướng bận, mỗi mỗi việc soạn sửa cho ngày tết ngày xuân đều đã chu tất. Khoảng khắc trước giao thừa chỉ còn lại việc duy nhất là... băng khuông chờ đợi giao thừa.

Nhìn lên bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên: Lư hương, lư đồng bóng loáng, những bình hoa, những mâm ngũ quả sắc màu tươi thắm, những bánh chưng bánh tét thoảng mùi lá chuối xanh nấu chín, rồi thì quả mứt, hương trà mạn sen, cặp dưa hấu gắn chữ Phúc óng a óng ánh... Và nhất là có cả một nhánh mai búp hoa mუმ mუმ, chen chúc đan dày.

Tất cả những hình ảnh và bầu không khí trang nghiêm gợi cho chúng ta niềm tôn kính thiết tha, vọng ngưỡng. Chúng ta dường như thấy đang được sống trong hồng ân chở che của chư Phật, chư vị Bồ tát. Chúng ta thấy hương linh ông bà cha mẹ thân bằng quyến thuộc đang trở về gia đình thăm viếng, che chở bảo bọc cháu con. Những thế hệ khuất mặt, vắng bóng ở thế giới bên kia, khi mà ta còn nhớ nghĩ tới, lập tức họ có mặt trong ta... Nào là cố ông, cố bà, nào là ông bà nội ngoại, ngay trong lễ cúng rước gia tiên chư vị đang có mặt trong mình, đang ở chung trong căn nhà mình, chư vị thấy biết tất cả việc mình làm. Chư vị cùng vui niềm vui tiền năm cũ, đón năm mới với mình.

Miền man hoài niệm, bất giác ta nhận ra bầu khí hậu chung quanh, phảng phất đầu đó ngan ngát một làn hương thanh khiết, làn hương quện với khói hương trầm, mà vẫn không lẫn với khói hương trầm, ấy là hương hoa mai. Ngỡ ngàng thấy mình được tiếp xúc với một làn hương quý phái, làn hương hoàng tử, làn hương công chúa... hương mai mỗi năm chỉ tỏa ngát một lần, làn hương mai tận hiến sinh lực bình sinh tích lũy bao tháng ngày, để dâng hiến cho đời, báo tin xuân hoan hỉ, xuân hạnh phúc cho người. Làn hương ấy phả vào khứu giác, quện quện giữa tâm thức ta như thể tri âm tìm ra tri kỷ.

Để có làn hương thoảng ấy, những ngày áp tết, thường thì chủ nhân gia đình đã ngắm nghía sắm-soi chọn lựa, vườn mai nhà nào cho mình một vài cành ưng ý, một gốc mai rắn rỏi sây cành nhiều nhánh. Mai phải nhánh thanh mà gốc mạnh, đơm nhiều búp thì sớm xuân mai mới nở huy hoàng. Người chơi mai, chọn mai thường cẩn trọng, vì dù chỉ một cành chung trong những ngày đầu xuân, người chơi hoa vẫn muốn trao gửi tâm tình, bày tỏ ý chí cao khiết, tấm lòng thanh tịnh của mình với hoa.

Nhiều thi nhân kim cổ, mỗi độ xuân về thường có những cảm tác về mai. Và trong những khoảng khắc ấy những tâm hồn nhạy cảm thường dễ liên tưởng đến những vần thơ cảm tác của họ trao gửi cho đời.

Nhà thơ Vũ Hoàng Chương khi làm thơ vịnh Mai ông đã nhập thần làm một với mai:

*Vườn trải băng sương trăm thức cỏ
Xuân còn thủy vũ một cành hoa
Lòng nghe nặng ảm say đôi chút
Cánh để men hồng nhuộm phớt qua.*

Có lẽ đây là cành mai thi nhân họ Vũ từng được một lần trông thấy ở chốn Đào nguyên, xuân nào chàng lạc lối, thế nên với "cành mai trắng mộng đêm trừ tịch" mới hoài niệm và nghe ra:

*Vang tiếng chim xanh về hót đấy
Bỗng lai hân nhớ kẻ đi xa.*

Với nhà thơ Yến Lan, ba bề bốn phía nhà ông đều mơn mơn hoa và hoa, ông tha hương đến tuổi già mới trở về quê quán nơi căn nhà cũ được sống thời thơ ấu, ba phía nhà đều đã có các loài hoa, riêng ở phía nam, ông chưa kịp trồng cây hoa mai đời mình khao khát, nên tết đến xuân về ông vẫn phải ngưỡng tượng nhánh mai trong mộng:

*Ngập ghé hiên tây mấy khóm hồng
Nhài đơm giậu bắc lựu tường đông
Yêu hoa há để thêm nam trống
Đêm mộng mai vàng đến trở bóng.*

(Thêm nhà phía nam)

Chợt nhớ đến Quách Tấn, nhà thơ cổ điển giao duyên với thơ mới đương đại, người mà triết gia Phạm Công Thiện hơn 40 năm trước không tiếc lời ca ngợi, cũng từng để lại "một luật" ông tâm đắc khi được trông thấy gốc mai vườn nhà ông nở muộn- kể cũng lạ, không biết ẩn ý, dụng ý gì, ở bài thơ này nhà thơ chữ nghĩa xương kính, mầu mực lại gieo một chữ trĩu sai niềm:

*Giếng ngọt Giang Nam một khóm già
Xuân ngoài sáu chục nhánh trĩu hoa
Tinh xuân còn đợi duyên công chúa
Hương muộn càng say giấc Tố Nga
Mộng ngấm sương khuya hỗn động ngọc
Vấn gieo gió sớm bút trao già
Hỡi người thức trắng đêm thương nhớ
Tiếng địch thành cao vọng bến xa.*

Hương muộn càng say giấc Tố Nga... Ô hay! Muộn hay sớm là nhận thức chủ quan của tác giả. Bản thân hoa, làn hương ấy không thấy mình sớm muộn. Hoa chỉ thắm mách bảo: mỗi năm mai hoa chỉ nở một lần, hương mai thơm ngát một phen, mỗi lần mai nở, mỗi lần hương tỏa là một lần tận hiến.

Mai không tiếc gì bản thân, tất cả những gì mai có là mai dâng hiến cho đời. Mai không sớm không muộn, linh tánh hoa cho chủ nhân mai, khi mai thịnh mãn chính là khi mai mang đến ân sủng phúc lộc đất trời trao cho, mai chính là sứ giả mang nguồn ân sủng ấy.

Bởi thế nhà thơ Trụ Vũ mới khổ công khao khát kiếm tìm, tìm cho được đóa hoa mai tự tánh:

*Vượt năm mươi đỉnh tuyết
Tìm gặp đóa hoa mai
Vượt năm mươi đỉnh nguyệt
Nghe giao thừa lảng lại.*

Thơ mai, bài 24 -

Phải chăng vì thế một nhân cách khí khái như Chu Thần Cao Bá Quát, người thi nhân tầm cỡ có lắm câu thơ để đời, người từng thấy "Sông Hương như kiếm dựng giữa trời xanh" - Trường giang như kiếm lập thiên thanh - riêng với hoa mai ông từng đã rút ruột rút gan thổ lộ:

*Thập tải luân giao cấu cổ kiếm
Nhất sanh đề thủ bách mai hoa.
(Xuôi ngược mười năm tìm kiếm báu
Một đời đầu cúi lạy hoa mai)*

Chịu khó lắng nghe, trong khoảng khắc chờ đợi linh thiêng vừa siêu hình vừa hiện thực, hương mai thanh khiết hãy còn mang đến cho chúng ta nhiều điều suy ngẫm.

Bao nhiêu việc đã qua trước mắt, mới hôm nào xưa xưa, sáng ba mươi tết từ làng quê heo hút, được mẹ cho đi chợ Thị xã, sắm cho bộ quần áo mới, chọn mua cho đôi guốc mộc đúng với khổ chân mình, món hàng đồ chơi xa xỉ thì mẹ mua cho con gà đất sét, có cái kèn tre sau dít thổi te te; Mình lớn lên chẳng biết tự bao giờ, rồi bỏ mất, rồi mình ra khỏi cổng trường... vật vơ áo cơm, nghĩa vụ, trách nhiệm, lênh đênh khách lữ, cơm áo què người... Một sớm, soi gương tóc mình điểm bạc. Ai nhắc mình điều gì nhỉ?

Vằng vằng như tự trời cao, chuỗi âm thanh hàng trăm năm trước, tiếng nói của tiền nhân sử lịch vọng về "Sự trục nhân tiến quá, Lão tòng đầu thượng lai" - Trước mắt việc đi mãi, trên đầu già đến rồi. Vằng, đúng là thi kệ thị tịch của thiền sư Mãn Giác:

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhân tiến quá
Lão tòng đầu thượng lai*

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Mãn Giác tức Lý Trường (1052-1090) một thiền sư đời Lý, từng để lại những câu thơ hay: Sông cũng say theo thuyền rượu tới, Lối còn ngát mãi cánh hoa đi. Nhưng có lẽ bất tử và tuyệt vời nhất vẫn là bài thơ chữ Hán Cáo tật thị chúng nầy:

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa nở
Việc đời qua trước mắt
Trên đầu già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Quy luật vận hành của vũ trụ, nhân hoàn là thế: lớn bé, thấp cao, trong ngoài, trên dưới đều chịu sự chi phối của định luật vô thường. Xuân đến hoa nở, xuân đi hoa tàn. Ngày tháng trôi đưa, mới xuân nào cháu con còn được mừng tuổi ông bà nội ngoại, bây giờ chư vị đã cùng nhau cất bước về non. Mới hôm nào phú tại thâm sơn vẫn nườm nượp khách tìm đến thăm hỏi đủ điều, chừ bần cư náo thị thiên hạ tấp nập kẻ qua người lại, chẳng mấy kẻ liếc mắt trông qua... Đúng là trước mắt việc đi mãi, đi mãi... Duy chỉ có một điều: cảnh mai đêm hôm trước hãy còn ở đó. Chân tánh, Phật tánh vẫn tồn tại trong mỗi



Ảnh: Tâm Phúc

sinh linh trong bất cứ thời khắc, phương sở, trú xứ nào. Bất di bất dịch.

Đang lúc chiêm nghiệm, lắng nghe nhành mai của thiền sư Mãn Giác mách bảo cho mình sự có mặt của giác tánh thường tại trong ta giữa cuộc sống đời thường thì cùng lúc đã nghe tiếng chuông chùa xa vằng vằng vọng về. Ô hay! Trời đất đã giao thừa. Ngày mới, năm mới, tuổi mới đang đến với ta.

Tâm tư thanh thản nhẹ nhàng, pháp phục áo tràng lam tề chỉnh trước bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên, đốt hương cung kính đánh lễ chào mừng ngày mới, năm mới, chào đón niềm hạnh phúc an lạc đến cho tất cả mọi thành viên trong gia đình hồi hướng công đức cho vạn loại hữu tình đều trọn thành Phật đạo, ai ai cũng thanh thoi hoan hỷ chiêm ngưỡng khuôn diện tươi tắn, nụ cười như hoa của Đức Từ thị Di Lạc hiện thị đương lai. Cho dù chưa phải là thời mạt pháp, chưa phải là lúc cả thế giới loài người không nghe, không biết tiếng Phật, Đức Phật Từ Thị vẫn đang trở về, vẫn đương lai. Chỉ cần chúng ta biết tự thanh tịnh thân tâm, nuôi dưỡng niềm vui giải thoát... là thấy Ngài Di Lạc đang đến với ta, đang thị hiện ngay giữa nhà mình. Ngài cho chúng ta thấy mình đang được sống giữa một mùa xuân ngập tràn hạnh phúc.

1 . Bác sĩ Kim Khánh buông ống nghe xuống, xem ở vùng bụng, lưng và hai cánh tay của ông Hoàng Khanh rồi hỏi ông một vài điều cần thiết, sau đó quay sang mỉm cười nói với cô Quỳnh Hương: Mẹ yên tâm! Ba chỉ bị sốt xuất huyết dạng nhẹ thôi, không cần phải nằm viện đâu mẹ ạ! Ba uống thuốc và nằm tĩnh dưỡng chừng một tuần là có thể đi chùa đánh chuông mõ được. Mẹ biết không, đang có dịch sốt xuất huyết đó! Bệnh viện quá tải, bệnh nhân phải nằm chung hai người một giường cũng không đủ chỗ, bệnh nhân còn kê thêm ghế xếp nằm ở ngoài hành lang.

Cô Quỳnh Hương từ nãy giờ rất lo cho ông Hoàng Khanh, cô sốt ruột chờ một kết quả chẩn bệnh từ đứa con gái là bác sĩ của bệnh viện đa khoa tỉnh đang khám cho ba. May sao Kim Khánh bảo bệnh của ông cũng không nghiêm trọng lắm nên cô Quỳnh Hương mới thực sự đỡ lo. Cô thở phào nhẹ nhõm, quay sang anh con trai Hoàng Khai dặn dò: *"Mẹ đi chợ, con phải trực ở nhà xem ba có sai bảo điều gì nha!"*.

Khi mẹ và chị Kim Khánh đi rồi, Khai mới tỏ ra hối hận nói với ba: *"Ba bệnh là lỗi tại con..."* Ông Hoàng Khanh mặc dù đang sốt, nhưng nghe cậu quý tử của mình nói được một câu như vậy, ông cảm thấy phần chần lên một nụ cười: *"Ba không sao đâu mà!"*

Ông Bà Hoàng Khanh - Quỳnh Hương chỉ có hai con, Bác sĩ Kim Khánh là chị, lấy chồng đã có hai cháu, ông cho đất làm nhà kế bên nhà ông; còn Khai thì ở với ông kế nghiệp lái xe

Giọt Lệ HẠNH PHÚC

● Lê Đan



khách đường dài. Khai cũng đã có vợ hai con. Tuần trước xe khách của Khai bị va quệt trên đèo nhưng rất may, mọi người trên xe đều an toàn, xe chỉ bị xây xát ở phía đuôi sơ sơ thôi, cũng nhờ vào tài xử lý thông minh nhanh nhạy của Khai, nếu không thì cả hai xe đều lao xuống vực sâu, khi đó tính mạng bao nhiêu hành khách không biết sẽ ra sao?!

Sau vụ này khiến Khai đâm ra mất bình tĩnh và thiếu tự tin, cho đến hôm nay Khai vẫn đang còn bàng hoàng khi nghĩ về những gì đã xảy ra mới mấy ngày trước đây thôi. Ông Hoàng Khanh cũng đã từng trải qua bao nhiêu năm làm nghề lái xe khách, nên ông hiểu rất rõ tâm lý người lái xe trong những trường hợp như thế này. Ông bảo Khai cho xe vào ga ra sửa chữa tu bổ cho đạt chỉ số an toàn và Khai nên nghỉ ngơi thanh thản để lấy lại tự tin phong độ. Cho nên mấy ngày vừa qua ông để cho Khai đi chơi với bạn bè cho khuây khoả, không để Khai dọn dẹp vệ sinh, mà chỉ có một mình ông dọn dẹp xử lý bốc dỡ bán gấp cái đồng lõa ô tô phế thải có hơn 20 cái để sau hè nhà. Cái đồng lõa này khiến cho nơi đây ao tù nước đọng rất là bẩn thỉu, mặc sức cho loài muỗi, bọ gây tha hồ sinh sôi nảy nở. Dù ông đã cẩn thận đeo ủng, bịt khẩu trang, mang găng nhưng vẫn bị muỗi đốt, ông tưởng là không sao, ai ngờ ngày hôm sau ông bị dính sốt xuất huyết ngay. Ông mỉm cười suy nghĩ, có lẽ trong lúc dọn vệ sinh, ông đã làm tan nát và gây thương vong nhiều tổ ấm của họ hàng nhà muỗi cho nên ông mới bị dính báo ân oán.

Những lời Phật dạy hiện lên trong đầu ông về giới cấm đầu tiên trong ngũ giới: "Không sát nhân hại vật" Biết làm sao bây giờ! Họ hàng nhà muỗi thông minh kia nên thông cảm tránh xa con người, đừng làm tổn thương đến họ, mà nên tìm đến lập nghiệp chốn rừng xanh là an toàn nhất.

Ông Hoàng Khanh thấy Khai đang ngồi khoanh tay bên cạnh ông mà thương lắm! Cái thằng làm chi cũng được, chỉ mỗi tội không đi chùa, sợ ăn chay, hể nghe đến ngày 30, mồng 1, 14, rằm là ngồi ăn cơm với cái mặt buồn thiu, nuốt tương chao không trôi; hể nghe ba bận việc, tối phải thay ba mà chờ mẹ đi chùa là cái mặt xiu như cái lổp. Ông dịu giọng nói khẽ vừa đủ cho Khai nghe: "Này Khai! Có lẽ ba phải nhờ con giúp, chờ mẹ đi chùa trong thời gian ba bệnh". Khai gật đầu trong tiếng "Dạ!".

Ông Hoàng Khanh nói thêm: "Ba thấy thân thái con không được tốt sau vụ quệt xe. Bởi vậy, ba đã nói với mẹ con ra phố mua cho con một sợi dây chuyền vàng Tây có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, con đeo vào như đeo bùa hộ mạng. Ngày xưa mỗi lần cầm vô lăng là ba niệm "Quán Thế Âm Bồ Tát" không dứt, vì thế hơn 30 năm cầm vô lăng không có chuyện gì xảy ra. Hôm nay ba muốn con hãy học theo ba mà niệm Phật, niệm Bồ Tát với tấm lòng thành là con sẽ được như ý, đi tới nơi về tới chốn."

Khai cũng gật đầu trong tiếng "Dạ!"

Mấy đêm nay, Khai phải làm cái công việc buồn chán là thay ba, chờ mẹ đi chùa, một ngôi chùa nằm tí trên đồi xa, bên rìa thành phố cho nên rất là yên tĩnh. Thực ra đây là một cái cốc, nói một cách văn hoa là ngôi Tịnh Thất, thôi ta cứ gọi là chùa đi, dù to nhỏ cũng

là một ngôi chùa, tiếng gọi hay nhất và quen miệng nhất của mỗi Phật tử.

Sư cô trụ trì gặp được duyên lành. Mẹ của sư cô tuổi ngoài 80, đã chuyển quyền sử dụng một lô đất vườn khoảng hơn 1.000 mét vuông đứng tên sư cô có thể đồ hẳn hoi, để sư cô dựng chùa. Vậy là ngôi chùa được dựng lên hơn ba năm. Khi làm xong nhà Chánh điện chỉ lợp bằng mái tôn, tường xây bao che đơn sơ chỉ đủ chỗ cho khoảng 50 Phật tử. Được như vậy là Sư cô và Phật tử mừng lắm rồi, vì từ nay có thấy, có chùa để tu học.

Ông Hoàng Khanh, cô Quỳnh Hương, Bác Phong, cô Mộng Hoa là ban nghi lễ được sư cô đào tạo tán tụng kệ kinh trở nên thuần thục, nếu vắng sư cô, họ có thể tự mình đảm trách trọn buổi lễ. Sư cô là một tu sĩ nữ được quý Phật tử đánh giá là có Phạm hạnh rất tốt, Sư cô tổ chức chương trình tu học đúng như mong muốn của quý Phật tử, chương trình tụng niệm kinh Pháp Hoa thường xuyên hằng đêm, xen kẽ cầu an, sám hối, cầu siêu...

Sư cô đứng ra lập một ban hộ niệm cho những người sắp lâm chung với tiêu chí chỉ làm công đức đem đến sự lợi lạc cho bà con chứ không vụ lợi. Ông Hoàng Khanh và Cô Quỳnh Hương cũng nằm trong ban hộ niệm, cặp vợ chồng già này hoạt động Phật sự rất năng nổ. Nếu đêm nào thiếu họ thì có người trong ban nghi lễ làm thay, nhưng thiếu họ thật sự hơi buồn. Ông bà này cũng thú nhận, nếu đêm nào không đến chùa trì kinh thì đêm đó áy náy trong lòng.

Như đêm nay, theo thường lệ, Cô Quỳnh Hương đánh chuông, ông Khanh bệnh thì có một bác khác lên đánh mõ, sư cô bị viêm họng, đã có bác Phong làm chủ lễ thay.

Đang lúc bắt đầu buổi lễ, sư cô từ phòng trong nhìn thấy ở phòng khách ngoài kia chỉ có một mình Khai ngồi chờ mẹ, trong khi mọi người đã vào lễ Phật trong chánh điện. Vì sư cô đã nghe mẹ Khai kể hết về Khai, cho nên đây là cơ hội tốt nhất để sư cô thử nghiệm một công án riêng của mình để chuyển hoá một con người trẻ tuổi rất ghét việc đi chùa, đó là Khai.

Sư cô trong tay cầm một chiếc áo tràng lam mới toanh, bước ra phòng khách chào Khai. Khai bối rối đứng dậy chấp tay bắt chước ba mẹ chào sư cô. Sư cô vừa đưa chiếc áo tràng cho Khai vừa cười hoan hỷ, sư cô nói rất nhẹ nhàng nhưng dứt khoát như một mệnh lệnh khiến Khai không thể chối từ: "Sư Cô tặng anh chiếc áo này, anh mặc đi, rồi vào làm lễ với mẹ, anh sẽ thấy còn đỡ sốt ruột hơn là ngồi chờ đợi ở đây gần một tiếng đồng hồ nữa mới kết thúc buổi lễ."

Sư cô cài giúp Khai mấy hột nút thắt xong, sư cô ngắm nghía khen ngợi Khai mặc chiếc áo này vừa vặn và đẹp lắm! Khai thấy mình mạnh dạn hơn bao giờ hết, anh bước vào chánh điện hoà mình với mọi người đang trang nghiêm lễ Phật. Sư cô hứa đêm mai sẽ làm lễ cầu an cho Khai để cho anh có sự bình tâm trở lại với công việc lái xe, như vậy sẽ tốt hơn là làm một cái lễ dương sao giải hạn tốn kém như một ông thầy tướng số nào đó đã khuyên Khai.

Đối với Khai, có một kỷ niệm rất đáng nhớ trong đời là cái đêm sư cô tặng chiếc áo tràng lam cho Khai mặc vào lễ Phật khi thấy Khai ngồi chờ mẹ rất

sốt ruột ở phòng khách một mình. Đứng trước Phật đài, Khai đã phát hiện ra một thứ ánh sáng kỳ lạ từ phía hào quang của Như Lai, một thứ ánh sáng mẫu nhiệm mà ở nơi khác không hề có, Khai không thể giải thích nổi tại sao thứ ánh sáng ấy hấp dẫn mình đến thế ! Nó đã dẫn dắt anh hướng về phía ngôi chùa trên đỉnh đồi heo hút ấy, Ánh sáng màu ngũ sắc soi rõ con đường đi lên chùa, đó là đường trở về an tịnh nhất để cho Khai an trú nương tựa mỗi khi gặp chướng ngại trên con đường đời vốn dĩ không bằng phẳng, dù cho tay lái của Khai có vững vàng đến mấy cũng có giây phút run tay xao lòng.

Bây giờ Khai mới hiểu lý do tại sao ba mẹ anh và những người Phật Tử họ vẫn thường xuyên đến ngôi chùa này hằng đêm lễ Phật mà không chán. Cái chất đạo đã thấm vào trong Khai ngày càng nhiều, Mỗi tuần Khai chỉ có một ngày ở nhà hai ngày, còn lại, cuộc mưu sinh đưa Khai đi theo xe trên tuyến đường Bắc - Nam. Nhưng thật là kỳ lạ, những ngày nghỉ, không như dạo trước, Khai luôn bị cuốn theo bận bịu nhện bia bọt, nhưng bây giờ Khai đã thực sự thay đổi, hễ Khai ở nhà thì không đêm nào thiếu vắng anh trong buổi lễ Phật. Khai được Sư cô thưởng cho món quà là một cuốn sách hay vì anh đã thuộc kinh A Di Đà, một biến kinh rất dài và khó thuộc.

Đất của chùa được những hộ Phật tử liên kế hiến cúng thêm cho chùa khoảng 1.000 mét vuông nữa, vì vậy Bác Phong, Ông Hoàng Khanh phát động đóng góp công đức trồng cây cho chùa. Khai tự nguyện bỏ tiền túi ra đi mua cây giống về rồi hễ lúc nào rảnh là lên chùa trồng cây cùng với mọi người với một cái tâm nguyện thiết tha hoan hỉ muốn đóng góp một chút công sức của mình. Sư cô nói với cô Quỳnh Hương: *"Có hôm Khai đến trồng cây sau chùa lặng lẽ một mình, chỉ khi Khai ra về rón rén bỏ nhẹ cước xềng, Sư cô mới hay là Khai có đến làm công quả."*

4. Một cái Tết nữa lại đến. Nhưng cái Tết này đối với gia đình của Ông Bà Hoàng Khanh - Quỳnh Hương ấm cúng hơn nhiều. Ông Bà đang rất vui, không thể có cái Tết nào vui hơn cái Tết này. Sáng mừng một Tết, lần đầu tiên Khai lái xe ca chở cả nhà đi chùa đánh lễ chúc Tết sư cô trụ trì và dự lễ cầu Quốc Thái Dân An đầu năm, trên xe đầy đủ ông bà con cháu dâu rể nội ngoại, không thiếu vắng một ai.

Trong buổi tọa đàm đầu xuân, Cô Quỳnh Hương là người chúc Tết và phát biểu ấn tượng nhất khiến cho người ta khó quên: *"Kính Bạch Sư cô Trụ Trì, kính thưa quý vị Phật Tử (...). Hôm nay con là người hạnh phúc nhất, niềm hạnh phúc này của gia đình con, nhưng sư cô là người hiểu hơn ai hết và sư cô là người đã làm nên niềm hạnh phúc này cho gia đình con. Con thật sự rất vui và vô cùng biết ơn sư cô (...). Nếu gia đình nào cũng đến chùa đầy đủ như gia đình con hôm nay, thì có lẽ Chánh điện sẽ không đủ chỗ..."*

Sư cô vui mừng vì đầu năm mọi người hoan hỉ vui vẻ chúc tụng nhau những điều tốt lành, Sư cô nói lên dự định của chùa sẽ sửa sang nơi rộng thêm chánh điện và nhà ăn gấp đôi để có nơi chốn cho Phật tử đến tu học ăn ở.

Từ này giờ Khai ngồi khép nép trên chiếc ghế ở cuối phòng, nghe mẹ anh và sư cô phát biểu anh vui quá đưa



Ảnh: Chí Giác Thông

tay xin được phát biểu: *"Con xin được cúng dường cho chùa phần tôn mái lợp"*

Bác sĩ Kim Khánh thấy em mình có hảo tâm như thế, chị đứng dậy thưa: *"Con cũng xin cúng dường chùa 500 viên gạch ạ!"*

Phật tử khác: *"Con xin được góp 10 ngày công"*

Và rất nhiều Phật tử khác nói lên hảo tâm cúng dường của mình.

Một ngày đầu xuân ở ngôi chùa nhỏ nằm trên ngọn đồi lộng lộng gió xuân, chùa mới bước đầu dựng xây nên còn tạm bợ, sư cô phải ở trong một gian nhà lợp bằng tranh, ăn uống sinh hoạt đạm bạc, mà nụ cười như nhiên an lạc lúc nào cũng có sẵn trên môi. Mọi người nhìn sư cô mà cảm thương nước mắt dâng trào. Sư cô vội vàng cười lên tiếng: *"Đầu năm đầu tháng đừng có khóc nhè là không tốt đâu! Sư cô rất muốn quý vị Phật tử đến đây tu học, đừng bỏ sư cô mà đi là tốt rồi! Chùa mình dù còn tạm bợ nhưng Đạo Tràn đầy trò mình thương quý nhau nhiều, dù dặt dẹo tu học làm sao cho được sự an vui cho chính mình và cho gia đình là sư cô mừng lắm! (...)"*

Tiếng vỗ tay của Phật tử vang lên sau mỗi câu nói của sư cô, cả thầy lẫn trò tràn đầy niềm hoan hỉ phấn chấn trong một buổi sáng đầu xuân lành lạnh, nhưng...ai cũng thấy ấm lòng, và trong đôi mắt rạng rỡ của mọi người, long lanh những giọt lệ hạnh phúc.



Vẻ đẹp mới của *Nghệ thuật ẩm thực chay*

● Diệu Thanh Đỗ Thị Bình

Một bữa cơm chay thanh đạm với rau, đậu, củ quả, ngũ cốc không chỉ thanh sạch đẹp để về hình thức và tâm linh, mang lại cảm giác an ổn cho người ăn (vì không sợ ăn phải con vật mang bệnh tật gì hay được nuôi bằng thức ăn có hóa chất, hoặc bị nhiễm độc) mà còn thực sự cải thiện sức khỏe của họ nhất là những người cao tuổi, người trung niên hay người có các bệnh tật nặng. Điều này không chỉ được trình bày theo cảm tính mà còn được thực sự chứng minh qua các nghiên cứu khoa học.

"Cơm rau đỡ dạ đói
Nhà cô che gió sương
Người đời nếu biết đủ
Phiên nào chẳng còn vương"

Nghe những dòng thơ thanh thoát đầy thiền vị như trên của một vị thiền sư, chắc hẳn mọi người đều nghĩ rằng vấn đề ăn chay là thuộc về tôn giáo. Nghĩ như vậy không sai song không hoàn toàn đúng. Những người theo một tôn giáo nào đó như đạo Hindu (Ấn Độ giáo) ăn chay có dùng sữa, người theo đạo Phật ở một số tông phái (chủ yếu Bắc tông) cũng ăn chay hoàn toàn (không dùng các sản phẩm của động vật như sữa, trứng) hoặc ăn chay có dùng sữa, trứng (không có trứng), do thế nguyện của họ không muốn làm tổn hại một sinh mệnh nào. Song cũng có rất nhiều người ăn chay mà không theo một tôn giáo nào. Và hiện nay một trào lưu mới trên thế giới, ăn chay để bảo vệ môi trường và giữ sức khỏe. Biến đổi khí hậu và tác động toàn cầu khủng khiếp của nó có một phần do chăn nuôi súc vật để lấy thịt gây ra. Đã có rất nhiều những phân tích về vấn đề này song có lẽ điều tác động trực tiếp đến nhận thức của mọi người để từ đó khiến họ có thể từ bỏ hoàn toàn hoặc phần lớn việc ăn thịt động vật là vấn đề sức khỏe. Nhiều bệnh tật do chế độ ăn quá nhiều thịt (nhất là thịt đỏ) mang lại đã khiến con người phải tìm hiểu nguyên nhân và kiên quyết thay đổi chế độ dinh dưỡng của mình.

Và ở đây tôn giáo và khoa học đã gặp nhau. Cũng chính là ở đây mà vẻ đẹp mới của việc ăn chay đã được phát hiện. Tác giả Carl Ferré của Hiệp hội Thực dưỡng Geogre Ohsawa Chico, California, Hoa kỳ trong cuốn Sự đồng hành của Axit và Kiềm đã nêu tầm quan trọng của axit và kiềm đối với



Ảnh: M. Thắng

tượng như người có sức khỏe tốt, người có một vài dấu hiệu cảnh báo, người có một vài rối loạn bệnh tật và người có những bệnh tật nguy hiểm. Có thể nói tóm lại là người bị nhiễm axit có khả năng mắc nhiều bệnh tật và một chế độ ăn hàng ngày với thực phẩm tạo kiềm nhiều hơn là thực phẩm tạo axit là một vấn đề vô cùng quan trọng. Ông nói rõ rằng: "Có 2 loại axit - axit mạnh (hay ổn định) và axit yếu (hay dễ bay hơi). Axit mạnh như axit aric, axit sulfuric và axit phosphoric tương đối ổn định, vững bền, khó kết hợp Gan và thận phải cố gắng hết sức mới loại bỏ được chúng, và vì thậm chí có thể xử lý được một lượng cố định mỗi ngày, nên phần dư thừa được tàng trữ lại trong cơ thể. Đạm (protetin) động vật (thịt, cá...) là nguồn chính cung cấp axit loại này. Các axit yếu như axit citric và axit oxalic kết hợp dễ dàng hơn, và được xử lý và loại bỏ chủ yếu qua phổi. Để loại bỏ nhiều hơn các axit này, chúng ta chỉ cần thở nhanh hơn và hoặc là sâu hơn. Các loại thực phẩm thực vật chứa đựng chủ yếu các loại axit yếu này"

Mặc dù tác giả không khuyên mọi người nên ăn chay hay ăn thịt song ông đưa ra kết luận rằng: "Một chế độ ăn hàng ngày nhiều thực phẩm tạo kiềm hơn là thực phẩm tạo axit là một điều tốt nhất. Chi phí cho chế độ ăn này là thấp nhất nếu so với chi phí cao cho việc chăm sóc sức khỏe và thuốc men, mà phần lớn những thứ đó lại tạo ra nhiều axit hơn. Trong cuộc sống hàng ngày tất cả chúng ta đều phải có những sự chọn lựa. Có những quyết định đưa đến cho chúng ta sự ốm đau và buồn bã. Lại có những quyết định đưa chúng ta đến khỏe mạnh và hạnh phúc. Giờ đây, sự lựa chọn là của chúng ta"

Những người Tây phương bao nhiêu năm quen với chế độ ăn toàn thịt cá, trứng sữa và đồ ăn nhanh mà giờ đây đã tỉnh ngộ ra (qua thực tiễn và qua nghiên cứu khoa học) để quay trở về với lối ăn truyền thống gạo lứt, muối vừng tương rau đậu bạc, với lối sống ung dung, tự tại "Phiên nào chẳng còn vương" há chẳng phải là một câu chuyện đáng để chúng ta suy ngẫm và học hỏi sao?

Nhân ngày vía Đức Di Lặc - Ngày mừng một Tết của Xuân Quý Tị này hãy để người và vật cùng vui xuân với mâm cơm chay thanh tịnh, đẹp đẽ để chúng ta được khỏe cả thân và tâm.



Ảnh: M. Thắng

sức khỏe của con người. Trong cuốn sách của mình, ông trình bày rất tỉ mỉ các vấn đề liên quan đến axit và kiềm, và tác động của chúng đối với sức khỏe con người các vấn đề liên quan từ thực phẩm đến lối sống và cho các loại đối

Xuân như ý

Kim Tâm Thích Hạnh Niệm

Mùa xuân mới đang về cùng vũ trụ
Đem tươi vui hoà quyện khắp muôn nơi.
Tâm thư nhiên theo vận chuyển đất trời
Thơ đôi vận đón chào niềm hoan hỉ.
Xuân hội tụ cả muôn điều hoa mỹ
Xuân khơi nguồn cho ý thiện, tình chân
Xuân xua đi bao giá rét đông tàn
Xuân ấp ủ ấm nồng ngày sum họp
Nàng xuân đến cùng mang về hương Tết
Khí mai vàng phả tuyết điểm đầu bông
Và muôn hoa khoe sắc thắm tươi hồng
Muôn chim cũng dưới trời xanh chuốt giọng
Khí hạo khí đất trời xuân chuyển động
Thì muôn người cùng chung một tấm lòng.
Hoà xuân tình, trải xuân cảm, đôi dòng
Chúc dân tộc một mùa XUÂN NHƯ Ý.

Xuân Quý Tỵ 2013

Ảnh: V. Linh

Xuân CÁT TƯỜNG

Lê Đăng Mạnh

Ty đến Thìn đi đã mấy lần
Sao ta, người vẫn cứ lần khần
Sáng mờ toan tính gom lòng khảm
Chiều mộng đông lương ngắt dạ tham
Hãy tẩy si mê ngồi ngộ tánh
Xin dọn sân hận thoáng vườn tâm
Quán soi vạn pháp không say đắm
Bát nhã xuân yên tỏ nguyệt rằm



Câu chuyện CHIỀU BA MƯƠI

● Diệu Tâm

Vậy là đã đến tiết lập đông, thế cũng có nghĩa là Tết đến nơi rồi. Năm nay kinh tế suy thoái, không biết rồi người ta ăn Tết ra sao. Mới đây trên đường đi tặng chăn ấm cho các cháu học sinh trường nội trú các tỉnh Lai Châu và Điện Biên, thấy hoa đào nở sớm, lòng bỗng rung rung, chợt nhớ về một chiều ba mươi Tết năm nào năm nào, tận những năm 60 của thế kỷ trước.

Ngày ấy, tôi mới chỉ là cô bé buộc tóc đuôi gà, tung tăng chờ Tết đến để được mặc quần áo mới và được mừng tuổi, chứ chưa có cảm nhận gì về sự tương thân, tương ái. Cũng bởi thế mà tôi nào có biết cuộc đời không phải ai cũng đầy đủ, thừa thãi dư ăn, dư mặc, cho đến khi tôi được cùng ông đi chợ hoa Tết chiều ba mươi năm ấy...

Chiều ba mươi Tết, trời bỗng trở rét mướt, rét "ngấm đến tận xương". Chợ hoa cũng đã chẳng còn mấy người.

Trong chợ đã có vài đồng rác to tướng, có cả những túm hoa ế không còn sắc tươi bị ai đó vứt bỏ chông trơ đến tội nghiệp.

Đúng tách hẳn ra khỏi chợ hoa Tết, mãi tận phía đầu "bốt" Hàng Đậu, một bà lão chạc ngoại sáu mươi, co ro trong tấm áo tơi chẳng còn lành lặn, run rẩy cầm cành đào chờ người khách qua đường hỏi mua.

- Bao nhiêu cành đào này thế bà? Giọng một người đàn ông chạc ngoại lục tuần, trầm ấm

- Thưa ông, năm đồng ạ! Người bán đào trả lời trong hơi lạnh.

- Gớm, giao thừa đến nơi rồi mà bà còn bán đất thế, ai mua.

- Vâng, thế ông trả được bao nhiêu, con bán nốt rồi về cho cháu có thêm cái bánh trưng.

- Hai đồng, bà bán, tôi mua nốt, cả mấy cành tía con

con kia nữa, mua về cắm ban thờ cho vui mắt. Thế bà người Nhật Tân hay Nghi Tâm?

- Dạ con người làng Nhật Tân ạ. Ông cho con xin thêm đồng nữa là ba đồng, cả năm đào vun này luôn.

- Thôi được, bà bó cả vào cho tôi.

Người bán hoa làng Nhật Tân lập cập vì rét, cố bó cho thật gọn để khách cầm cho tiện. Bà trao hoa cho ông khách và nhận lấy ba đồng bạc.

Ông khách và cô cháu gái cắm bó hoa đào rồi vội quay gót. Hẳn họ muốn về nhanh cho kịp làm lễ Giao thừa.

Bỗng giọng bà lão với theo thất thanh: "Dừng bảy đồng này! Ông ơi, ông đưa thừa nhiều tiền quá ông ơi...". Bà lão bán đào gọi với theo trong đêm trừ tịch, nhưng người khách mua đào đã khuất dạng.

"Ông ơi, sao ông trả cho bà ấy nhiều tiền thế ạ? Cháu thấy bà ấy chỉ xin có ba đồng thôi mà ông." Đứa cháu gái bé bỏng hay được ông đưa đi mua hoa Tết ngơ ngác hỏi: "Ừ, ông trả ba đồng là đúng giá hoa đêm nay. Ông đưa nhiều cho bà ấy là vì ông tính cả công trông đào một năm trời, với công bà ấy đứng bán rét mướt thế. Hẳn nhà bà ấy nghèo lắm, nếu không chắc đã mặc ấm hơn. Thôi ta về kẻo cả nhà đợi". Đứa cháu gái quá nhỏ chưa đủ sức hiểu ý ông, nhưng nó cũng thấy vui vui vì đêm nay, nhà bà bán hoa có thêm mấy đồng ăn Tết.

Ngoài sân, mâm cỗ cúng giao thừa đã đầy đủ, nào bánh kẹo, nào các loại mứt quất, mứt dừa, gừng, cà rốt, mận... và không thể thiếu húng Tấu. Thêm mấy cành đào nhỏ xinh hai ông cháu vừa mua về, khiến mâm cỗ giao thừa sinh động hơn. Cô cháu gái bé nhỏ tíu tít ngoài phòng khách giúp ông cắm cành đào bích mới mang từ chợ hoa muộn về. Trước tấm bình phong, lọ đào bích to tướng nằm giữa đôi chậu cúc đại đoá vàng rực. "Phòng khách nhà mình năm nay rực rỡ quá phải không cả nhà?" - Ông hớn hớn như trẻ lại chục tuổi. "Thôi nào, hai ông cháu xong chưa để bà còn chuẩn bị đi lễ". Cô cháu gái dọn rõ nhanh để được cùng bà và mẹ đi Đến Ngọc Sơn lễ đón giao thừa.

Chỉ còn ít phút nữa là pháo nổ. Bà đưa mấy cây hương đang cháy dở, bà vừa xin lộc từ ngoài đền Ngọc Sơn đưa cho cháu gái: "Hai mẹ con chạy về cho kịp dâng hương lộc lên ban thờ gia tiên, kẻo giao thừa đến rồi, Bà về sau làm lễ".

Mấy nén hương lộc vừa kịp cắm lên bát hương gia tiên thì ngoài phố những tiếng pháo giao thừa đầu tiên đã nổ. Bà vừa về kịp. Đêm trừ tịch, Đêm giao hoà của âm dương, trời đất sẽ mang đi những điều xui xẻo và đem đến muôn vàn hạnh phúc cho nhân gian. Và mãi cho đến hôm nay, cô cháu gái bé nhỏ đi chợ Tết cùng ông năm xưa đã ngộ ra một điều, khi ta đem hạnh phúc đến cho ai đó, thì cũng đồng thời ta cũng nhận được hạnh phúc.

TỪ BI chốn cửa Phật

● Huyền Trang

Tôi không phải là con chiên ngoan đạo hay là những tăng ni Phật tử thuần thành, nhưng mỗi lần nghe kinh kệ lòng tôi thấy thanh thoát và nhẹ nhõm được phần nào những buồn phiền trong tâm hồn lẫn trong cuộc sống.

Về cõi Phật ta như tìm được chính mình, ở đó dạy cho ta đạo làm con, làm người diu dặt ta bằng những lời hay ý đẹp trong thực tiễn. Những ngày còn là sinh viên, được sống giữa trung tâm của hội Phật giáo Việt Nam là nơi tôi đã học được nhiều điều qua các trang kinh và những lời chỉ bảo của các chú, các thầy ở chùa Từ Đàm Huế. Ngày đó tôi tham gia nhóm tình nguyện của Đoàn trường Đại học Phú Xuân, cùng các anh các chị đi làm từ thiện sau những giờ học trên giảng đường. Chúng tôi phải dậy sớm đến bưu điện nhận báo và phân công mỗi người từng địa điểm, bán xong tập trung về chỗ cũ và gom số tiền bán được đem tặng cho những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay những trại trẻ mồ côi nằm trong địa bàn. Còn nhớ một lần sau mấy giờ bán báo mệt mỏi ngoài chúng tôi phải đạp gần 10km theo anh trưởng nhóm đến ngôi chùa nơi có những mảnh đời thật bất hạnh và trở trêu. Cảnh tượng đầu tiên mà tôi nhìn thấy là một sư

cô bồng một bé gái còn đỏ hỏn trên tay, miệng bé đang ngậm bình sữa. Nghe sư kể mới biết trước cổng chùa từ ngày hôm qua. Các sư còn kể tiếp ở đây có nhiều bé tội nghiệp lắm! Có lúc đang ngủ nghe tiếng khóc từ ngoài vọng vào chạy ra thì thấy cháu bé đang nằm khóc mặt tím tái đó là những kết quả cho một tình yêu vụng dại của các cô, cậu sinh viên, hay những cô gái làng chơi lỡ mang trong mình giọt máu mà không biết ai là tác giả để bắt vạ. Mỗi bé sinh ra đều mang một số phận giống nhau là không ai muốn chúng ra đời. Ở đây em lớn phải dỗ dành em nhỏ, em nhỏ lại chăm em nhỏ hơn. Khung cảnh đã xua tan cái mệt, ai trong chúng tôi cũng bối rối, xúc động và xót thương cho số phận của các em. Thiết nghĩ nếu không có cửa Phật thì các em sẽ trôi dạt về đâu giữa biển trời rộng lớn ở đó là ranh giới mong manh giữa sự sống và cái chết rất gần.

Cuộc sống sinh viên túng thiếu đủ điều, những lúc ở chùa có kỳ (giỗ) hay là những dịp lễ lớn là chúng tôi được lên chùa ăn cơm cùng các Tăng ni Phật tử khắp bốn phương. Đáng thương nhất là những khách hành hương, họ dùng những bát lớn và ăn một cách ngon lành, có lẽ



Bảo Tháp chùa Viên Minh - Phú Xuyên - Hà Nội.

Ảnh: Tuệ Giác

vì thế mà cõi phật là nơi cứu độ chúng sinh.

Ngày đầu bước chân vào cổng chùa, tôi sợ vì không khí âm ỉ, thanh tịnh quá nhưng khi được vào bên trong tôi có cảm giác thanh thản, tôi không còn âu lo, suy nghĩ gì về các vấn đề còn bộn bề của cuộc sống. Bên ngoài tôi phải lo toan, suy nghĩ và trải qua nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau nhưng vào chùa tôi không còn cảm giác đó nữa mà len lỏi bên trong tâm hồn là sự siêu thoát. Mỗi ngày tôi dành một ít thời gian để tìm hiểu về kinh phật, tôi đọc để cảm nhận và tìm cho mình một chân lý sống tốt hơn.

Xa Huế đã được hai năm, quãng thời gian đó, tôi không còn được nghe kinh kệ, tiếng gõ mõ của các thầy nữa. Cuộc sống hiện tại đã cuốn tôi theo và nhiều khi không còn thời gian để ý diễn biến cuộc sống đang diễn ra xung quanh. Phút làm tôi ấm lòng nhất là lúc tôi về với chùa Phổ Minh (Đống Hới). Ngôi chùa không lớn nhưng bên trong được bày trí một cách trang nghiêm. Tôi đến vào ngày rằm nên có nhiều Tăng ni Phật tử, hương khói nghi ngút. Mọi người đều mang bên mình những đồ lễ để bày tỏ lòng thành kính trước Quan Âm Bồ Tát và các thầy trụ trì đã khuất. Mọi người đều cầu xin cho gia đình sự bình an, con cái đỗ đạt, còn những cặp vợ chồng mới cưới cầu xin có đưa con ngoan, hiền. Có những người sám hối trước tội lỗi của mình. Bao mảnh đời, bao cảnh đời nhưng vào chùa họ đều tỏ lòng thành trước cửa Phật. Tôi không biết niệm kinh nhưng tôi cũng hiểu được phần nào trong các trang chân kinh nói gì. Lễ phải của cuộc sống là điều chân kính muốn hướng tới. Mỗi lần nghe tiếng chuông chùa đánh lên để thấy tâm hồn thanh tịnh chốn cửa phật, còn là phần tiếp thêm sức mạnh tâm linh cho linh hồn được siêu thoát.

Dù không theo đạo nào nhưng đạo thoát ra từ trong tâm, hãy dành một góc nhỏ trong tâm hồn bạn để tìm về cõi Phật bạn sẽ thấy được sự thanh thoát về tâm hồn lẫn thể xác, con người hướng theo phật sẽ thoát ra được cái Tham - Thân - Si và giúp con người vươn tới cái Chân - Thiện - Mỹ trong cuộc sống.

Nói đến chữ Tâm, bàn đến chữ Tâm, cổ nhân xưa nay đã bàn nhiều. Với kiến thức còn nông cạn của mình tôi xin mạn phép không luận bàn. Trong những dòng chữ mà ngôn từ vốn hạn hẹp này, chỉ xin được chia sẻ cảm nhận về Phật Tâm - còn gọi là Đức Phật trong tâm mình.

Bắt đầu từ một cộng tác viên của tạp chí Nghiên Cứu Phật học, nhân duyên lành tôi trở thành Phật tử. Rồi cơ may mỗi ngày thêm khai mở, qua các lớp học sơ trung cấp dành cho hàng Phật tử, tôi dần dần vững bước để biết trở về sống bình an với đức Phật trong tâm mình. Đó là một quãng thời gian không quá dài nhưng đó cũng là một chặng đường đặc biệt của trải nghiệm và tỉnh thức.

Tôi biết rằng mỗi Phật tử đến được với Phật pháp, đến với sự giác ngộ đều có nhân duyên và con đường riêng. Sự trải nghiệm và nhận thức của mỗi Phật tử từ các lớp học sơ cơ cũng không tương đồng. Nhưng chúng ta là con Phật, bốn bề đều anh em một nhà, chia sẻ cùng nhau những hiểu biết vốn còn ít ỏi của mình để cùng tiến bộ, đó cũng là cách ta từ bỏ được chấp ngã của mình. Nhưng trên hết, mỗi dòng cảm nhận được viết từ tâm thành mong cầu học Phật mỗi ngày một tinh tấn, đó chính là nén tâm hương thơm nhất mỗi người con đều muốn dâng tặng đấng Từ phụ của mình.

Những bài học mà đức Phật muốn chỉ dạy cho hàng Phật tử cũng như chúng sinh muôn loài, tư tưởng rộng trùm khắp tam thiên thế giới. Để diện kiến và tỏ ngộ đạo pháp mà Ngài đã truyền lại cho chúng sanh, đi suốt cuộc

Ảnh: Tuấn Anh





Khoá tu một ngày tại chùa Đình Quán - Hà Nội.
Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Phật trong tâm mình

● Tâm Bảo

đời kiến thức ta cũng chỉ như hạt cát giữa biển lớn mênh mông. Nhưng có những bài học cơ bản nhất mà bất cứ ai đã muốn được đặt chân bước vào ngôi nhà của Phật Pháp, muốn được làm con của Ngài cũng đều phải biết, phải rèn luyện tu dưỡng hằng ngày, bài học đó được bắt nguồn từ chữ Tâm.

Chữ Tâm ở đây được hiểu theo nghĩa là tấm lòng chân thật, là sự thành tâm, đúng mực và có trách nhiệm. Từ lời nói đến việc làm, từ mọi cử chỉ đến hành động phải luôn có ý thức bao dung, độ lượng. Luôn giữ tâm trong sáng theo đúng tinh thần của Phật pháp nhân từ, hi xả không tham giận, chấp trước mê lầm.

Trong mỗi con người đều có Phật tại Tâm. Nếu luôn biết tu tâm, dưỡng tính, trong từng việc làm, trong từng khoảng sát na ta luôn hướng đến Phật thì Phật sẽ ở trong tâm ta.

Đã biết tu nhân tích đức hẳn ai cũng biết được gánh vác việc khó khăn, nặng nhọc những hoạt động vì cộng đồng đó chính là phước đức của mình vậy. Việc càng khó thì càng có cơ duyên để rèn thân, rèn ý. Các nhà tu hành, các bậc lãnh đạo Quốc gia, các vị chính khách... nếu ai cũng luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, luôn đi theo tinh thần đại bi cống hiến trí tuệ và công sức mình, biết từ bỏ tham, sân, si thì nóc nhà đã vững. Còn với nhân dân,

ai cũng có ý thức trách nhiệm hoàn thành công việc được giao và luôn ý thức từ trong tâm mình không ngại ngần giúp đỡ người xung quanh, sống có nghĩa, có tình, có sau, có trước, hiếu thuận thủy chung thì nền nhà cũng chắc.

Phật trong Tâm ta. Phật hướng cho ta đi trên con đường an lạc để trở về trong nhà rộng lớn của Ngài. Nhưng trong hành trình để trở về ngôi nhà chung ấy, ngôi nhà trong Tâm mình chính là ngôi nhà vững chắc để ta an trú. Không phải chạy tìm đâu xa. Hãy tìm về với Ngài, hãy nương tựa vào Ngài, hãy thành kính với Ngài bằng từng việc làm phát ra từ Phật Tâm của mình, mọi con đường đi sẽ rộng mở. Đường về cõi Phật vì vậy cũng chẳng xa xôi. Hiểu được chân lý nằm trong điều giản dị như vậy, hành theo trí huệ của mình, thì không chỉ nóc nhà, nền nhà trong ngôi nhà Tâm vững vàng mà cả ngôi nhà ấy lúc nào cũng vững.

Người Phật tử tùy duyên mà phát nguyện vững bước trên hành trình theo dấu chân Phật. Và cũng vì nhân duyên ấy mà phải luôn thực hành theo những lời chỉ dạy của Ngài để xứng đáng với ân Huệ có đức Phật tỏa chiếu trong Tâm mình.

Có Phật ở trong Tâm. Tin sâu nơi Phật Tâm của mình. Vững bước tinh tấn không e trở ngại, đó cũng là con đường để Tâm Ta đồng Tâm Chư Phật!



Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Phổ Tuệ nhận Huân chương Hồ Chí Minh do Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân trao tặng.

10 SỰ KIỆN PHẬT GIÁO TIÊU BIỂU NĂM 2012

ẢNH PHÙNG ANH TUẤN & CTV



Sáu vị Tăng Ni ra trụ trì tại Quần đảo Trường Sa.



Hoà thượng Thích Minh Châu, Phó Pháp chủ Hội đồng chứng minh TUGHPGVN viên tịch.



Phái đoàn Phật giáo VN dự lễ cầu nguyện Hoà bình Thế giới tại Srilanka



Từ 12 - 18/8 diễn ra Tuần lễ "Phật giáo Nghệ An đồng hành cùng dân tộc"



Từ 21-24/11 Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VII diễn ra tại Hà Nội



Ngày 24/11, Đại đức Thích Tâm Mẫn hoàn thành tâm nguyện "Nhất bộ nhất bát" tại Yên Tử



Tổ chức Kỷ lục châu Á đã xác lập Chùa Mật cột là ngôi chùa có kiến trúc độc đáo nhất.



Lễ đặt đá khởi công xây dựng cơ sở mới của Học viện Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ngày 4/11



Ngày 11/7, Đoàn Giáo hội Phật giáo Campuchia do Đại tăng thống Tepvong - Vua sư Vương quốc Campuchia sang thăm Việt Nam.

GIỖ TỔ TRÚC LÂM ĐẠI ĐẤU ĐÀ- TỔ SƯ TRẦN NHÂN TÔNG



Ảnh: NHK

Sáng 13/12/2012 (1/11 ÂL) đại diện Ban quản trị Thiền phái Trúc Lâm cùng quý Tăng, Ni và Phật tử tổ chức lễ giỗ lần thứ 704 năm Tổ Trúc Lâm Đại Đấu Đà- Sơ Tổ Trần Nhân Tông tại Thiền viện Trúc Lâm Yên tử Tỉnh Quảng Ninh.

Từ sáng sớm, đông đảo Phật tử từ các đạo tràng và bà con Phật tử các tỉnh lân cận đã quy tụ về dự lễ. Buổi Lễ diễn trong không khí trang nghiêm, thành tâm hướng về Sơ Tổ cùng nhau ôn lại công hạnh của Ngài. Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, vua Trần Nhân Tông là một trong những lãnh tụ thiên tài, anh hùng của dân tộc; Đối với đạo pháp, vua Trần Nhân Tông là một vị vua duy nhất trên thế giới theo gương Đức Phật từ bỏ ngôi vua để đi tu và đắc đạo, thống nhất được Phật giáo Việt Nam bấy giờ và hình thành tổ chức Giáo hội Trúc Lâm mang đậm nét Phật giáo Việt Nam. Qua những cống hiến của vua Trần Nhân Tông đối với dân tộc và đạo pháp, nhân dân, Tăng Ni, Phật tử tôn vinh Ngài là vị Vua Phật Việt Nam.

Năm 2012 này, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục ban hành thông bạch số 499 /TB.HĐTS thống nhất hướng dẫn việc tổ chức Đại lễ tưởng

niệm lần thứ 704 ngày Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết Bàn nhằm tôn vinh những công đức của Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông đối với dân tộc và đạo pháp.

CHIỀU NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM 2012 (13/ ÂL), ĐOÀN LÃNH ĐẠO TW GHPGVN ĐÃ TỚI THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TẠI PHÒNG TIẾP ĐÓN SỐ 11 LÊ HỒNG PHONG HÀ NỘI

Dẫn đầu đoàn lãnh đạo TW GHPGVN do HT Thích Chơn Thiện - Phó chủ tịch TT HĐTS, kiêm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni TW GHPGVN làm



Ảnh: NK

trưởng đoàn. Cùng đi với đoàn có HT Thích Thanh Nhiễu - Phó chủ tịch TT HĐTS GHPGVN; HT Thích Thiện Nhơn - Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký HĐTS GHPGVN; HT Bảo Nghiêm - Phó chủ tịch HĐTS GHPGVN - Trưởng ban Hoằng pháp TW; HT Thích Gia Quang - Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban Thông tin - Truyền thông TW; HT Thích Quảng Tùng - Phó chủ tịch kiêm trưởng ban Từ thiện Xã hội TW; HT Thích Thiện Pháp - Phó tổng thư ký kiêm chánh văn phòng II TW, ĐĐ Thích Đức Thiện - Phó tổng thư ký kiêm Chánh văn phòng I TW cùng chư Tôn đức và cư sĩ Ban thường trực HĐTS GHPGVN.

Thay mặt lãnh đạo TW GHPGVN HT Thích Chơn Thiện gửi lời cảm ơn, chúc sức khỏe và gửi lời chúc mừng năm mới 2013 tới Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã quan tâm, giúp đỡ GHPGVN tổ chức thành công Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VII (2012 - 2017). Lãnh đạo trung ương Giáo hội đã báo cáo về kết quả

sửa đổi hiến chương, khẳng định đường lối hoạt động Phật sự của GHPGVN đồng thời bày tỏ mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo nhiều hơn nữa của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước góp phần cho GHPGVN ngày càng phát triển, hoàn thành xuất sắc nghị quyết của nhiệm kỳ VII đã đề ra.

Thay mặt Chính phủ, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng chúc mừng thành công của Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII và cho rằng thành công của Đại hội thể hiện sự đoàn kết và phát huy truyền thống đồng hành cùng dân tộc của GHPGVN. Thủ tướng đánh giá cao những đóng góp của PGVN trong công cuộc giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước ngày nay. Thủ tướng cũng khẳng định việc Đại hội thông qua Hiến chương thể hiện rõ phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" là một đường lối đúng đắn.

CHÙA MỘT CỘT CẦU AN CHO TỔNG THỐNG HUGO RAFAEL CHAVEZ FRIAS



Ảnh: AP

Sáng ngày 27/12/2012, tại chùa Một Cột đã tổ chức lễ cầu an cho Ngài Tổng thống Hugo Rafael Chavez Frias - Venezuela

Tham dự buổi lễ có đại diện lãnh đạo liên hiệp các tổ chức hữu nghị, ông Joge Rondon Uzcategui - Đại sứ quán Venezuela, bộ ngoại giao, đại diện ban đối ngoại Trung ương Đảng và các thành viên Hội hữu nghị Việt

Nam - Venezuela.

Ngài Hugo Rafael Chavez Frias 14 năm giữ cương vị Tổng thống Venezuela đã trở thành một trong những nhân vật chính trị được chú ý nhất khu vực Mỹ Latinh. Ngài từ một người dân bình thường trở thành tổng thống của một nước, đã viết lên một câu chuyện hiện thực nhưng lại mang đậm màu sắc truyền kỳ bằng chính "hùng tâm tráng chí" của mình.

Gần đây, nhà lãnh đạo Venezuela đang phải chiến đấu với căn bệnh ung thư, bất chấp sức khỏe của ông đang trong quá trình hồi phục từ bệnh ung thư, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2012 ông đã đạt được số phiếu cao nhất để tái đắc cử nhiệm kỳ thứ 3 liên tiếp và sẽ nắm quyền đến năm 2019. Được sự đồng thuận của các thành viên Hội hữu nghị Việt Nam - Venezuela Đại đức Thích Thanh Kiên trụ trì chùa Một Cột đã long trọng tổ chức buổi lễ cầu an cầu nguyện Tổng thống Venezuela sớm bình an và phục hồi sức khỏe.

Đây là buổi lễ cầu an đầu tiên của Venezuela tại Việt Nam.

PHÁI ĐOÀN BTS PHẬT GIÁO TP.HCM HÀNH HƯƠNG MYANMAR

Ngày 20/12/2012 (08/11 Nhâm Thìn) tại sân bay Tân Sơn Nhất, Hòa Thượng Thích Nhật Quang - Hòa Thượng Thích Thiện Tấn - Hòa Thượng Thích Quảng Hiển - Hòa Thượng Thích Như Tấn - Hòa Thượng Tịnh Hạnh - Sư Cô Thích Nữ Huệ



Ảnh: NHK

Dâng đã dẫn phái đoàn Việt Nam hành hương đi Myanmar.

Chuyến hành hương Yagon kéo dài ba ngày, từ ngày 20/12/2012 - 23/12/2012 (08/11 - 11/11). Ngày đầu - đoàn đi thăm quan tượng Phật nằm Chaukhtatkyi Reclining - một trong những tượng Phật nằm lớn nhất Myanmar, còn gọi là Tượng Phật hòa bình thế giới. Chiều cùng ngày - đoàn viếng thăm chùa Shwedagon (Tháp Vàng Xá Lợi) có niên đại 2500 năm. Đặc biệt, trên đỉnh tháp vàng có gắn viên kim cương 72 cara, ngọn tháp chính cao 98m, ngọn tháp cao nhất là nơi cất giữ những viên kim cương ruby đẹp nhất của Miến Điện được truyền từ đời này sang đời khác với sự canh phòng cẩn mật của Nhà nước và các vị sư.

Ngày thứ hai: Đoàn khởi hành đi Kyaikhtiyo (Golden Rock) được biết đến với tên gọi Chùa Vàng, nơi đây trở nên linh thiêng và huyền bí vì người ta tin rằng lưu trữ một phần xá lợi của Đức Phật (một sợi tóc của Đức Phật). Kyaikhtiyo nằm trên ngọn núi cao khoảng 110m so với mặt biển, tâm điểm chính là "tảng đá thiêng", tảng đá này nằm chồng lên tảng đá kia - giữa hai tảng đá có khe nứt - người ta tin rằng tảng đá này trụ vững qua nhiều năm tháng vì có sợi tóc của Đức Phật.

Ngày thứ ba: Đoàn đến thiền viện Naganangu và cúng dường 1.500 vị sư và tu nữ, sau đó tham quan trung tâm thành phố Yagon với công viên Mahabandool và đài độc lập với những ngôi nhà thời thuộc địa, tiếp tục hành trình ngày cuối là Thạch Động Đại Sima Maha Pasana - nơi diễn ra kết tập kinh điển Tam Tạng (Pali) lần thứ VI vào năm 1954.

LÂM ĐỒNG : ĐẠI GIỚI ĐÀN TỪ MÃN - PHẬT SỰ ĐÃ VIÊN THÀNH VỚI 1.448 GIỚI TỬ ĐẮC GIỚI

"Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, giới luật còn là Phật pháp còn", đó cũng là ý nghĩa sâu xa nhất mà Ban Trị Sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng

đã thiết lập Đại giới đàn để cho các giới tử lãnh thọ giới pháp, tấn tu đạo nghiệp và đã có 1.448 giới tử đắc giới tại Đại giới đàn Từ Mãn.

Sau ba ngày long trọng diễn ra từ 30/12/2012 đến ngày 01/01/2013 tại thành phố Đà Lạt. Đại giới Đàn Từ Mãn Phật sự đã viên thành tốt đẹp, HT. Thích Toàn Đức Phó thường trực BTS cùng chư tôn thiền đức Tăng trong BTS PG LĐ, Ban kiến đàn, Ban tổ chức Đại giới đàn đã quang lâm chứng minh, tham dự.

Tại hai giới trường, chùa Linh Sơn và chùa Linh Phong TP Đà Lạt; đã có 748 giới tử xuất gia đắc giới: Trong đó có 119 giới tử thọ Tỳ Kheo, 90 Tỳ Kheo Ni, 162 Thức Xoa Ma Na, 162 Sa Di và 220 Sa Di Ni. Cùng trong khuôn khổ Đại giới đàn, chư tôn Thiền Đức trong



Ảnh: NHK

Hội Đồng thập sư đã truyền trao cho hơn 700 Phật tử phát nguyện thọ giới Bồ Tát tại gia và Thập Thiện.

Ban đạo từ sách tấn trong lễ hoàn mãn, hòa thượng Thích Toàn nhắc nhở các tân Tỳ Kheo, Sa Di vừa đắc giới "Ngoài việc giữ gìn, nghiêm trì giới luật, người tu sỹ Phật giáo còn phải luôn nghĩ nhớ "Tứ trọng ân" vì đây cũng là nền tảng đi đến bờ giải thoát và giác ngộ. Ngoài ân Tam Bảo, sư trưởng, cha mẹ, Đoàn na tín thí, thì người xuất gia còn mang thêm ân cũng không kém phần quan trọng đó là ân quốc gia và xã hội, phải tuân thủ luật pháp của Nhà nước để trở thành một công dân tốt cho xã hội.



MÃ LAI: LỄ VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ PHÁP LẠC "2012 MÃ LAI KỲ DIỆU - ĐẠI SƯ TỊNH VÂN"



Ảnh: M.A

Shah Alam, Mã Lai ngày 24/11/2012, khoảng 80.000 Phật tử từ 6 nước Mã Lai, Indonesia, Tân Gia Ba, Phi Luật Tân, Thái Lan và Đài Loan đã tham dự Lễ Văn hóa Phật giáo và Pháp lạc tại Sân vận động Shah Alam. Buổi lễ mang chủ đề "2012 Mã Lai Kỳ diệu - Đại sư Tịnh Vân", với phần thuyết pháp dài 2 giờ của Đại sư Tịnh Vân, người sáng lập giáo phái Phật Quang Sơn. Cùng đi với vị đại sư 86 tuổi này có tổng cộng 108 tăng ni từ chùa Phật Quang Sơn ở Đài Loan.

Trong phần thuyết pháp, Đại sư Tịnh Vân khuyên tín đồ cùng cố vũ thông điệp hòa bình, tình yêu và sự hòa hợp vì một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ngài nói, "Điều này có thể làm cho Mã Lai trở thành một đất nước có kỷ cương và hạnh phúc".

Trong chuyến thăm Mã Lai 5 ngày này, Đại sư Tịnh Vân đã gặp Thủ tướng Datuk Seri Najib Razak vào ngày 23/11. Hai người đã trao đổi quan điểm về sự hòa hợp tôn giáo và về hòa bình thế giới.

(The Malaysian Insider - November 24, 2012)

UZBEKISTAN: PHÁT HIỆN TÁC PHẨM ĐIỀU KHẮC HY LẠP - PHẬT GIÁO

Tashkent, Uzbekistan - Một đội khảo cổ học Uzbek và Pháp làm việc

tại Sukhandarya Oblast vào tháng 10/2012 đã tìm thấy một tác phẩm chạm nổi cao được bảo quản tốt làm bằng đá vôi trắng.

Tác phẩm điêu khắc cao khoảng 40 cm này thuộc một phù điêu Hy Lạp-Phật giáo, vốn xưa kia dùng để trang trí một ngôi đền, đại sứ quán Pháp tại Tashkent cho biết. Nó cho thấy một người đàn ông ăn mặc bành bao và một phụ nữ được miêu tả theo phong cách kết hợp các nền văn hóa Hy Lạp, Ấn Độ và Bactria. Các nhà khảo cổ đã chuyển vật họ tìm được cho bảo tàng khảo cổ học Termez để nghiên cứu.

Hy Lạp-Phật giáo là một sự hợp nhất của nền văn hóa Hy Lạp và Phật giáo vốn đã tồn tại ở các nước Afghanistan, Pakistan và Ấn Độ ngày nay từ thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên.

(Tipitaka Network - December 3, 2012)

TÍCH LAN: LẬP THỰC ĐƠN AN TOÀN CHO CHƯ TĂNG



Ảnh: A.V

Do quan tâm đến chế độ ăn uống không tốt của chư tăng bản địa, Cơ quan y tế Tích Lan sắp đưa ra một thực đơn mới cho họ.

Bộ trưởng Bộ Y tế, ông Maithripala Sirisena, nói rằng tín đồ cung kính cúng dường chư tăng những thức ăn ngon và bổ dưỡng, nhưng như vậy lại gây ra các vấn đề về sức khỏe cho các tu sĩ. Bộ Y tế nói rằng thực phẩm bổ dưỡng ấy đã khiến một số nhà sư bị bệnh tiểu đường và huyết áp.

Bộ này sẽ ban hành một thực đơn đặc biệt an toàn vào ngày 16/12/2012 như một biện pháp khắc phục.

Phật tử tin rằng cúng dường thực phẩm cho chư tăng vào giờ ăn trưa là việc làm công đức. Theo lời Phật

dạy, công đức tích lũy sẽ đem đến một cuộc sống tốt đẹp hơn ở kiếp sau cho người cúng dường cũng như thân nhân đã khuất của họ.

(Mahabodhi IP - December 4, 2012)

HOA KỲ: CÁC NỮ LÃNH ĐẠO PHẬT GIÁO LÊN TIẾNG CHỐNG LẠI BẠO LỰC GIỚI TÍNH

Ảnh: P.D



Là một chiến dịch quốc tế bắt nguồn từ Viện Lãnh đạo Toàn cầu của Phụ nữ và được tài trợ bởi Trung tâm Lãnh đạo Toàn cầu của Phụ nữ, "16 Ngày của Chiến dịch Hoạt động Cấp tiến Chống Bạo lực Giới" đang diễn ra mạnh mẽ với hàng loạt bằng chứng qua video, trong đó có sự lên tiếng của hai nữ lãnh đạo Phật giáo là Wendy Egyoku Nakao và Alisa Roadcup.

Chiến dịch 16 ngày là "một chiến dịch do các cá nhân và các nhóm khắp thế giới tổ chức để kêu gọi loại bỏ tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ".

Trong video của mình, Nakao, Thiền sư Phật giáo và là Sư trưởng Trung tâm Thiền Los Angeles, thảo luận về "nguyên tắc bất bạo động trong Phật Thiền và cách làm tăng cường sự cam kết chấm dứt bạo lực trong bản thân bà và trong thế giới".

Là Phó chủ tịch Hội đồng Những người Ủng hộ Nạn nhân bị Cường bức, là một nhà lãnh đạo trong Nhóm Cộng tác vì Nhân Quyền của Phụ nữ về Ấn xá Quốc tế Hoa Kỳ và là Giám đốc ban Vận động Chính sách

Ảnh: T.A

và Phát triển cho Heshima Kenya của Hoa Kỳ, Roadcup chia sẻ 2 giáo lý từ truyền thống Phật giáo, vốn truyền cảm hứng cho công việc của cô với các nạn nhân của tấn công bức hại.

(Shambhala Sun – December 7, 2012)

ẤN ĐỘ: NGHI THỨC TỤNG NIỆM KINH PHẬT TẠI LADAKH ĐƯỢC THÊM VÀO DANH SÁCH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC



Là một trong số 20 danh mục mới, nghi thức tụng kinh Phật giáo tại vùng Ladakh của Ấn Độ đã được Ủy ban Liên chính phủ (gồm 24 thành viên) của Liên Hiệp Quốc thêm vào danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể của Nhân loại.

Theo Ủy ban, việc tụng kinh tại Ladakh được chọn vì chư tăng tại các tu viện và làng mạc ở vùng này thể hiện tinh thần, triết lý và lời Phật dạy qua tụng niệm kinh kệ.

Các nhà sư vùng này mặc lễ phục và dùng các động tác của bàn tay và các nhạc khí khác nhau trong khi cầu nguyện cho hạnh phúc về tinh thần và đạo đức của mọi người, cho sự thanh khiết và an lạc, để xoa dịu sự thịnh nộ của ma quỷ hoặc để cầu xin chư Phật, chư Bồ tát, chư thần thánh.

ANH: HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM THIỀN ĐẤT PHẬT TẠI KEIGHLEY

Gần đây, các tình nguyện viên đã sửa sang lại Trung tâm Thiền Đất Phật và Quán ăn Hòa bình Thế giới ở Lawkholme Crescent, Keighley (Yorkshire). Trung tâm đang mời mọi

Ảnh: C.P



người đến dự các cuộc hội thảo và các sự kiện tại đây.

Được điều hành bởi các tình nguyện viên vì lợi ích và hạnh phúc của cộng đồng, trung tâm mở cửa cho mọi người của mọi tầng lớp và tín ngưỡng muốn học thiền, và nếu muốn, họ có thể tìm hiểu thêm về Phật giáo.

Các lớp thiền, các cuộc hội thảo nửa ngày và một ngày được tổ chức trong thiền phòng ở tầng một.

Trung tâm điều hành các lớp đêm thường xuyên tại các cộng đồng lân cận, cung cấp các dịch vụ công cộng, cũng như hoạt động hàng tháng về ẩm thực theo chủ đề quốc tế và đi bộ vì Hòa bình Thế giới.

ẤN ĐỘ: ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA KHAI MẠC HỘI NGHỊ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ TẠI PATNA



Ảnh: D.C

Ngày 5-1-2013, Đức Đạt lai Lạt ma đã chính thức khai mạc Hội nghị Phật giáo Quốc tế được tổ chức tại Patna.

Chư tăng cùng Phật tử của các giáo phái khác, các vị lãnh đạo tinh thần và tín đồ của các tôn giáo khác nhau đã tham dự lễ khai mạc - trong số đó có Thống đốc bang Bihar và Thủ tướng chính phủ Tây Tạng lưu vong.

Chư tăng và đại biểu từ các nước Phật giáo khác như Thái Lan, Nhật Bản, Tích Lan, Trung quốc, Miến Điện và Cam Bốt cũng sẽ tham dự hội nghị diễn ra trong 3 ngày này.

Đức Đạt lai Lạt ma đã diễn giảng về cuộc đời và lời dạy của Đức Phật. Ngài cũng chủ trì các lễ cầu nguyện đại chúng vì lợi ích của nhân loại và của tất cả chúng sinh, với sự tham dự của các vị lãnh đạo tinh thần và tín đồ của các tín ngưỡng khác.

Đức Đạt lai Lạt ma nói rằng thế giới đang đối mặt với một sự khủng hoảng về đạo đức, và ngài nhấn mạnh về kỷ luật tự giác dựa trên cơ sở đạo đức để chống lại nó.

(ANI – January 6, 2013)

HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ ĐẠI SƯ A-ĐẾ-SA

Hội thảo quốc tế và triển lãm về Phật giáo, với trọng tâm đặc biệt là về cuộc đời và di sản của vị đại sư A-đế-sa (Atisa Dipamkara Jnana) mới được tổ chức tại Trung tâm Nghệ thuật Quốc gia Indira Gandhi (IGNCA) từ ngày 16 đến 18/1.

18 học giả nổi tiếng, các nhà sư, các nhà khảo cổ học, nhà sử học nghệ thuật, các nhà thám hiểm và các chuyên gia từ các bảo tàng ở nước ngoài và Ấn Độ tham gia Hội thảo.

"Đây là một nỗ lực nhằm viết lại một trang bị lãng quên trong lịch sử của Ấn Độ", giáo sư Shashibala, Học viện Quốc tế Văn hóa Ấn Độ, nói.

Triển lãm cũng sẽ giới thiệu hình ảnh của các ngôi chùa, tu viện và xá-lợi của Ngài A-đế-sa từ các vùng xa xôi của miền tây và miền trung Tây Tạng, Trung Quốc.



Ảnh: A.F

KHÉO VẤN, KHÉO ĐÁP

Các câu hỏi thông thường về Đạo Phật

TIẾP THEO KỲ TRƯỚC

● Tỳ khưu **Shravasti Dhammika**

Phạm Kim Khánh & Bình Anson dịch

Nguyên tác: Good Question, Good Answer

Vấn: *Giới thứ ba nói chúng ta nên tránh việc tà dâm. Vậy, tà dâm là gì?*

Đáp: Nếu chúng ta dùng thủ đoạn lừa gạt, đe dọa, hay ép buộc người khác để có quan hệ tình dục với mình, hành vi ấy gọi là tà dâm. Ngoại tình cũng là một hình thức tà dâm, vì khi chúng ta kết hôn, ta có hứa sẽ chung thủy với người phối ngẫu. Khi ta ngoại tình thì ta đã phá bỏ lời cam kết, cũng như phản bội lại lòng tin của người kia. Tình dục nên được xem như là một biểu lộ của tình yêu và quan hệ mật thiết giữa hai người, và nếu được như thế, nó sẽ góp phần duy trì tinh thần và tình cảm trong đời sống lứa đôi.

Vấn: *Quan hệ tình dục trước hôn nhân có phải là tà dâm không?*

Đáp: Không hẳn như thế, nếu cả hai người đều đồng ý và yêu thương nhau. Tuy nhiên, không nên quên rằng chức năng sinh học của tình dục là để tạo sinh sản, và nếu một phụ nữ chưa lập gia đình mà lại mang thai thì có thể sẽ tạo ra nhiều vấn đề rắc rối. Nhiều người biết suy nghĩ và chứng thực cho rằng tốt hơn hết, nên hoãn việc ấy cho đến sau khi làm lễ cưới.

Vấn: *Còn giới nói dối thì sao? Có thể nào sống mà không nói dối?*

Đáp: Nếu thật sự không thể tránh nói dối, trong xã hội hay trong công cuộc làm ăn sinh sống, thì nên thay đổi tình trạng phiền phức và hư hỏng kia. Phật tử là người quyết tâm làm việc gì thực dụng nhằm giải quyết vấn đề bằng cách cố gắng thành thật và ngay thẳng hơn.

Vấn: *Rồi còn vấn đề uống rượu thì sao? Uống một ít rượu chắc không hại gì?*

Đáp: Thông thường người ta không uống rượu để thưởng thức mùi vị. Khi ngồi uống một mình, thì đó là để làm dịu bớt tinh thần căng thẳng. Và uống chung với đồng người, là để làm như mọi người. Dẫu một ít rượu cũng làm hư hoại tâm trí và trở ngại sự hay biết chính mình. Dùng nhiều, ảnh hưởng của nó có thể tai hại nặng nề.

Vấn: *Nhưng uống một chút rượu không phải thật sự là phạm giới phải không? Chỉ là một chuyện nhỏ?*

Đáp: Đúng, chỉ là một chuyện nhỏ. Nếu ta không thể thực hành một chuyện nhỏ nhen như vậy thì ý chí của ta quả thật không vững mạnh, có phải vậy không?

Vấn: *Năm giới là tiêu cực, dạy ta những gì không nên làm, mà không dạy những gì nên làm?*

Đáp: Năm giới là nền tảng luân lý của Phật Giáo, không phải là toàn thể giáo lý. Ta bắt đầu nhận ra những gì xấu và cố gắng ngưng nó lại. Đó là tác dụng của năm giới. Sau khi ngưng làm điều xấu xa tội lỗi, ta bắt đầu làm điều tốt. Như giới vọng ngữ chẳng hạn. Đức Phật dạy ta ngưng nói dối. Sau đó ta phải nói thật, nói dịu hiền và lễ độ và nói đúng lúc. Ngài dạy:

"Từ bỏ lời nói dối, người ấy trở nên chân thật, đáng tin nhiệm, ngay thẳng, chắc chắn, không lừa phỉnh thế gian. Từ bỏ lời nói đâm thọc, người ấy không đem chuyện đầu này lập lại đầu kia, cũng không đem chuyện đầu kia lập lại đầu này, nhằm gây chia rẽ. Người ấy hòa giải những người bất đồng ý kiến và giúp những người bạn thân ngày càng thân thiết hơn. Đem lại tình trạng hài hòa, là niềm hoan hỷ, thích thú, là tình thương, là động cơ thúc đẩy, đưa đến lời nói của người ấy. Từ bỏ lời thô lỗ cộc cằn, người ấy ăn nói thanh tao nhã nhặn, không đáng bị khiển trách, dịu ngọt êm tai, dễ mến, đi thẳng vào tâm, lịch sự, được cảm tình nồng hậu của nhiều người. Từ bỏ thói ngổn ngang đôi mách nói lời nhảm nhí vô ích, người ấy ăn nói đúng lúc, nói lời chân chánh, có lợi ích, nói về Giáo Pháp và Giới Luật. Người ấy nói những lời quý báu đáng được kính cẩn tàng trữ như một bảo vật, hợp thời, hợp lý, chính xác rõ ràng và đúng chỗ" (Trung Bộ I. 179).

Vấn: *Có người cho rằng ta chỉ có cách nương tựa nơi quyền lực của một hay nhiều vị thần linh mới có thể tốt?*

Đáp: Điều này hiển nhiên là sai sự thật. Có hàng triệu tư tưởng gia tự do và Phật tử - không nương tựa vào uy lực thần linh - mà tác phong đạo đức vẫn cao quý và tốt đẹp, không phải từng cơn từng lúc mà đều đặn bền bỉ, cũng như những người tin tưởng nơi một thần linh tối thượng.

Với kiên trì cố gắng, ta có thể làm trong sạch tác phong của mình. Nếu không thể thanh lọc hoàn toàn tác phong của mình, chắc chắn ta cũng có thể cố gắng để nó trở nên tốt hơn.

(Còn nữa)

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Nguyễn Thanh Hùng	2D tổ 19B ngõ 273 Nguyễn Khoái, Hai Bà Trưng, Hà Nội	50.000
2	Gia Đình Vũ Tông Căn	Hà Phong - Quảng Ninh	50.000
3	Vũ Mạnh Cường	95 EF Lò Đức, Hà Nội	50.000
4	Công ty Minh Phát	DE-F Lò Đức P03 Minh Khai B, ngõ 61 Lạc Trung, Hà Nội	50.000
5	Cửa hàng Vũ Mạnh Tuấn	95 EF Lò Đức, Hà Nội	50.000
6	Nguyễn Văn Khánh	S11 ngách 158/63 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	50.000
7	Phạm Văn Toàn	Số 51 ngõ 32 đường Bưởi, Hà Nội	100.000
8	Phạm Thị Kim Hương	Số 1 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội	50.000
9	Nguyễn Văn Hà	33 lô 5 Láng Yên, Thanh Lương, Hà Nội	50.000
10	Nguyễn Thiết Huy	Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội	50.000
11	Nguyễn Hoàng Túc	239 Tôn Đức Thắng, Ba Đình, Hà Nội	50.000
12	Lương Tuấn Cường	Số 4 lô B khu Đồng Me, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	500.000
13	Nguyễn Bích Nga	Phòng 2008 S14 ngõ 376 đường Bưởi, Hà Nội	50.000
14	Phạm Thuýnh Chi	Số 5 ngõ 10 Láng Hạ, Hà Nội	50.000
15	Phạm Thuýnh Linh	P 2301 số 14 ngõ 376 đường Bưởi, Hà Nội	50.000
16	Nguyễn Thị Bích Ngà	39 Đại La, ngõ Tự do, Hà Nội	50.000
17	Trần Thị Hằng Thoa	Đa hội Từ Sơn Bắc Ninh	50.000
18	Trần Thị Kiên Đình	Từ Sơn Bắc Ninh	50.000
19	Nguyễn Văn Dương	Nam Thái, Nam Hà, Nam Định	50.000
20	Trần Thị Anh Quang	Từ Sơn Bắc Ninh	50.000
21	Bùi Thanh Mai	140 Kim Ngưu, Hà Nội	100.000
22	Nguyễn Minh Nguyệt	31 phố Chùa Vua, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100.000
23	Vũ Văn Thảo	Tập thể 23 Bà Triệu - 102 Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	200.000
24	Nguyễn Minh Hiếu	Số 3 Tôn Đức Thắng, Hà Nội	50.000
25	Nguyễn Minh Nghĩa	Số 3 Tôn Đức Thắng, Hà Nội	50.000
26	Nguyễn Thị Nghĩa	Khu đô thị Đến Lừ 2, Hà Nội	100.000
27	Nguyễn Thị Hằng	P206-5C nhà 2 Đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội	50.000
28	Lê Diệu Linh	Số 9 ngõ Trăm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	50.000
29	Nguyễn Thị Quy	Số nhà 73 ngõ 96 Đê La Thành	300.000
30	Lê Mạnh Thắng	Số nhà 15 ngõ 169 Minh Khai - Hà Nội	2.000.000

Tập chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài.

Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 150.000đ bạn đã có trọn bộ cả năm được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2012 - 2013 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2012 - 2013

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3. 9 423 887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2013

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2013

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2012 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2013 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2013 | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2013 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2013 | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2013 | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2013 | Giá 20.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 130.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt **Tạp chí Nghiên cứu Phật học** qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Fashionable

Comfortable

Famous brands

Unique & Modern

Entertainment

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
http://www.vincomjsc.com

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern
prestigious shopping
complex with up to date
fashion excellent food
and great entertainment

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

**GAMES WORLD
A SAFE PLACE
TO LEAVE YOUR KIDS**
(Legend Garden)

Fun and relaxing choice of games



Ảnh: Phương Đông

Bến Xuân.